

BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
TRƯỜNG ĐẠI HỌC TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG HÀ NỘI



BẢN MÔ TẢ
CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO
TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC - HỆ CHÍNH QUY
NGÀNH KINH TẾ TÀI NGUYÊN THIÊN NHIÊN

Hà Nội, năm 2021

MỤC LỤC

PHẦN I. GIỚI THIỆU CHUNG VỀ CHƯƠNG TRÌNH	1
1.1. Giới thiệu chương trình	1
1.2. Thông tin chung về chương trình	1
1.3. Triết lý đào tạo.....	2
1.4. Mục tiêu đào tạo	2
1.5. Đối tượng, tiêu chí tuyển sinh	3
1.6. Hình thức đào tạo	3
1.7. Phương pháp giảng dạy, học tập và đánh giá.....	3
1.8. Điều kiện tốt nghiệp	4
1.9. Cơ hội việc làm và khả năng học tập nâng cao trình độ sau tốt nghiệp.....	4
PHẦN II. CHUẨN ĐẦU RA CỦA CHƯƠNG TRÌNH	5
2.1. Kiến thức	5
2.2. Kỹ năng.....	6
2.3. Năng lực tự chủ và trách nhiệm.....	6
2.4. Ma trận đáp ứng mục tiêu đào tạo của chuẩn đầu ra.....	7
PHẦN III. NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH	8
3.1. Tóm tắt yêu cầu chương trình.....	8
3.2. Ma trận đáp ứng chuẩn đầu ra của các khối kiến thức	8
3.3. Khung chương trình.....	8
3.4. Ma trận thể hiện sự đóng góp của các học phần để đạt được chuẩn đầu ra	54
3.5. Kế hoạch học tập dự kiến phân bố theo học kỳ.....	57
3.6. Mô tả nội dung và khối lượng các học phần	60
3.7. Thông tin về các điều kiện đảm bảo thực hiện chương trình	75
3.8. Hướng dẫn thực hiện chương trình.....	90
3.9. Chương trình trong và ngoài nước đã tham khảo để xây dựng chương trình	91

PHẦN I. GIỚI THIỆU CHUNG VỀ CHƯƠNG TRÌNH

1.1. Giới thiệu chương trình

Chương trình đào tạo ngành Kinh tế tài nguyên thiên nhiên (KTTNTN) có mục tiêu đào tạo cử nhân Kinh tế tài nguyên thiên nhiên có kiến thức lý thuyết chuyên sâu có kỹ năng và kiến thức thực tế trong lĩnh vực KTTNTN để giải quyết các công việc chuyên môn; tích lũy được kiến thức nền tảng về các nguyên lý cơ bản, các quy luật tự nhiên và xã hội trong lĩnh vực được đào tạo để phát triển kiến thức mới và có thể tiếp tục học tập ở trình độ cao hơn; có kiến thức quản lý, điều hành, kiến thức pháp luật và lượng giá kinh tế liên quan đến lĩnh vực kinh tế môi trường, kinh tế tài nguyên; có kỹ năng vận dụng kiến thức lý thuyết và thực tiễn về kinh tế môi trường, kinh tế tài nguyên để hoàn thành một số công việc trong những bối cảnh khác nhau; có kỹ năng phân tích, tổng hợp, đánh giá dữ liệu và thông tin, tổng hợp ý kiến tập thể và sử dụng những thành tựu mới về khoa học và công nghệ để giải quyết những vấn đề thực tế hay trừu tượng trong lĩnh vực KTTNTN; có năng lực dẫn dắt chuyên môn để xử lý những vấn đề quy mô địa phương và vùng miền; có kỹ năng ngoại ngữ ở mức có thể hiểu được các ý chính của một báo cáo hay bài phát biểu về các chủ đề quen thuộc trong công việc liên quan đến ngành KTTNTN; có thể sử dụng ngoại ngữ để diễn đạt, xử lý một số tình huống chuyên môn thông thường; có thể viết được báo cáo có nội dung đơn giản, trình bày ý kiến liên quan đến công việc chuyên môn; có năng lực dẫn dắt về chuyên môn, nghiệp vụ thuộc lĩnh vực kinh tế môi trường, kinh tế tài nguyên; có sáng kiến trong quá trình thực hiện nhiệm vụ được giao; có khả năng tự định hướng, thích nghi với các môi trường làm việc khác nhau; tự học tập, tích lũy kiến thức, kinh nghiệm để nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ; có khả năng đưa ra được kết luận về các vấn đề chuyên môn, nghiệp vụ thông thường và một số vấn đề phức tạp về mặt kỹ thuật; có năng lực lập kế hoạch, điều phối, phát huy trí tuệ tập thể; có năng lực đánh giá và cải tiến các hoạt động chuyên môn ở quy mô trung bình; có phẩm chất chính trị đạo đức tốt, có ý thức tổ chức kỷ luật, trách nhiệm công dân; có khả năng tìm việc làm, có sức khỏe phục vụ sự nghiệp xây dựng đất nước; có khả năng học tập lên trình độ cao hơn.

1.2. Thông tin chung về chương trình

- Tên chương trình:

- Tiếng Việt: **Kinh tế tài nguyên thiên nhiên**
- Tiếng Anh: **Natural resources Economics**

- Trình độ đào tạo: **Đại học**

- Ngành đào tạo: **Kinh tế tài nguyên thiên nhiên**

- Mã số: **7850102**

- Thời gian đào tạo: **04 năm**
- Loại hình đào tạo: **Chính quy**
- Tên văn bằng sau khi tốt nghiệp:

- Tiếng Việt: **Cử nhân Kinh tế tài nguyên thiên nhiên**
- Tiếng Anh: **Bachelor of Natural resources Economics**

- Thời gian ban hành chương trình: Quyết định lần đầu ban hành chương trình đại học theo học chế tín chỉ là Quyết định số 3276/QĐ-TĐHHN ngày 14 tháng 11 năm 2014 của Hiệu trưởng Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường Hà Nội

- Thời gian rà soát, sửa đổi chương trình gần nhất: Năm 2018, chương trình đào tạo được rà soát, đánh giá, cập nhật theo định kỳ và đến năm 2019 ban hành Quyết định 2400/QĐ-TĐHHN, 08/07/2019 về việc Ban hành CTĐT trình độ đại học hệ chính quy ngành Kinh tế tài nguyên thiên nhiên

- Kiểm định chương trình: Chương trình đào tạo ngành Kinh tế tài nguyên thiên nhiên đã được Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục - Đại học Quốc gia Hà Nội cấp Giấy chứng nhận kiểm định chất lượng vào tháng 6 năm 2021.

1.3. Triết lý đào tạo

Căn cứ vào mục tiêu giáo dục của Nhà trường là “Đào tạo ra những con người có phẩm chất, trí tuệ, sức lực và trách nhiệm với đất nước; có đủ năng lực, trình độ để thực hiện các nhiệm vụ chuyên môn, quản lý trong lĩnh vực tài nguyên và môi trường, phục vụ nhu cầu xã hội; có khả năng tự học, tự nghiên cứu để tự nâng cao trình độ đáp ứng yêu cầu hội nhập quốc tế và cách mạng khoa học công nghệ”. Chương trình đào tạo ngành Kinh tế tài nguyên thiên nhiên được Khoa Môi trường xây dựng để hướng tới mục tiêu trên với triết lý giáo dục: “Đào tạo chuyên sâu, gắn liền thực tiễn, khuyến khích sáng tạo, hội nhập quốc tế, vì chất lượng cuộc sống và bảo vệ môi trường”.

Năm (05) giá trị cốt lõi trong triết lý giáo dục của Khoa Môi trường, là những viên gạch xây dựng nền móng các chương trình đào tạo, nghiên cứu khoa học, hoạt động ngoại khóa và tất cả các mặt hoạt động trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ của khoa trong nhà trường.

1.4. Mục tiêu đào tạo

1.4.1. Mục tiêu chung

Chương trình đào tạo đại học ngành Kinh tế tài nguyên thiên nhiên đào tạo cử nhân Kinh tế tài nguyên thiên nhiên có kiến thức lý thuyết và thực tiễn; kỹ năng nhận thức, thực hành nghề nghiệp; có khả năng áp dụng kiến thức, kỹ năng về kinh tế tài nguyên và môi trường để thực hiện các nhiệm vụ chuyên môn về kinh tế, tài chính, quản lý và quản trị doanh nghiệp về khía cạnh kinh tế tài nguyên và môi trường;

chuyên sâu về phân tích chính sách, phát triển thị trường, định giá tài nguyên thiên nhiên và các dịch vụ môi trường, hệ sinh thái; quản lý và sử dụng hiệu quả, bền vững các nguồn tài nguyên thiên nhiên và bảo vệ môi trường trong nền kinh tế thị trường và hội nhập, hợp tác quốc tế.

1.4.2. Mục tiêu cụ thể

a) Trang bị cho người học trình độ lý luận chính trị, kiến thức quốc phòng - an ninh, kiến thức pháp luật đại cương, năng lực ngoại ngữ và công nghệ thông tin cơ bản theo quy định hiện hành;

b) Cung cấp cho người học kiến thức cơ sở ngành, kiến thức ngành, kỹ năng, năng lực về: Quản trị môi trường doanh nghiệp, lượng giá kinh tế tài nguyên và môi trường, hạch toán quản lý môi trường, kinh tế tuần hoàn, kiểm toán môi trường... nhằm khai thác, sử dụng hiệu quả bền vững các nguồn tài nguyên thiên nhiên, bảo vệ môi trường và đa dạng sinh học hướng tới phát triển bền vững;

c) Đào tạo người học có khả năng nhận dạng, phân tích, đánh giá, dự báo nhằm phát triển thị trường tài nguyên thiên nhiên, các dịch vụ môi trường và hệ sinh thái, định giá tài nguyên thiên nhiên các dịch vụ môi trường và hệ sinh thái, quản lý và sử dụng hiệu quả, bền vững các nguồn tài nguyên thiên nhiên, bảo vệ môi trường, bảo tồn các hệ sinh thái và đa dạng sinh học trong nền kinh tế thị trường;

d) Rèn luyện người học có tác phong chuyên nghiệp, có kỹ năng giao tiếp, kỹ năng học tập suốt đời, nghiên cứu khoa học, khả năng thích ứng và làm việc trong môi trường đa văn hóa và bối cảnh toàn cầu hóa; có sức khỏe, đạo đức, ý thức công dân, trách nhiệm nghề nghiệp và trách nhiệm xã hội;

e) Người học sau tốt nghiệp có khả năng học tập lên trình độ cao hơn.

1.5. Đối tượng, tiêu chí tuyển sinh

- Đối tượng tuyển sinh: Thí sinh đã tốt nghiệp THPT (hoặc tương đương), đạt điểm chuẩn tuyển sinh theo quy định của Nhà trường.

- Tiêu chí tuyển sinh: Theo Quy chế của Bộ Giáo dục và Đào tạo; của Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường Hà Nội theo từng năm.

1.6. Hình thức đào tạo

Đào tạo theo hệ thống tín chỉ được quy định tại quyết định 223/QĐ-HĐTĐHHN ngày 23 tháng 6 năm 2021 của Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường Hà Nội.

1.7. Phương pháp giảng dạy, học tập và đánh giá

Phương pháp giảng dạy, học tập và đánh giá được thực hiện theo quy định tại Quyết định số 223/QĐ-HĐTĐHHN ngày 23 tháng 6 năm 2021 của Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường Hà Nội.

1.8. Điều kiện tốt nghiệp

Thực hiện theo Quy chế của Bộ Giáo dục và Đào tạo và Quy định hiện hành của Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường Hà Nội.

Thực hiện theo Điều 28 của Hướng dẫn thực hiện Quy chế đào tạo đại học, cao đẳng hệ chính quy theo học chế tín chỉ tại Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường Hà Nội, ban hành kèm theo Quyết định số 3625/QĐ-TĐHHN ngày 16 tháng 10 năm 2017 của Hiệu trưởng Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường Hà Nội.

1.9. Cơ hội việc làm và khả năng học tập nâng cao trình độ sau tốt nghiệp

❖ Sinh viên tốt nghiệp ngành KTTNTN có khả năng:

+ Làm việc trong các cơ quan quản lý nhà nước các cấp như: Thực hiện các công việc liên quan đến kinh tế môi trường, kinh tế tài nguyên, với vai trò là chuyên viên tại Bộ/Sở Tài nguyên và Môi trường, Kế hoạch và Đầu tư, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn...;

+ Làm việc tại các doanh nghiệp, ban quản lý khu công nghiệp, khu chế xuất...: Đảm nhiệm công tác tư vấn, quản lý, phân tích tài chính về tài nguyên và môi trường tại các công ty tư vấn, các doanh nghiệp khai thác và kinh doanh tài nguyên và cải thiện ô nhiễm môi trường, các doanh nghiệp sản xuất hàng hóa, dịch vụ;

+ Làm việc trong viện nghiên cứu, trung tâm tư vấn liên quan đến kinh tế môi trường, kinh tế tài nguyên; Quản lý các dự án của chính phủ và phi chính phủ về quản lý và bảo vệ tài nguyên thiên nhiên.

+ Làm việc tại các đơn vị đào tạo: nghiên cứu và trợ giảng các nội dung liên quan đến các kiến thức chuyên ngành về kinh tế môi trường, kinh tế tài nguyên triển vọng trong tương lai có thể trở thành các giảng viên, nghiên cứu viên có chuyên môn sâu trong lĩnh vực này.

❖ Khả năng học tập, nâng cao trình độ sau khi ra trường:

Có khả năng tiếp tục học tập nâng cao trình độ chuyên môn, kỹ năng nghề nghiệp thông qua việc học tập và nghiên cứu để đạt được các chứng chỉ hành nghề chuyên nghiệp; có đủ năng lực tham gia chương trình đào tạo sau đại học ngành, Quản lý kinh tế, Kinh tế phát triển, Quản lý tài nguyên và môi trường, ngành Khoa học môi trường và các ngành thuộc khối ngành gần.

PHẦN II. CHUẨN ĐẦU RA CỦA CHƯƠNG TRÌNH

2.1. Kiến thức

* Kiến thức chung

(2.1.1). Nhận thức được những vấn đề cơ bản về chủ nghĩa Mác-Lênin; Tư tưởng Hồ Chí Minh; Chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách pháp luật của Nhà nước và công tác An ninh Quốc phòng;

(2.1.2). Hiểu được các kiến thức cơ bản trong lĩnh vực khoa học tự nhiên và xã hội phù hợp với ngành đào tạo. Đạt chuẩn bậc 3 theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam, được ban hành kèm theo Thông tư số 01/2014/TT-BGDĐT ngày 24 tháng 01 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo (Tương đương bậc B1 theo khung tham chiếu chung Châu Âu), do Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường Hà Nội tổ chức thi sát hạch hoặc do các đơn vị khác được Bộ Giáo dục và Đào tạo cho phép. Ngoài ra sinh viên đạt chuẩn đầu ra ngoại ngữ khi đạt một trong các chứng chỉ tương đương từ B1 trở lên theo bảng quy đổi sau:

Khung tham chiếu CEFR	IELTS	TOEIC	TOEFL ITP	TOEFL CBT	TOEFL IBT	Cambridge Tests	Chuẩn Việt Nam
B1	4.5	450	450	133	45	PET	3

Ứng dụng kiến thức cơ bản về máy tính, các phần mềm văn phòng và các phần mềm đạt chuẩn kỹ năng sử dụng Công nghệ thông tin cơ bản theo Thông tư 03/2014/TT-BTTTT ngày 11 tháng 3 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông, quy định về Chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin, do Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường Hà Nội tổ chức thi sát hạch hoặc do các đơn vị khác được Bộ Giáo dục và Đào tạo cho phép.

* Kiến thức chuyên môn

(2.1.3). Hiểu, vận dụng được các kiến thức về cơ sở khoa học môi trường, địa lý kinh tế, kinh tế môi trường, kinh tế tài nguyên, quản lý tài nguyên và môi trường, các kỹ thuật phân tích, định mức kinh tế, phương pháp nghiên cứu kinh tế tài nguyên và môi trường...

(2.1.4). Hiểu, vận dụng được các kiến thức ngành về phân tích chi phí lợi ích, thuế và phí tài nguyên, kinh tế học về kiểm soát ô nhiễm, hạch toán quản lý môi trường, thương mại và môi trường...

(2.1.5). Hiểu, vận dụng được các kiến thức ngành về kinh tế môi trường như: Quản lý môi trường theo quan điểm tiếp cận vòng đời, kiểm kê phát thải, kiểm toán môi trường, sản xuất thân thiện với môi trường, hạch toán môi trường và vốn tự nhiên...

(2.1.6). Hiểu, vận dụng được các kiến thức ngành về kinh tế tài nguyên thiên nhiên như: lượng giá kinh tế tài nguyên và môi trường, kinh tế sinh thái và phát triển bền vững, kinh tế du lịch, kinh tế tài nguyên đất, kinh tế tài nguyên nước, chi trả dịch vụ hệ sinh thái, kinh tế biển...

(2.1.7). Ứng dụng các kiến thức về kinh tế tuần hoàn, hạch toán quản lý môi trường, quản trị môi trường doanh nghiệp, xây dựng mô hình quản lý môi trường doanh nghiệp, sức khỏe - an toàn - môi trường (HSE)... nhằm sử dụng hiệu quả bền vững các nguồn tài nguyên thiên nhiên và bảo vệ môi trường trong nền kinh tế thị trường và hội nhập, hợp tác quốc tế.

2.2. Kỹ năng

** Kỹ năng chung*

(2.2.1). Có năng lực xây dựng và thực hiện được các chương trình, kế hoạch về các hoạt động trong lĩnh vực kinh tế tài nguyên và môi trường;

(2.2.2). Có năng lực lập luận, tư duy, phân tích, đánh giá, hỗ trợ ra quyết định trong phát triển bền vững kinh tế dựa vào tài nguyên thiên nhiên gắn với bảo vệ môi trường;

** Kỹ năng chuyên môn*

(2.2.3). Có kỹ năng vận dụng thành thạo các công cụ kinh tế trong lượng giá tài nguyên và môi trường, chi trả dịch vụ hệ sinh thái, kinh tế du lịch, kinh tế tài nguyên đất, nước;

(2.2.4). Thực hiện thành thạo việc phân tích chi phí lợi ích, hạch toán quản lý môi trường, kiểm toán môi trường, kiểm kê phát thải, hạch toán môi trường và vốn tự nhiên;

(2.2.5). Có khả năng giao tiếp, viết và trình bày kết quả; tích cực, chủ động, sáng tạo trong công việc; Có khả năng làm việc độc lập, làm việc nhóm và đáp ứng các yêu cầu của công nghệ 4.0 đồng thời có khả năng giao tiếp cơ bản bằng tiếng Anh; đọc hiểu các tài liệu chuyên ngành;

(2.2.6). Có kỹ năng tổ chức và làm việc theo nhóm: Có khả năng tự giải quyết các vấn đề nảy sinh trong công việc hoặc phối hợp với đồng nghiệp, hợp tác và hỗ trợ nhau để đạt đến mục tiêu đã đặt ra.

2.3. Năng lực tự chủ và trách nhiệm

(2.3.1). Có năng lực giải quyết vấn đề chuyên môn và nghiệp vụ thuộc lĩnh vực kinh tế tài nguyên và môi trường; có sáng kiến trong quá trình thực hiện nhiệm vụ được giao; có khả năng tự định hướng, thích nghi và phát triển trong các môi trường làm việc khác nhau; tự học tập, tích lũy kiến thức, kinh nghiệm để nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ;

(2.3.2). Có khả năng đưa ra được kết luận về các vấn đề chuyên môn, nghiệp vụ về quản lý tài nguyên và môi trường; có năng lực lập kế hoạch, điều phối, phát huy trí tuệ tập thể.

2.4. Ma trận đáp ứng mục tiêu đào tạo của chuẩn đầu ra

CHUẨN ĐẦU RA		MỤC TIÊU ĐÀO TẠO				
		a	b	c	d	e
Kiến thức	2.1.1	x	x	x		
	2.1.2	x	x	x		
	2.1.3	x	x	x		
	2.1.4	x	x	x		
	2.1.5	x	x	x		
	2.1.6		x			
	2.1.7			x		
Kỹ năng	2.2.1				x	
	2.2.2				x	
	2.2.3				x	
	2.2.4				x	x
	2.2.5				x	x
	2.2.6				x	x
Năng lực tự chủ và trách nhiệm	2.3.1					x
	2.3.2					x

PHẦN III. NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH

3.1. Tóm tắt yêu cầu chương trình

Tổng số tín chỉ (TC) phải tích lũy	133	Tỉ trọng (%)
Trong đó:		
- Khối kiến thức Giáo dục đại cương (Không tính các học phần GDTC, GDQP-AN)	39	29,32
- Khối kiến thức Giáo dục chuyên nghiệp	94	70,68
• Kiến thức cơ sở ngành	18	13,53
• Kiến thức ngành	64	48,12
+ Bắt buộc:	49	36,84
+ Tự chọn:	15	11,28
• Kiến thức thực tập và Khóa luận tốt nghiệp	12	9,02

3.2. Ma trận đáp ứng chuẩn đầu ra của các khối kiến thức

KHỐI KIẾN THỨC	CHUẨN ĐẦU RA															
	2.1.1	2.1.2	2.1.3	2.1.4	2.1.5	2.1.6	2.1.7	2.2.1	2.2.2	2.2.3	2.2.4	2.2.5	2.2.6	2.3.1	2.3.2	
Khối kiến thức giáo dục đại cương	3	1	1	1	-	-	-	2	1	-	2	2	2	2	2	
Kiến thức cơ sở ngành	-	3	3	3	1	1	1	2	1	1	-	-	1	1	2	
Kiến thức ngành	-	1	3	3	3	3	3	3	3	2	3	3	3	2	2	
Kiến thức thực tập, khóa luận tốt nghiệp	-	2	3	3	3	3	3	3	3	2	3	3	3	2	2	
Kiến thức không tích lũy	2	1	-	-	-	-	1	-	-	-	3	1	2	1	-	

Mức đóng góp: nhiều (3); trung bình (2); ít (1); không (-).

3.3. Khung chương trình

Ký hiệu: - LT : Lý thuyết;

- TH, TT: Thực hành, Thực tập.

TT	Mã học phần	Học phần	Số TC	Nội dung cần đạt được của từng học phần (tóm tắt)	Khối lượng kiến thức	Ghi chú
----	-------------	----------	-------	---	----------------------	---------

					LT	TH TT	Tự học	
I	Khối kiến thức giáo dục đại cương							
1.1	Các học phần chung							
1	LCML101	Triết học Mác - Lênin	3	Sau khi kết thúc học phần, sinh viên giải thích được các vấn đề cơ bản của triết học và triết học Mác – Lênin bao gồm: Chủ nghĩa duy vật biện chứng và Chủ nghĩa duy vật lịch sử. Phân tích được những nội dung cơ bản của triết học và triết học Mác – Lênin bao gồm: Chủ nghĩa duy vật biện chứng và Chủ nghĩa duy vật lịch sử. Vận dụng được những vấn đề lý luận của Chủ nghĩa duy vật biện chứng và Chủ nghĩa duy vật lịch sử vào thực tiễn. Đánh giá về một số quan điểm hoặc tình huống cụ thể trong thực tiễn trên lập trường triết học Mác-Lênin. Hình thành kỹ năng tư duy khoa học, logic và biện chứng. Cải thiện kỹ năng thuyết trình, phản biện, làm việc nhóm và tự học. Tích cực và chủ động trong lĩnh hội, bảo vệ những giá trị khoa học và cách mạng của Triết học Mác-Lênin; củng cố niềm tin vào đường lối lãnh đạo của Đảng cộng sản Việt Nam; phát huy tinh thần yêu nước.	30	15	90	
2	LCML102	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2	Sau khi kết thúc học phần, sinh viên trình bày, giải thích được những kiến thức cơ bản về sản xuất hàng hóa, về phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa và những vấn đề kinh tế chính trị trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam. Phân tích, nhận diện được bản chất các phạm trù, quy luật kinh tế cơ bản trong nền sản xuất hàng hóa, trong	20	10	60	

TT	Mã học phần	Học phần	Số TC	Nội dung cần đạt được của từng học phần (tóm tắt)	Khối lượng kiến thức			Ghi chú
					LT	TH TT	Tự học	
				phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa và những vấn đề kinh tế chính trị trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam hiện nay. Áp dụng kiến thức đã học để giải thích, liên hệ một số vấn đề kinh tế chính trị hiện nay. Hình thành kỹ năng tổ chức, làm việc nhóm và thuyết trình. Vận dụng kiến thức cơ bản của kinh tế chính trị Mác – Lênin trong giải quyết một số vấn đề kinh tế chính trị hiện nay. Tích cực và chủ động trong học tập và rèn luyện, đề xuất được ý kiến cá nhân trong giải quyết một số vấn đề kinh tế chính trị hiện nay. Lập trường tư tưởng vững vàng, tin tưởng vào đường lối chính sách kinh tế của Đảng và Nhà nước, xác định trách nhiệm của bản thân trong việc học tập và hoạt động thực tiễn.				
3	LCML103	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	Sau khi kết thúc học phần, sinh viên giải thích được những nội dung cơ bản của Chủ nghĩa xã hội khoa học theo quan điểm của Chủ nghĩa Mác-Lênin, quan điểm của Đảng cộng sản Việt Nam Vận dụng được một số vấn đề lý luận của Chủ nghĩa xã hội khoa học vào thực tiễn Phân tích được những nội dung cơ bản của Chủ nghĩa xã hội khoa học theo quan điểm của Chủ nghĩa Mác-Lênin, quan điểm của Đảng cộng sản Việt Nam Đánh giá được một số quan điểm hoặc tình huống cụ thể trong thực tiễn theo lý luận của Chủ	20	10	60	

TT	Mã học phần	Học phần	Số TC	Nội dung cần đạt được của từng học phần (tóm tắt)	Khối lượng kiến thức			Ghi chú
					LT	TH TT	Tự học	
				nghĩa xã hội khoa học Hình thành và phát triển kỹ năng tổ chức, làm việc nhóm, tự học, thuyết trình và phân biện. Hình thành và củng cố niềm tin vào Chủ nghĩa Mác-Lênin, đường lối lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam; phát huy tinh thần yêu nước và trách nhiệm đối với công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam.				
4	LCLS101	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2	Sau khi kết thúc học phần, sinh viên trình bày được sự ra đời của Đảng Cộng sản Việt Nam là tất yếu khách quan. Phân tích được sự lãnh đạo của Đảng đối với cách mạng Việt Nam từ khi thành lập đến nay và gắn với thực tiễn một số vấn đề hiện nay. Hình thành kỹ năng tổ chức, làm việc nhóm và thuyết trình; kỹ năng tư duy khoa học về lịch sử và khả năng đấu tranh, phê phán quan niệm sai trái về lịch sử của Đảng. Giải quyết được một số vấn đề thực tiễn trong lĩnh vực tài nguyên, môi trường, biến đổi khí hậu, phát triển bền vững... theo chủ trương của Đảng. Lập trường tư tưởng vững vàng, tin tưởng vào sự lãnh đạo của Đảng; Hành động có trách nhiệm để bảo vệ Đảng, bảo vệ thành quả cách mạng. Nhận thức và hành động đúng trong học tập và rèn luyện, góp phần xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.	21	9	60	
5	LCTT101	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	Sau khi kết thúc học phần, sinh viên trình bày, phân tích được khái niệm,	21	9	60	

TT	Mã học phần	Học phần	Số TC	Nội dung cần đạt được của từng học phần (tóm tắt)	Khối lượng kiến thức			Ghi chú
					LT	TH TT	Tự học	
				<p> cơ sở, quá trình hình thành, phát triển Tư tưởng Hồ Chí Minh và những nội dung cơ bản của Tư tưởng Hồ Chí Minh. Vận dụng được một số vấn đề lý luận của Tư tưởng Hồ Chí Minh trong thực tiễn. Có kỹ năng làm việc nhóm, thuyết trình và tư duy lý luận. Có kỹ năng phân biện để giải quyết được một số vấn đề trong thực tiễn. Có phẩm chất đạo đức tốt và lối sống lành mạnh. Có lập tư tưởng chính trị vững vàng, kiên định mục tiêu độc lập dân tộc gắn liền với CNXH. Có tinh thần yêu nước, tự giác, tự nguyện đóng góp sức lực và trí tuệ của mình trong công cuộc xây dựng và bảo vệ Tổ quốc. </p>				
6	NNTA101	Tiếng Anh 1	3	<p> Sau khi kết thúc học phần, sinh viên nhận diện được từ loại như danh từ, động từ, tính từ, trạng từ, giới từ, từ để hỏi, các từ chỉ tên các nước và quốc tịch, động từ chỉ hoạt động hàng ngày, ngày tháng năm, thập kỷ và thế kỷ; Giải thích được khái niệm trạng từ tần suất, danh từ đếm được và danh từ không đếm được; Vận dụng các từ có liên quan đến các chủ đề để đặt câu và làm bài tập về từ vựng. Nhận diện được các danh từ, động từ, tính từ, trạng từ, mạo từ và giới từ; Phân biệt được cách sử dụng của các thì và cấu trúc câu ở mức độ sơ cấp; Vận dụng các cấu trúc đã học để đặt câu, viết đoạn và làm bài tập. Làm theo hướng dẫn </p>	12	33	90	

TT	Mã học phần	Học phần	Số TC	Nội dung cần đạt được của từng học phần (tóm tắt)	Khối lượng kiến thức			Ghi chú
					LT	TH TT	Tự học	
				<p>của GV để đọc và làm bài tập đọc hiểu; Vận dụng các từ vựng theo chủ đề và cấu trúc để hiểu nội dung của bài đọc; Nắm vững cách sử dụng từ loại và cấu trúc trong bài đọc; Phát triển nội dung bài đọc thành ý tưởng trong bài nói và viết. Làm theo hướng dẫn của GV để nghe và làm bài tập; Vận dụng các động từ, các cấu trúc để nghe kỹ hơn nội dung của bài; Nắm vững các kỹ năng nghe để hiểu được nội dung của đoạn hội thoại hoặc đoạn văn; Phát triển nội dung bài nghe thành ý tưởng của bài nói và viết. Làm theo hướng dẫn của GV để đặt câu đơn, câu ghép; Sử dụng các từ vựng và cấu trúc để thành lập câu; Nắm vững cách sử dụng từ loại và cấu trúc để đặt câu; Kết hợp các câu văn để thành lập đoạn văn ngắn theo chủ đề. Làm theo hướng dẫn của GV để giới thiệu bản thân và giao tiếp hàng ngày; Sử dụng các từ vựng và cấu trúc để thành lập hội thoại ngắn; Nắm vững cách sử dụng từ loại và cấu trúc khi thành lập câu, đoạn; Kết hợp các câu ngắn để thành lập 1 đoạn văn nói về chủ đề được giao trong bài. Nhận thức được tầm quan trọng của môn học; Tích cực tham gia vào các hoạt động GV giao trên lớp; Chia sẻ ý kiến, quan điểm và kiến thức với GV và các SV khác; Sẵn sàng lắng nghe tiếp thu và học hỏi từ các nguồn khác nhau.</p>				

TT	Mã học phần	Học phần	Số TC	Nội dung cần đạt được của từng học phần (tóm tắt)	Khối lượng kiến thức			Ghi chú
					LT	TH TT	Tự học	
7	NNTA102	Tiếng Anh 2	3	Sau khi kết thúc học phần, sinh viên liệt kê được các từ vựng liên quan đến hoạt động giải trí, lễ hội, nghề nghiệp, ngoại hình, ước mơ, tham vọng, đặc điểm địa lý; Phân biệt được các âm cơ bản trong tiếng Anh, các dạng câu hỏi, cụm từ chỉ thời gian, các từ vựng so sánh; Vận dụng các từ có liên quan đến các chủ đề để đặt câu và làm bài tập về từ vựng. Thực hiện theo hướng dẫn của GV để đọc và làm bài tập đọc hiểu; Áp dụng các từ vựng theo chủ đề và cấu trúc ngữ pháp đã biết để hiểu nội dung của bài đọc; Nắm vững các kỹ năng đọc để hiểu rõ hơn nội dung bài đọc; Kết hợp nội dung bài đọc thành ý tưởng trong bài nói và viết. Thực hiện theo hướng dẫn của GV để nghe và làm bài tập; Vận dụng các từ vựng theo chủ đề, các cấu trúc để nghe kỹ hơn nội dung của bài; Nắm vững các kỹ năng nghe để nghe hiểu được nội dung của đoạn hội thoại hoặc đoạn văn; Kết hợp nội dung bài nghe thành ý tưởng của bài nói và viết. Thực hiện theo hướng dẫn của GV để đặt câu đơn, câu ghép; Vận dụng các từ vựng theo chủ đề và cấu trúc để thành lập câu; Nắm vững cách sử dụng từ loại và cấu trúc để đặt câu; Kết hợp các câu văn để thành lập đoạn văn, bài văn theo chủ đề. Thực hiện theo hướng dẫn của GV để nói về các chủ đề và giao tiếp hàng ngày; Sử dụng các từ vựng theo chủ	12	33	90	

TT	Mã học phần	Học phần	Số TC	Nội dung cần đạt được của từng học phần (tóm tắt)	Khối lượng kiến thức			Ghi chú
					LT	TH TT	Tự học	
				<p>đề và cấu trúc để thành lập hội thoại ngắn; Nắm vững cách phát âm, nhấn trọng âm, cách sử dụng từ loại và cấu trúc khi thành lập câu, đoạn; Phát triển các câu ngắn thành 1 đoạn văn nói về chủ đề được giao trong bài. Nhận thức được tầm quan trọng của môn học; Tham gia tích cực vào các hoạt động GV giao trên lớp; Chia sẻ kiến thức và ý kiến với GV và các SV khác; Sẵn sàng lắng nghe tiếp thu và học hỏi từ các nguồn khác nhau.</p>				
8	NNTA103	Tiếng Anh 3	2	<p>Sau khi kết thúc học phần, sinh viên liệt kê được các từ vựng liên quan đến cuộc sống giữa quá khứ và hiện tại, sức khỏe, tai nạn, các danh từ chỉ vật thể thiết yếu, hàng ngày, các tính từ chỉ tính cách con người, danh từ chỉ nghề nghiệp, các mệnh giá tiền tệ trên thế giới; Phân biệt thì quá khứ đơn với quá khứ hoàn thành, hiện tại hoàn thành với hiện tại hoàn thành tiếp diễn; Vận dụng các từ có liên quan đến các chủ đề để đặt câu và làm bài tập về từ vựng. Gọi tên được các danh từ, động từ, tính từ, trạng từ, mạo từ và giới từ; Giải thích được cách sử dụng của cấu trúc USED TO, thì quá khứ hoàn thành và hiện tại hoàn thành, thể bị động của thì Hiện tại đơn và quá khứ đơn; Áp dụng các cấu trúc đã học để đặt câu, viết đoạn văn và làm bài tập. Thực hiện theo hướng dẫn của GV để đọc và làm</p>	8	22	60	

TT	Mã học phần	Học phần	Số TC	Nội dung cần đạt được của từng học phần (tóm tắt)	Khối lượng kiến thức			Ghi chú
					LT	TH TT	Tự học	
				<p>bài tập đọc hiểu; Áp dụng các từ vựng theo chủ đề và cấu trúc ngữ pháp đã biết để hiểu nội dung của bài đọc; Nắm vững các kỹ năng đọc để hiểu rõ hơn nội dung bài đọc; Kết hợp nội dung bài đọc thành ý tưởng trong bài nói và viết. Thực hiện theo hướng dẫn của GV để nghe và làm bài tập; Vận dụng các từ vựng theo chủ đề, các cấu trúc để nghe kỹ hơn nội dung của bài; Nắm vững các kỹ năng nghe để nghe hiểu được nội dung của đoạn hội thoại hoặc đoạn văn; Kết hợp nội dung bài nghe thành ý tưởng của bài nói và viết. Thực hiện theo hướng dẫn của GV để đặt câu đơn, câu ghép; Vận dụng các từ vựng theo chủ đề và cấu trúc để thành lập câu; Nắm vững cách sử dụng từ loại và cấu trúc để đặt câu; Kết hợp các câu văn để thành lập đoạn văn, bài văn theo chủ đề. Nhận thức được tầm quan trọng của môn học; Tham gia tích cực vào các hoạt động GV giao trên lớp; Chia sẻ kiến thức và ý kiến với GV và các SV khác; Sẵn sàng lắng nghe tiếp thu và học hỏi từ các nguồn khác nhau.</p>				
		Giáo dục thể chất	4	<p>Sau khi kết thúc học phần, sinh viên trình bày, phân tích được những kiến thức cơ bản trong công tác giáo dục thể chất (nhiệm vụ và chức năng của sinh viên, các hình thức giáo dục thể chất trong trường đại học; cấu trúc cơ bản của vận động</p>				

TT	Mã học phần	Học phần	Số TC	Nội dung cần đạt được của từng học phần (tóm tắt)	Khối lượng kiến thức			Ghi chú
					LT	TH TT	Tự học	
				thông qua một số bài thể dục cơ bản, giúp cho SV có được tư thế tác phong nhằm chuẩn mực hoá kỹ năng vận động và nâng cao thể lực.				
		Giáo dục quốc phòng-an ninh	9	Sau khi kết thúc học phần, sinh viên trình bày, phân tích được những đường lối quân sự của Đảng, Công tác quốc phòng – an ninh và Quân sự chung, chiến thuật và kỹ thuật bắn súng tiểu liên AK.				
1.2 Các học phần bắt buộc của Trường								
9	LCPL101	Pháp luật đại cương	2	Sau khi kết thúc học phần, sinh viên khái quát hóa được những vấn đề nguồn gốc, bản chất, hình thức, chức năng của nhà nước; nguồn gốc, bản chất, các thuộc tính và hình thức của pháp luật; về quy phạm pháp luật, quan hệ pháp luật, vi phạm pháp luật, trách nhiệm pháp lý; những nội dung cơ bản của các ngành luật trong hệ thống pháp luật Việt Nam và Pháp luật về phòng chống tham nhũng. Áp dụng kiến thức đã học để: Xác định nguồn gốc, bản chất, chức năng, kiểu, hình thức, bộ máy Nhà nước và hệ thống pháp luật của nước CHXHCN Việt Nam; Phân biệt được các ngành luật khác nhau trong hệ thống pháp luật Việt Nam; Giải quyết bài tập tình huống pháp luật. Thực hiện đúng các quy định của pháp luật trong các lĩnh vực đời sống xã hội. Chủ động trong tổ chức làm việc theo nhóm hoặc làm việc	20	10	60	

TT	Mã học phần	Học phần	Số TC	Nội dung cần đạt được của từng học phần (tóm tắt)	Khối lượng kiến thức			Ghi chú
					LT	TH TT	Tự học	
				độc lập khi thảo luận, giải quyết tình huống pháp luật. Tôn trọng pháp luật, thực hành sống, học tập và làm việc theo pháp luật.				
10	CTKU101	Tin học đại cương	2	Sau khi kết thúc học phần, sinh viên trình bày được những kiến thức chung về công nghệ thông tin. Áp dụng được các phần mềm ứng dụng trong công tác văn phòng. Nhận diện được các thiết bị của máy tính và các thiết bị mạng. Vận dụng được các kỹ năng cơ bản về cách sử dụng các ứng dụng của công nghệ thông tin như: hệ điều hành, mạng máy tính và Internet. Vận dụng được các kỹ năng cơ bản về cách sử dụng các phần mềm ứng dụng văn phòng như MS Word, MS Excel, MS Powerpoint,... Có tinh thần học tập chăm chỉ, tích cực tham gia đầy đủ các buổi học lý thuyết và thực hành. Hoàn thành các bài tập về nhà, nâng cao tính tích cực trong việc học và tự học.	19	11	60	
11	KĐTO105	Toán kinh tế	2	Sau khi kết thúc học phần, sinh viên trình bày được các khái niệm, tính chất cơ bản trong Toán kinh tế. Nhận diện được các biểu thức, công thức trong Toán kinh tế. Giải được các bài toán cơ bản trong phân tích kinh tế. Vận dụng các kiến thức đã học để làm bài tập. Xây dựng mối liên hệ giữa kiến thức cơ bản của Toán kinh tế với kiến thức chuyên ngành. Làm theo hướng dẫn của GV để làm bài tập. Sử dụng kiến thức	16	14	60	

TT	Mã học phần	Học phần	Số TC	Nội dung cần đạt được của từng học phần (tóm tắt)	Khối lượng kiến thức			Ghi chú
					LT	TH TT	Tự học	
				đã học để giải được các bài tập về đại số và giải tích. Nắm vững kiến thức Toán cao cấp để áp dụng trong các chuyên ngành khác. Nhận thức được tầm quan trọng của môn học và tích cực tham gia vào các hoạt động GV giao. Chia sẻ ý kiến, quan điểm, kiến thức với GV và các SV khác. Tự tìm hiểu, nghiên cứu và áp dụng các kết quả đã học về Toán kinh tế vào các lĩnh vực chuyên môn.				
12	MTQM153	Kỹ năng phát triển nghề nghiệp	2	Sau khi kết thúc học phần, sinh viên hiểu được các kỹ năng và tầm quan trọng của các kỹ năng phát triển nghề nghiệp, các phương pháp sắp xếp, quản lý công việc, thời gian, các bước trong quy trình lập kế hoạch. Vận dụng được các kỹ năng tư duy logic, đánh giá được các vấn đề nảy sinh trong thực tiễn từ đó áp dụng kỹ năng tổ chức và giải quyết công việc, đồng thời lập kế hoạch và ra quyết định; Vận dụng các kiến thức đã học để có thể quản lý thời gian, sắp xếp và quản lý công việc một cách hiệu quả, nhằm nâng cao hiệu suất công việc. Kết hợp các kỹ năng để có thể xử lý được các tình huống phát sinh trong công việc.	19	11	60	
13	KTKH103	Kinh tế số	2	Sau khi kết thúc học phần, sinh viên trình bày được các khái niệm về kinh tế số, nền tảng của kinh tế số, hạ tầng mạng, viễn thông. Phân tích được các loại hình kinh tế số, vai trò của công nghệ thông tin truyền	21	9	60	

TT	Mã học phần	Học phần	Số TC	Nội dung cần đạt được của từng học phần (tóm tắt)	Khối lượng kiến thức			Ghi chú
					LT	TH TT	Tự học	
				thông. Nhận diện được thị trường số, thị trường trực tuyến, ngoại tuyến. Vận dụng được kiến thức về kinh tế đổi mới, kinh tế thông tin và quyền sở hữu trí tuệ trong nền kinh tế số để định hướng phát triển ngành kinh tế cụ thể ở Việt Nam. Áp dụng những kiến thức đã học có thể thực hành công việc ở doanh nghiệp. Thực hành rèn luyện được kỹ năng làm việc nhóm và hợp tác với người khác. Tuân thủ theo nguyên tắc và thích nghi với môi trường làm việc. Ứng dụng được các kiến thức để thực hiện trách nhiệm với cá nhân và trách nhiệm với cộng đồng và xã hội.				
14	MTQM154	Phương pháp nghiên cứu kinh tế tài nguyên và môi trường	2	Sau khi kết thúc học phần, sinh viên trình bày được kiến thức cơ bản liên quan đến phương pháp nghiên cứu khoa học ứng dụng trong kinh tế tài nguyên và môi trường. Thiết kế được đề cương nghiên cứu kinh tế tài nguyên và môi trường. Áp dụng xác định và mô tả vấn đề nghiên cứu, thu thập và xử lý số liệu, phân tích và thảo luận đề xuất các giải pháp có liên quan đến vấn đề nghiên cứu. Lập được kế hoạch làm việc và tổ chức hoạt động theo nhóm. Có khả năng viết và trình bày báo cáo. Mở rộng kiến thức và vận dụng hoạt động nghiên cứu khoa học kinh tế tài nguyên và môi trường trong thực tế.	16	14	60	
1.3	Các học phần của ngành							

TT	Mã học phần	Học phần	Số TC	Nội dung cần đạt được của từng học phần (tóm tắt)	Khối lượng kiến thức			Ghi chú
					LT	TH TT	Tự học	
15	KTKH101	Kinh tế vi mô	3	Sau khi kết thúc học phần, sinh viên tóm tắt và phân tích được các kiến thức tổng quan về kinh tế học, thị trường, cầu cung hàng hóa và giá cả. Giải thích được hành vi của các doanh nghiệp, người tiêu dùng; phân tích các yếu tố xác định giá và lượng trong thị trường hàng hoá và thị trường các yếu tố sản xuất. Phân biệt được các thị trường cạnh tranh hoàn hảo, thị trường cạnh tranh không hoàn hảo và nguyên tắc tối đa hóa lợi nhuận của doanh nghiệp hoạt động trong các thị trường này. Phân tích được những thất bại vốn có của thị trường và vai trò Chính phủ trong việc can thiệp vào một số thất bại của thị trường. Sử dụng công cụ phân tích (kinh tế) cho các học phần sau. Sử dụng các kiến thức về thị trường để phân tích, nhận định tình hình giá cả biến động trong từng thị trường trong một số tình huống thực tế đơn giản. Sử dụng những kiến thức đã học có thể thực hành công việc đơn giản ở doanh nghiệp. Hình thành, rèn luyện được kỹ năng làm việc nhóm và hợp tác với người khác. Tích cực chuẩn bị bài trước khi lên lớp, đóng góp ý kiến xây dựng bài học. Đề xuất, duy trì tham gia làm việc nhóm nghiêm túc, kết hợp với các thành viên trong quá trình nghiên cứu, thảo luận.	33	12	90	
16	KTKH102	Kinh tế vĩ mô	3	Sau khi kết thúc học phần, sinh viên	31,5	13,5	90	

TT	Mã học phần	Học phần	Số TC	Nội dung cần đạt được của từng học phần (tóm tắt)	Khối lượng kiến thức			Ghi chú
					LT	TH TT	Tự học	
				tóm tắt và phân tích được khái niệm kinh tế vĩ mô, giải thích được các nội dung cơ bản trong kinh tế vĩ mô, tổng cầu và tổng cung; phân tích các nội dung về hạch toán thu nhập quốc dân, tăng trưởng kinh tế. Phân biệt được tổng cầu và chính sách tài khóa, tiền tệ và chính sách tiền tệ. Phân tích được lạm phát và thất nghiệp, kinh tế vĩ mô của nền kinh tế mở. Sử dụng công cụ phân tích (kinh tế) cho các học phần sau, và phân tích một số tình huống kinh tế thực tế đơn giản. Sử dụng những kiến thức đã học có thể thực hành công việc đơn giản ở doanh nghiệp. Hình thành, rèn luyện được kỹ năng làm việc nhóm và hợp tác với người khác. Tích cực chuẩn bị bài trước khi lên lớp, đóng góp ý kiến xây dựng bài học. Đề xuất, duy trì tham gia làm việc nhóm nghiêm túc, kết hợp với các thành viên trong quá trình nghiên cứu, thảo luận.				
17	KTKT107	Tài chính tiền tệ	2	Sau khi kết thúc học phần, sinh viên hiểu được những vấn đề cơ bản về Tài chính Tiền tệ: Nguồn gốc, chức năng của tiền tệ, khái niệm, chức năng tài chính, cấu trúc hệ thống tài chính, ngân sách Nhà nước, tài chính doanh nghiệp, sự hình thành và cấu trúc thị trường tài chính, các tổ chức tài chính trung gian và hệ thống Ngân hàng. Phân tích được sự biến động của thị trường tài chính – tiền tệ, từ đó đánh giá sự tác động	23	7	60	

TT	Mã học phần	Học phần	Số TC	Nội dung cần đạt được của từng học phần (tóm tắt)	Khối lượng kiến thức			Ghi chú
					LT	TH TT	Tự học	
				<p>của thị trường tài chính đối với nền kinh tế. Vận dụng được những kiến thức đã học để tìm ra các kênh huy động vốn hiệu quả cho các chủ thể trong nền kinh tế, dự báo ảnh hưởng của sự biến động thị trường tài chính. Thực hiện được tìm kiếm các văn bản, tài liệu, điều luật trong lĩnh vực tài chính tiền tệ vào giải quyết công việc hiệu quả, đúng pháp luật. Kết hợp các kỹ năng lập luận, phân tích, tổng hợp, bình luận đánh giá, kỹ năng làm việc nhóm để phân tích và dự báo sự ảnh hưởng của sự biến động của thị trường tài chính – tiền tệ. Có kỹ năng giao tiếp, kỹ năng làm việc nhóm, quản lý công việc, hoạch định công việc trên nền tảng có trách nhiệm với xã hội và tuân thủ pháp luật. Có sáng kiến trong quá trình thực hiện nhiệm vụ được giao. Tự chủ, độc lập làm việc trong tổ chức. Học tập lên trình độ cao hơn hoặc phát triển sang các ngành đào tạo khác thuộc khối ngành kinh tế, kinh doanh và quản lý.</p>				
II	Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp							
2.1	Kiến thức cơ sở ngành							
18	MTQM103	Cơ sở khoa học môi trường	2	Sau khi kết thúc học phần, sinh viên hiểu được các kiến thức cơ bản về tài nguyên, môi trường, khoa học môi trường; các thành phần cơ bản của môi trường, các dạng tài nguyên thiên nhiên; các vấn đề ô nhiễm môi trường; các vấn đề nền tảng của môi	21	09	60	

TT	Mã học phần	Học phần	Số TC	Nội dung cần đạt được của từng học phần (tóm tắt)	Khối lượng kiến thức			Ghi chú
					LT	TH TT	Tự học	
				trường liên quan đến sự phát triển bền vững. Trình bày được các vấn đề về ô nhiễm môi trường đất, nước, không khí; các vấn đề nền tảng về môi trường liên quan đến sự phát triển bền vững. Vận dụng được các kiến thức cơ bản về khoa học môi trường để sử dụng hợp lý tài nguyên thiên nhiên và bảo vệ môi trường. Lập được kế hoạch làm việc và tổ chức theo nhóm. Có khả năng giao tiếp, viết và trình bày báo cáo. Có khả năng tự định hướng, có năng lực giải quyết vấn đề về tài nguyên và môi trường.				
19	MTQT154	Địa lý kinh tế	2	Sau khi kết thúc học phần, sinh viên trình bày được các khái niệm về địa lý kinh tế, các phương pháp sử dụng trong nghiên cứu địa lý kinh tế; nguồn lực phát triển kinh tế xã hội của nước ta cũng như cách thức tổ chức, xu hướng phát triển kinh tế theo vùng, hoàn toàn lãnh thổ. Phân biệt được nguồn lực tự nhiên, nguồn lực phát triển kinh tế xã hội; Phân biệt được các nguyên tắc tổ chức lãnh thổ các ngành kinh tế. Vận dụng được một số kiến thức về bảo vệ môi trường và cân bằng sinh thái để làm rõ mối quan hệ hữu cơ giữa những mục tiêu này với mục tiêu phát triển kinh tế xã hội. Có năng lực lập luận, tư duy, phân tích được sự thuận lợi và khó khăn trong phát triển kinh tế xã hội của nước ta. Nhận thức được tầm quan trọng của	25	05	60	

TT	Mã học phần	Học phần	Số TC	Nội dung cần đạt được của từng học phần (tóm tắt)	Khối lượng kiến thức			Ghi chú
					LT	TH TT	Tự học	
				địa lý kinh tế, từ đó học tập, tích lũy kiến thức vận dụng vào công việc.				
20	MTQT155	Kinh tế môi trường	2	Sau khi kết thúc học phần, sinh viên hiểu và trình bày được những kiến thức cơ bản như: Khái niệm, đối tượng, nhiệm vụ và phương pháp nghiên cứu môn học Kinh tế môi trường; trình bày và phân tích được một số khái niệm cơ bản như: môi trường, tài nguyên, biến đổi môi trường, phát triển và phát triển bền vững; trình bày được các khái niệm về vấn đề kinh tế ô nhiễm như khái niệm ô nhiễm, khái niệm ngoại ứng. Phân tích được mối quan hệ giữa hoạt động của hệ kinh tế và môi trường; xác định được mức ô nhiễm tối ưu và phân tích được các công cụ kiểm soát ô nhiễm. Vận dụng phương pháp phân tích lợi ích chi phí để phân tích cho dự án giả định. Thể hiện khả năng làm việc độc lập, tích cực, chủ động sáng tạo. Tích lũy kiến thức và tiếp thu chủ động các kiến thức về vận dụng công cụ kinh tế trong nghiên cứu tài nguyên và môi trường.	17	13	60	
21	MTQT156	Kinh tế tài nguyên	2	Sau khi kết thúc học phần, sinh viên hiểu được các kiến thức hiểu và trình bày được một số nét khái quát về kinh tế tài nguyên nói chung. Trình bày và phân tích được các mô hình trong sử dụng, khai thác và quản lý tài nguyên đất, tài nguyên thủy sản và tài nguyên rừng. Vận dụng được các phương pháp khai	20	10	60	

TT	Mã học phần	Học phần	Số TC	Nội dung cần đạt được của từng học phần (tóm tắt)	Khối lượng kiến thức			Ghi chú
					LT	TH TT	Tự học	
				thác tài nguyên tối ưu để xác định được mức khai thác tài nguyên tối ưu. Có năng lực xây dựng và thực hiện được các chương trình, kế hoạch về các hoạt động khai thác và sử dụng tài nguyên. Có năng lực lập luận, tư duy, phân tích đưa ra được những giải pháp giúp cho các doanh nghiệp, cá nhân và Nhà nước khai thác, sử dụng tài nguyên một cách bền vững, hiệu quả. Có kỹ năng lập kế hoạch và tổ chức làm việc theo nhóm: Có khả năng tự giải quyết các vấn đề nảy sinh trong công việc hoặc phối hợp giữa các thành viên trong nhóm, hợp tác và hỗ trợ nhau để đạt đến mục tiêu đã đặt ra. Có khả năng viết và trình bày báo cáo. Có năng lực giải quyết vấn đề chuyên môn và nghiệp vụ thuộc lĩnh vực kinh tế tài nguyên; có sáng kiến trong quá trình thực hiện nhiệm vụ được giao; có khả năng tự định hướng, thích nghi và phát triển trong các môi trường làm việc khác nhau; tự học tập, tích lũy kiến thức, kinh nghiệm để nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ.				
22	MTQM155	Quản lý tài nguyên và môi trường	3	Sau khi kết thúc học phần, sinh viên trình bày được các kiến thức cơ bản về quản lý tài nguyên và môi trường: khái niệm, nguyên tắc, tổ chức quản lý tài nguyên và môi trường; các công cụ quản lý tài nguyên và môi trường đang được áp dụng trên Thế giới và ở Việt Nam:	23	22	90	

TT	Mã học phần	Học phần	Số TC	Nội dung cần đạt được của từng học phần (tóm tắt)	Khối lượng kiến thức			Ghi chú
					LT	TH TT	Tự học	
				<p>công cụ luật pháp chính sách, công cụ kinh tế, công cụ kỹ thuật và công cụ phụ trợ. Vận dụng được các kiến thức cơ bản để quản lý tài nguyên và môi trường: đất, nước, không khí, rừng, khoáng sản hiệu quả. Sử dụng hiệu quả các công cụ quản lý tài nguyên và môi trường, hỗ trợ ra quyết định trong quản lý tài nguyên và môi trường. Lập được kế hoạch làm việc và tổ chức theo nhóm. Có khả năng giao tiếp, viết và trình bày báo cáo.</p>				
23	KTKM113	Các kỹ thuật phân tích kinh tế	3	<p>Sau khi kết thúc học phần, sinh viên trình bày được khái niệm và vai trò của phân tích kinh tế; kỹ thuật phân tích kinh tế. Khái quát hóa được các kỹ thuật phân tích kinh tế. Lựa chọn và thực hiện được các kỹ thuật phân tích kinh tế. Thực hiện được các kỹ thuật phân tích kinh tế trong các hoạt động kinh tế, xã hội, môi trường. Sử dụng được kỹ năng thuyết trình, thảo luận và hợp tác giữa các thành viên với nhau. Có năng lực giải quyết vấn đề chuyên môn và nghiệp vụ thuộc lĩnh vực kinh tế tài nguyên và môi trường. Có sáng kiến trong quá trình thực hiện nhiệm vụ được giao; Duy trì chủ động học tập, chuẩn bị bài trước khi lên lớp, đóng góp xây dựng bài học, tìm kiếm thông tin, tài liệu liên quan đến nội dung môn học. Tự học tập, tích lũy kiến thức, kinh nghiệm để nâng cao trình độ</p>	33	12	90	

TT	Mã học phần	Học phần	Số TC	Nội dung cần đạt được của từng học phần (tóm tắt)	Khối lượng kiến thức			Ghi chú
					LT	TH TT	Tự học	
				chuyên môn nghiệp vụ.				
24	MTQT157	Kiến tập nghề nghiệp 1	4	Sau khi kết thúc học phần, sinh viên phân tích được các tác động của hoạt động kinh tế đến môi trường tự nhiên; thực trạng khai thác và quản lý tài nguyên, thực trạng ô nhiễm môi trường và các cách xử lý ô nhiễm môi trường của địa phương trong thực tế. Hình thành và phát triển được khả năng nhận dạng và phát hiện vấn đề, vị trí và cơ hội việc làm trong lĩnh vực kinh tế tài nguyên thiên nhiên. Rèn luyện được kỹ năng quan sát, giao tiếp và thu thập thông tin thực tế; viết và trình bày báo cáo. Có khả năng đưa ra được kết luận về các vấn đề chuyên môn, nghiệp vụ trong kinh tế tài nguyên và môi trường. Có năng lực lập kế hoạch, điều phối, phát huy trí tuệ tập thể, có năng lực đánh giá và cải tiến các hoạt động chuyên môn nghiệp vụ về kinh tế tài nguyên và môi trường.		240	60	
2.2 Kiến thức ngành								
2.2.1 Các học phần bắt buộc								
25	MTQM156	Chính sách tài nguyên và Môi trường	2	Sau khi kết thúc học phần, sinh viên hiểu được các khái niệm, vai trò và tính tất yếu hình thành hệ thống luật BVMT tại Việt Nam. Phân biệt được các loại chính sách, phân tích được mục tiêu và nguyên tắc ban hành chính sách BVMT. Tóm tắt được các chính sách TNMT ở Việt Nam và nội dung luật BVMT. Áp	19	11	60	

TT	Mã học phần	Học phần	Số TC	Nội dung cần đạt được của từng học phần (tóm tắt)	Khối lượng kiến thức			Ghi chú
					LT	TH TT	Tự học	
				dụng nội dung được quy định tại các văn bản pháp luật vào thực tế; hình thành kỹ năng tra cứu các văn bản pháp luật về TNMT. Giải quyết được các vấn đề liên quan đến môn học; Tham gia tích cực vào hoạt động học tập trên lớp và làm việc nhóm; hành động tuân thủ theo các quy định pháp luật				
26	MTQM157	Kinh tế tuần hoàn	3	Sau khi kết thúc học phần, sinh viên trình bày được các kiến thức cơ bản về CE, cách tiếp cận, rào cản và động lực của thực hiện CE. Trình bày được các phương pháp, công cụ thực hiện CE. Áp dụng lý thuyết, phương pháp, công cụ trong thực hiện CE theo vòng đời sản phẩm cho một số ngành. Lập được kế hoạch làm việc và tổ chức làm việc độc lập theo nhóm. Có khả năng giao tiếp, viết và trình bày báo cáo. Tích lũy kiến thức và vận dụng trong công việc thực tế.	18	27	90	
27	MTCM162	Định mức kinh tế kỹ thuật	2	Sau khi kết thúc học phần, sinh viên hiểu được khái niệm mức, định mức, định mức kinh tế kỹ thuật. Hiểu và vận dụng được các phương pháp định mức tiêu dùng nguyên vật liệu trong quá trình sản xuất. Hiểu và vận dụng được quan hệ giữa định mức kinh tế kỹ thuật và hoạt động quản lý môi trường doanh nghiệp. Có kỹ năng tính toán xác định định mức kinh tế kỹ thuật cho hoạt động sản xuất. Có kỹ năng xây dựng hệ thống quản lý chất	14	16	60	

TT	Mã học phần	Học phần	Số TC	Nội dung cần đạt được của từng học phần (tóm tắt)	Khối lượng kiến thức			Ghi chú
					LT	TH TT	Tự học	
				lượng, đề xuất giải pháp tiết kiệm nguyên vật liệu. Có khả năng đưa ra được kết luận về các vấn đề chuyên môn, nghiệp vụ thông thường và một số vấn đề phức tạp về mặt kỹ thuật; có năng lực lập kế hoạch, điều phối, phát huy trí tuệ tập thể, nghiêm túc trong công việc.				
28	MTQM158	Kinh tế học về kiểm soát ô nhiễm	3	Sau khi kết thúc học phần, sinh viên ghi nhớ và hiểu được các loại hình ô nhiễm môi trường, nguyên nhân gây ô nhiễm môi trường, ngoại ứng xấu gây ra bởi ô nhiễm môi trường, vấn đề thất bại thị trường liên quan tới ô nhiễm môi trường, các thiệt hại trực tiếp, gián tiếp, các chi phí ẩn giấu do ô nhiễm môi trường gây ra. Áp dụng được nguyên tắc người gây ô nhiễm phải trả tiền và các chiến lược kiểm soát ô nhiễm môi trường hiệu quả và các hệ thống luật pháp, chính sách sử dụng để kiểm soát ô nhiễm môi trường, cách để đạt được các chính sách thuế, hệ thống cấp phép môi trường để kiểm soát ô nhiễm môi trường với chi phí thấp nhất. Phân tích được các khía cạnh kinh tế để kiểm soát một vấn đề ô nhiễm môi trường cụ thể để đề xuất các giải pháp chính sách, pháp luật để kiểm soát ô nhiễm. Lập được kế hoạch làm việc và tổ chức theo nhóm. Có khả năng viết và trình bày báo cáo. Chủ động trong việc tự phân tích được các vấn đề kinh tế liên quan tới kiểm soát ô nhiễm môi	30	15	90	

TT	Mã học phần	Học phần	Số TC	Nội dung cần đạt được của từng học phần (tóm tắt)	Khối lượng kiến thức			Ghi chú
					LT	TH TT	Tự học	
				trường và áp dụng được cho một trường hợp cụ thể.				
29	MTQT158	Lượng giá kinh tế tài nguyên và môi trường	3	Sau khi kết thúc học phần, sinh viên hiểu được kiến thức cơ bản về: khái niệm về lượng giá, tổng giá trị kinh tế các hệ sinh thái, ý nghĩa, phạm vi áp dụng phương pháp lượng giá; Các phương pháp lượng giá kinh tế tài nguyên và môi trường thường sử dụng như phương pháp dựa vào thị trường thực, Phương pháp dựa vào thị trường thay thế, Phương pháp dựa vào thị trường giả định. Hiểu và phân tích được các dịch vụ của hệ sinh thái; xác định đúng các phương pháp, nhóm phương pháp thực hiện tính toán giá trị các dịch vụ hệ sinh thái. Hiểu và phân tích được các thiệt hại môi trường từ sự cố thiên tai hay sự cố ô nhiễm môi trường. Vận dụng được các phương pháp tính toán để lượng giá một số hệ sinh thái: Đất ngập nước, tài nguyên rừng; hay sự cố thiên tai tự nhiên, ô nhiễm của khu công nghiệp... Lập được kế hoạch làm việc và tổ chức hoạt động theo nhóm. Có khả năng viết và trình bày báo cáo. Tích lũy kiến thức và nâng cao ý thức trách nhiệm về bảo tồn và khai thác hợp lý các hệ sinh thái.	27	18	90	
30	MTQM159	Kinh tế sinh thái và phát triển bền vững	2	Sau khi kết thúc học phần, sinh viên hiểu được các khái niệm, thành phần, cấu trúc và các dịch vụ hệ sinh thái và phát triển bền vững. Hiểu được vai trò của dịch vụ hệ	19	11	60	

TT	Mã học phần	Học phần	Số TC	Nội dung cần đạt được của từng học phần (tóm tắt)	Khối lượng kiến thức			Ghi chú
					LT	TH TT	Tự học	
				sinh thái đối với con người và nền kinh tế. Hiểu và hệ thống hóa được các phương pháp định giá giá trị của dịch vụ hệ sinh thái. Vận dụng các kiến thức đã học để đề xuất được một số giải pháp nhằm phát triển kinh tế sinh thái theo định hướng phát triển bền vững. Phân tích, đánh giá, hỗ trợ ra quyết định trong phát triển bền vững kinh tế dựa vào tài nguyên thiên nhiên gắn với bảo vệ môi trường. Lập được kế hoạch làm việc và tổ chức hoạt động theo nhóm. Tích lũy kiến thức và nâng cao ý thức trách nhiệm bảo vệ môi trường, bảo vệ tài nguyên thiên nhiên và hệ sinh thái.				
31	KTKM121	Phân tích chi phí - lợi ích	3	Sau khi kết thúc học phần, sinh viên nhận diện và giải thích được những kiến thức cơ bản về phân tích chi phí – lợi ích. Phân tích được cơ sở lý thuyết của phân tích chi phí – lợi ích. Vận dụng xác định được lợi ích và chi phí. Phân tích được lợi ích và chi phí của các dự án. Có kỹ năng vận dụng thành thạo các công cụ kinh tế trong phân tích chi phí – lợi ích của các dự án. Thực hiện thành thạo việc phân tích chi phí lợi ích. Có năng lực giải quyết vấn đề chuyên môn và nghiệp vụ liên quan đến phân tích chi phí- lợi ích. Tự học tập, tích lũy kiến thức, kinh nghiệm để nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ.	35	10	90	
32	MTQT159	Thuế và phí tài	2	Sau khi kết thúc học phần, sinh viên	18	12	60	

TT	Mã học phần	Học phần	Số TC	Nội dung cần đạt được của từng học phần (tóm tắt)	Khối lượng kiến thức			Ghi chú
					LT	TH TT	Tự học	
		nguyên		trình bày được các khái niệm thuế và phí tài nguyên; Trình bày được các văn bản quy định về thuế và phí tài nguyên ở Việt Nam. Hiểu và trình bày được các căn cứ tính thuế và phí tài nguyên. Trình bày được các quy định và thực hiện được hồ sơ kê khai, nộp thuế và phí tài nguyên. Áp dụng được cách tính thuế và phí tài nguyên để lập biểu thuế và phí tài nguyên. Lập được hồ sơ kê khai, nộp thuế và phí tài nguyên. Nhận thức được ý nghĩa, giá trị của thuế và phí tài nguyên, nâng cao trách nhiệm của bản thân trong việc tính thuế và phí cũng như hồ sơ kê khai, nộp thuế, phí tài nguyên.				
33	MTQT160	Quản lý dự án tài nguyên và môi trường	3	Sau khi kết thúc học phần, sinh viên hiểu được các khái niệm, đặc điểm, vòng đời, phân loại dự án; vai trò, nội dung của quản lý dự án tài nguyên và môi trường. Hiểu và vận dụng được các bước lập kế hoạch, xây dựng, quản lý dự án tài nguyên và môi trường. Hiểu và vận dụng được cách giám sát, đánh giá dự án tài nguyên và môi trường. Lập được kế hoạch làm việc và tổ chức hoạt động theo nhóm. Có khả năng giao tiếp, viết và trình bày báo cáo. Có khả năng đưa ra được kết luận về các vấn đề chuyên môn, nghiệp vụ trong quản lý dự án đối với các dự án về tài nguyên và môi trường.	34	11	90	
34	MTQM160	Hạch toán quản lý	2	Sau khi kết thúc học phần, sinh viên	19	11	60	

TT	Mã học phần	Học phần	Số TC	Nội dung cần đạt được của từng học phần (tóm tắt)	Khối lượng kiến thức			Ghi chú
					LT	TH TT	Tự học	
		môi trường		ghi nhớ và hiểu được các kiến thức tổng quan về hạch toán quản lý môi trường, các phương pháp hạch toán và các phương pháp lập Báo cáo chi phí - lợi ích môi trường, thẩm định đầu tư môi trường. Vận dụng được kiến thức đã học để ghi chép, tổng hợp, phân tích các khoản mục chi phí môi trường và dự toán chi phí môi trường, sử dụng được các công cụ của hạch toán quản lý môi trường trong việc phân tích và kiểm soát chi phí môi trường, kết quả kinh doanh của doanh nghiệp. Vận dụng được các kỹ năng làm việc nhóm, kỹ năng phân tích thông tin. Chuẩn hóa kỹ năng trình bày, thực hiện báo cáo. Có năng lực tự đưa ra được kết luận về các vấn đề chuyên môn, nghiệp vụ trong hạch toán quản lý môi trường.				
35	MTQM161	Phân tích và đánh giá tác động môi trường	2	Sau khi kết thúc học phần, sinh viên hiểu, vận dụng được các kiến thức về phân tích và đánh giá tác động môi trường, trình tự thực hiện đánh giá tác động môi trường, nội dung đánh giá tác động môi trường. Vận dụng các phương pháp dùng trong phân tích và đánh giá tác động môi trường để phân tích đánh giá tác động tới thành phần môi trường của các dự án phát triển kinh tế xã hội. Có kỹ năng vận dụng thành thạo các phương pháp phân tích và đánh giá tác động môi trường để thực hiện xây dựng kế hoạch, đề cương cho	19	11	60	

TT	Mã học phần	Học phần	Số TC	Nội dung cần đạt được của từng học phần (tóm tắt)	Khối lượng kiến thức			Ghi chú
					LT	TH TT	Tự học	
				một bản báo cáo đánh giá tác động môi trường. Kỹ năng làm việc độc lập, làm việc nhóm, kỹ năng tổ chức thực hiện phân tích và đánh giá tác động môi trường. Năng lực xây dựng kế hoạch, tổ chức và thực hiện phân tích và đánh giá tác động môi trường cho các loại hình và lĩnh vực phát triển kinh tế-xã hội và lập một báo cáo đánh giá tác động môi trường hoàn chỉnh. Năng lực đưa ra được kết luận về các vấn đề chuyên môn, nghiệp vụ liên quan đến phân tích và đánh giá tác động môi trường.				
36	MTQM162	Quản trị môi trường doanh nghiệp	3	Sau khi kết thúc học phần, sinh viên hiểu, vận dụng được các kiến thức về mối quan hệ giữa kinh doanh và môi trường, phạm vi quản lý môi trường doanh nghiệp chính sách bảo vệ môi trường doanh nghiệp. Hiểu và vận dụng công cụ quản lý môi trường doanh nghiệp, các mục tiêu trong bảo vệ và quản trị môi trường. Có kỹ năng phân tích mối quan hệ giữa mục tiêu kinh tế và bảo vệ môi trường doanh nghiệp; ảnh hưởng của các chất ô nhiễm trong doanh nghiệp và chiến lược kinh tế chất thải doanh nghiệp. Kỹ năng làm việc độc lập, làm việc nhóm, kỹ năng tổ chức xây dựng chiến lược kinh tế chất thải doanh nghiệp. Năng lực xây dựng kế hoạch, tổ chức và thực hiện quản trị môi trường doanh nghiệp.	24	21	90	

TT	Mã học phần	Học phần	Số TC	Nội dung cần đạt được của từng học phần (tóm tắt)	Khối lượng kiến thức			Ghi chú
					LT	TH TT	Tự học	
37	MTQM163	Tiếng Anh chuyên ngành	3	<p>Sau khi kết thúc học phần, sinh viên ghi nhớ và hiểu được kiến thức đặc trưng của một số chuyên ngành Môi trường được cung cấp trong giáo trình. Ghi nhớ được vốn từ vựng chuyên ngành cơ bản. Vận dụng được vốn từ vựng chuyên ngành cơ bản để đọc hiểu tài liệu chuyên ngành và đủ khả năng để diễn đạt và trao đổi ý kiến thảo luận trong các cuộc hội thảo chuyên ngành.</p> <p>* Kỹ năng nghe: Nghe hiểu ý chính của bài giảng và các thông tin chi tiết; cách phát âm một số thuật ngữ chuyên ngành.</p> <p>* Kỹ năng nói: Hỏi và trả lời cũng như thảo luận về những kiến thức chuyên ngành. Tóm tắt được những bài khóa. Trình bày ý kiến cá nhân về những chủ đề của bài học. Thảo luận hoặc thuyết trình theo nhóm về đề tài được giao.</p> <p>* Kỹ năng đọc: Phát triển được một số kỹ năng đọc hiểu cơ bản như đọc để lấy ý chính, đọc để tìm thông tin cụ thể, đoán nghĩa từ mới thông qua ngữ cảnh, xác định chủ đề của các đoạn văn, nhận biết mối quan hệ giữa các đoạn văn và bước đầu thực hành dịch cơ bản, ứng dụng kiến thức đã học vào công việc về sau.</p> <p>* Kỹ năng viết: Rèn kỹ năng viết thông qua các bài tập trong phần luyện viết. Viết đoạn văn ngắn hoặc tóm tắt chủ đề vừa học. Truyền đạt thông tin và ý tưởng về các đề tài cụ</p>	23	22	90	

TT	Mã học phần	Học phần	Số TC	Nội dung cần đạt được của từng học phần (tóm tắt)	Khối lượng kiến thức			Ghi chú
					LT	TH TT	Tự học	
				<p>thể hay trừu tượng, kiểm tra thông tin, yêu cầu lấy thông tin hay giải thích vấn đề với độ chính xác phù hợp.</p> <p>Có tinh thần học hỏi nắm bắt nội dung môn học. Chia sẻ thông tin với bạn bè. Phát huy tối đa tinh thần tự học thông qua nghiên cứu tài liệu, tìm tòi sáng tạo các nguồn sách để đọc thêm. Thực hiện nghiêm túc thời gian biểu, làm việc và nộp bài đúng hạn.</p>				
38	MTQM164	Kiến tập nghề nghiệp 2	4	Sau khi kết thúc học phần, sinh viên hiểu được các lý thuyết đã học. Hiểu được hoạt động của đơn vị kiến tập. Áp dụng được các kiến thức đã học vào thực tế công việc của đơn vị kiến tập. Đánh giá được tầm quan trọng của công việc chuyên môn. Được rèn luyện các kỹ năng mềm để tự mình thực hiện được các công việc chuyên môn trong tương lai. Nhận biết được tầm quan trọng của công việc chuyên môn. Có niềm đam mê, yêu thích, thái độ tích cực trong học tập hướng tới công việc tương lai.		240	60	
39	MTQM165	Sản xuất, tiêu dùng bền vững	2	Sau khi kết thúc học phần, sinh viên hiểu được các kiến thức cơ bản về sản xuất, tiêu dùng bền vững, bao gồm: khái niệm, mục tiêu, nguyên tắc, công cụ hỗ trợ thúc đẩy, tiêu chí sản xuất, tiêu dùng bền vững; sản xuất, tiêu dùng bền vững trên Thế giới và ở Việt Nam. Có kỹ năng vận dụng được các kiến thức cơ bản	17	13	60	

TT	Mã học phần	Học phần	Số TC	Nội dung cần đạt được của từng học phần (tóm tắt)	Khối lượng kiến thức			Ghi chú
					LT	TH TT	Tự học	
				nhằm áp dụng sản xuất, tiêu dùng bền vững tại Việt Nam. Có kỹ năng tổ chức và làm việc theo nhóm, khả năng giao tiếp, viết và trình bày báo cáo. Có khả năng tự định hướng, có năng lực giải quyết vấn đề về sản xuất, tiêu dùng bền vững.				
40	MTQM166	Kinh tế biến đổi khí hậu	2	Sau khi kết thúc học phần, sinh viên hiểu và trình bày được những kiến thức cơ bản về biến đổi khí hậu, cơ chế biến đổi khí hậu, các kịch bản biến đổi khí hậu, tác động và cách ứng phó với biến đổi khí hậu. Hiểu và phân tích được các khía cạnh của kinh tế trong biến đổi khí hậu. Trình bày và phân tích được nội dung giảm nhẹ và thích ứng với biến đổi khí hậu thông qua cách tiếp cận kinh tế. Có khả năng làm việc độc lập, làm việc nhóm và trình bày báo cáo. Tự học tập, tích lũy kiến thức, kinh nghiệm để nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ; tự định hướng, thích nghi và phát triển trong các môi trường làm việc khác nhau.	23	07	60	
41	MTQM167	Quy hoạch bảo vệ môi trường và tài nguyên	2	Sau khi kết thúc học phần, sinh viên hiểu được các kiến thức cơ bản về quy hoạch bảo vệ môi trường và tài nguyên, các công cụ và phương pháp được áp dụng khi tiến hành quy hoạch bảo vệ môi trường và tài nguyên. Trình bày được các nội dung của quy trình quy hoạch bảo vệ môi trường và tài nguyên. Tìm kiếm và phân tích các nội dung của	18	12	60	

TT	Mã học phần	Học phần	Số TC	Nội dung cần đạt được của từng học phần (tóm tắt)	Khối lượng kiến thức			Ghi chú
					LT	TH TT	Tự học	
				một báo cáo quy hoạch bảo vệ môi trường và tài nguyên sẵn có. Xây dựng được báo cáo về nội dung quy hoạch bảo vệ môi trường thành phần và tài nguyên. Lập được kế hoạch làm việc và tổ chức hoạt động theo nhóm. Có khả năng giao tiếp, viết và trình bày báo cáo. Tích lũy kiến thức và vận dụng trong công việc thực tế liên quan đến quy hoạch bảo vệ môi trường và tài nguyên.				
42	MTQM168	Thương mại và môi trường	2	Sau khi kết thúc học phần, sinh viên hiểu và trình bày được những kiến thức cơ bản về thương mại quốc tế, luật thương mại quốc tế và luật quốc tế về môi trường. Hiểu và trình bày được các hiệp định môi trường đa phương. Hiểu và phân tích được mối quan hệ phức tạp giữa thương mại và môi trường. Có khả năng làm việc độc lập, làm việc nhóm và trình bày báo cáo. Tự học tập, tích lũy kiến thức, kinh nghiệm để nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ; tự định hướng, thích nghi và phát triển trong các môi trường làm việc khác nhau.	16	14	60	
43	MTQM169	Mô hình toán kinh tế tài nguyên và môi trường	2	Sau khi kết thúc học phần, sinh viên trình bày được các khái niệm và phương trình toán kinh tế liên quan tới ngoại ứng, phúc lợi Pigou và định lý Coase, trách nhiệm của người gây ra ô nhiễm môi trường và hệ thống cấp phép môi trường, các loại tài nguyên và bi kịch tài sản	18	12	60	

TT	Mã học phần	Học phần	Số TC	Nội dung cần đạt được của từng học phần (tóm tắt)	Khối lượng kiến thức			Ghi chú
					LT	TH TT	Tự học	
				<p>chung. Giải thích được những bất định và những vấn đề không thể đảo ngược; hiểu và phân tích được các nguyên tắc và phương pháp xây dựng một mô hình kinh tế tài nguyên và môi trường. Phân tích được một số mô hình kinh tế tài nguyên, môi trường và sinh thái, các mô hình tổng hợp kinh tế động lực, mô hình quản lý tối ưu phân bố trong kinh tế môi trường, mô hình hóa sự thay đổi công nghệ, mô hình tuyến tính kinh tế đa ngành và Mô hình cân bằng tổng quát tính toán được (CGEM). Phân tích được một số mô hình kinh tế tài nguyên, môi trường và sinh thái, các mô hình tổng hợp kinh tế động lực, mô hình quản lý tối ưu phân bố trong kinh tế môi trường, mô hình hóa sự thay đổi công nghệ, mô hình tuyến tính kinh tế đa ngành và Mô hình cân bằng tổng quát tính toán được (CGEM). Có tinh thần cầu thị trong công việc. Chủ động trong việc xây dựng và vận hành một mô hình kinh tế tài nguyên và môi trường đơn giản và vận hành được một mô hình kinh tế tài nguyên và môi trường miễn phí.</p>				
44	MTQM170	Quản lý môi trường đô thị và công nghiệp	2	Sau khi kết thúc học phần, sinh viên hiểu được các kiến thức cơ bản về hiện trạng và vấn đề môi trường liên quan tại các khu vực đô thị, khu công nghiệp. Phân tích và đề xuất các giải pháp quản lý môi trường	11,5	18,5	60	

TT	Mã học phần	Học phần	Số TC	Nội dung cần đạt được của từng học phần (tóm tắt)	Khối lượng kiến thức			Ghi chú
					LT	TH TT	Tự học	
				hiệu quả và phù hợp cho các khu vực nói trên. Trình bày được các vấn đề ưu tiên về hiện trạng môi trường cho khu vực đô thị và công nghiệp, từ đó đề xuất các biện pháp giải quyết phù hợp. Ứng dụng xây dựng báo cáo hoàn chỉnh về hiện trạng môi trường cho khu vực đô thị, công nghiệp, từ đó đề xuất các biện pháp giải quyết phù hợp. Lập được kế hoạch làm việc và tổ chức theo nhóm. Có khả năng giao tiếp, viết và trình bày báo cáo. Tích lũy kiến thức và vận dụng trong công việc thực tế.				
2.2.2 Các học phần tự chọn (5 học phần * 3TC)								
45	MTQM171	Quản lý môi trường theo quan điểm tiếp cận vòng đời	3	Sau khi kết thúc học phần, sinh viên trình bày được các kiến thức cơ bản về cách tiếp cận và ứng dụng các công cụ quản lý môi trường theo quan điểm tiếp cận hệ thống IO/MFA/LCA, xây dựng vòng đời sản phẩm/dịch vụ. Trình bày được quy trình đánh giá vòng đời sản phẩm (LCA). Áp dụng quy trình và các phương pháp luận của IO/MFA/LCA cho một đối tượng cụ thể. Áp dụng quy trình và các phương pháp luận của IO/MFA/LCA cho một đối tượng cụ thể. Lập được kế hoạch làm việc và tổ chức làm việc độc lập/ theo nhóm. Có khả năng giao tiếp, viết và trình bày báo cáo. Tích lũy kiến thức và vận dụng trong công việc thực tế.	19	26	90	

TT	Mã học phần	Học phần	Số TC	Nội dung cần đạt được của từng học phần (tóm tắt)	Khối lượng kiến thức			Ghi chú
					LT	TH TT	Tự học	
46	MTĐQ163	Kiểm kê phát thải	2	Sau khi kết thúc học phần, sinh viên nhớ được một số khái niệm trong kiểm kê chất thải, biết được cách tiếp cận và các lĩnh vực trong kiểm kê chất thải. Xác định được các chất ô nhiễm cần kiểm kê. Lựa chọn được phương pháp ước tính chất thải. Vận dụng và tính được hệ số phát thải của một số chất. Áp dụng và tính được lượng chất thải phát sinh. Kiểm kê được chất thải phát sinh trong một số đối tượng cụ thể. Đánh giá được những kết luận về chất lượng môi trường sau khi kiểm kê phát thải.	15	15	60	
47	MTQM172	Kiểm toán môi trường	3	Sau khi kết thúc học phần, sinh viên trình bày được các kiến thức cơ bản về KTMT, KTCT; Các phương pháp KTMT/KTCT; Trình bày được các nội dung của quy trình KTMT/KTCT, phân biệt được các công cụ KTMT/KTCT với các công cụ khác. Áp dụng quy trình và phương pháp vào xây dựng một báo cáo KTMT/KTCT cho một đối tượng cụ thể. Lập được kế hoạch làm việc và tổ chức làm việc độc lập/theo nhóm; Có khả năng giao tiếp, viết và trình bày báo cáo. Tích lũy kiến thức và vận dụng trong công việc thực tế.	14	31	90	
48	MTCM125	Sản xuất thân thiện với môi trường	2	Sau khi kết thúc học phần, sinh viên hiểu được khái niệm sản xuất thân thiện với môi trường và sự ra đời của SXSH, lợi ích của SXSH. Hiểu và vận dụng được các kỹ thuật	13	17	60	

TT	Mã học phần	Học phần	Số TC	Nội dung cần đạt được của từng học phần (tóm tắt)	Khối lượng kiến thức			Ghi chú
					LT	TH TT	Tự học	
				SXSH. Hiểu và vận dụng được phương pháp luận SXSH, phân tích các bước công nghệ để áp dụng cải tiến sản xuất nâng cao hiệu quả vận hành sản xuất tại doanh nghiệp. Có kỹ năng vận hành hệ thống an toàn lao động và kiểm soát môi trường, tư vấn các giải pháp sản xuất sạch hơn và phòng ngừa ô nhiễm trong các doanh nghiệp. Có khả năng giải quyết các bài toán về cân bằng vật chất tính toán được lượng chất thải, qua đó có thể nắm được nguyên nhân và cách khắc phục giảm thiểu chất thải trong sản xuất. Có khả năng đưa ra được kết luận về các vấn đề chuyên môn, nghiệp vụ thông thường và một số vấn đề phức tạp về mặt kỹ thuật; có năng lực lập kế hoạch, điều phối, phát huy trí tuệ tập thể.				
49	MTQT161	Hạch toán môi trường và vốn tự nhiên	3	Sau khi kết thúc học phần, sinh viên hiểu được các kiến thức cơ bản về hoạch toán môi trường và vốn tự nhiên. Trình bày được các phương pháp phương pháp hạch toán một số tài khoản vốn tự nhiên và dịch vụ hệ sinh thái. Vận dụng được cách thiết lập các tài khoản vốn tự nhiên và khả năng ứng dụng trong việc xây dựng chính sách cho ngành hoặc lựa chọn chính sách tăng trưởng ít ảnh hưởng đến môi trường, cách thức và khả năng gắn kết hạch toán môi trường vào hệ thống tài khoản quốc gia tại Việt Nam. Lập được kế	25	20	90	

TT	Mã học phần	Học phần	Số TC	Nội dung cần đạt được của từng học phần (tóm tắt)	Khối lượng kiến thức			Ghi chú
					LT	TH TT	Tự học	
				hoạch làm việc và tổ chức hoạt động theo nhóm. Có khả năng giao tiếp, viết và trình bày báo cáo. Tích lũy kiến thức và vận dụng trong công việc thực tế.				
50	MTQM173	Xây dựng mô hình quản lý môi trường doanh nghiệp	3	Sau khi kết thúc học phần, sinh viên hiểu và vận dụng được các kiến thức về yêu cầu công tác bảo vệ môi trường tại các cơ sở sản xuất kinh doanh, dịch vụ. Hiểu và vận dụng công cụ, hệ thống bảo vệ môi trường tại các cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ. Có kỹ năng phân tích và xác định các hoạt động bảo vệ môi trường cần thiết cho các cơ sở sản xuất kinh doanh, dịch vụ và xây dựng các mô hình quản lý môi trường cho các loại hình doanh nghiệp điển hình. Kỹ năng làm việc độc lập, làm việc nhóm, kỹ năng tổ chức xây dựng mô hình quản lý môi trường cho các loại hình doanh nghiệp. Năng lực xây dựng kế hoạch, tổ chức và thực hiện mô hình quản lý môi trường cho các loại hình doanh nghiệp.	21	24	90	
51	MTĐQ164	Sức khỏe - An toàn - Môi trường (HSE)	3	Sau khi kết thúc học phần, sinh viên hiểu được các khái niệm, nguyên tắc cơ bản, các quy trình để phân tích, đánh giá, xem xét các yếu tố tác động tới môi trường sức khỏe và an toàn đối với người lao động và cộng đồng. Hiểu rõ vị trí và tầm quan trọng của an toàn, sức khỏe, môi trường trong công việc; Có khả năng vận dụng kiến thức để xây	28	17	90	

TT	Mã học phần	Học phần	Số TC	Nội dung cần đạt được của từng học phần (tóm tắt)	Khối lượng kiến thức			Ghi chú
					LT	TH TT	Tự học	
				dụng, đề xuất các quy trình an toàn, sức khỏe, môi trường phù hợp với điều kiện thực tế. Có khả năng đề xuất các biện pháp phòng ngừa và cải thiện môi trường sống, làm việc một cách an toàn, nhằm đảm bảo sức khỏe cho người lao động và cộng đồng. Có tinh thần trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn và sức khỏe cho bản thân, cộng đồng và bảo vệ môi trường.				
52	MTQM174	Đạo đức kinh doanh và văn hóa doanh nghiệp	3	Sau khi kết thúc học phần, sinh viên nhận diện được văn hóa doanh nghiệp và đạo đức kinh doanh, các cấp độ của văn hóa doanh nghiệp, vai trò của văn hóa doanh nghiệp. Giải thích được các yếu tố tác động đến văn hóa doanh nghiệp như văn hóa quốc gia, văn hóa của người lãnh đạo, ảnh hưởng của ngành nghề kinh doanh đến văn hóa doanh nghiệp. Phân tích được các giai đoạn hình thành và quá trình thay đổi văn hóa doanh nghiệp cũng như các phương pháp thay đổi văn hóa doanh nghiệp. Ứng dụng được kiến thức về văn hóa ứng xử trong nội bộ doanh nghiệp trong xây dựng và phát triển thương hiệu, văn hóa trong hoạt động marketing, đàm phán và thương lượng với khách hàng. Giải quyết được các bài tập tình huống liên quan đến các vấn đề thực tế về văn hóa và đạo đức trong quá trình xây dựng và hoạt động doanh nghiệp. Hoàn thiện và nâng	32	13	90	

TT	Mã học phần	Học phần	Số TC	Nội dung cần đạt được của từng học phần (tóm tắt)	Khối lượng kiến thức			Ghi chú
					LT	TH TT	Tự học	
				cao năng lực làm việc nhóm, giao tiếp với mọi người. Ý thức trách nhiệm đối với công việc được giao trong tổ chức.				
53	MTQM175	Tư vấn các thủ tục hành chính về môi trường	2	Sau khi kết thúc học phần, sinh viên hiểu, vận dụng được các kiến thức quy định pháp luật và các thủ tục hành chính về môi trường của các doanh nghiệp. Có kỹ năng tư vấn hoặc trực tiếp thực hiện được các thủ tục hành chính liên quan tới bảo vệ môi trường mà doanh nghiệp phải tuân thủ theo các quy định của nhà nước về bảo vệ môi trường. Có kỹ năng tổ chức và làm việc theo nhóm: Có khả năng tự giải quyết các vấn đề nảy sinh trong đánh giá sự tuân thủ các quy định pháp luật về bảo vệ môi trường, hoặc phối hợp với đồng nghiệp, hợp tác và hỗ trợ nhau để đạt đến mục tiêu đã đặt ra. Có khả năng đưa ra được kết luận về các vấn đề chuyên môn, nghiệp vụ về quản lý môi trường doanh nghiệp.	15	15	60	
54	MTQM176	Hệ thống quản lý môi trường	3	Sau khi kết thúc học phần, sinh viên hiểu được khái niệm hệ thống quản lý môi trường, cấu trúc EMS; tổ chức soạn thảo và bộ tiêu chuẩn ISO 14000; tiêu chuẩn ISO 14001; lợi ích, trở ngại khi áp dụng; tình hình áp dụng xây dựng EMS tại Việt Nam. Hiểu được các thuật ngữ, khái niệm về EMS theo ISO 14001:2015; sinh viên áp dụng các yêu cầu hướng dẫn xây dựng, áp	20	25	90	

TT	Mã học phần	Học phần	Số TC	Nội dung cần đạt được của từng học phần (tóm tắt)	Khối lượng kiến thức			Ghi chú
					LT	TH TT	Tự học	
				dụng EMS theo ISO 14001:2015. Hiểu được các vấn đề về cải tiến EMS theo chương trình 5S, Kaizen gồm có: khái niệm, mục đích/vai trò, các bước thực hiện. Áp dụng được các yêu cầu hướng dẫn trong ISO 14001:2015 để xây dựng EMS cho một tổ chức cụ thể. Áp dụng được các bước thực hiện 5S, Kaizen vào xây dựng các bước cải tiến EMS phù hợp đối với một tổ chức nào đó. Hiểu được bản chất các kiến thức của môn học. Phân tích để đưa ra quan điểm của cá nhân trong hoạt động làm việc nhóm				
55	MTQT162	Kinh tế du lịch	3	Sau khi kết thúc học phần, sinh viên hiểu được các khái niệm về du lịch, các loại tài nguyên du lịch, du lịch bền vững, mối quan hệ giữa du lịch, nền kinh tế và môi trường, nhận diện nhu cầu du lịch bền vững; các loại tài nguyên du lịch và tác động của hoạt động du lịch đến tài nguyên du lịch. Hiểu và phân tích được các triết lý cơ bản trong khai thác du lịch gắn với tài nguyên, môi trường. Vận dụng được các phương pháp phân tích phục vụ quản lý trong du lịch bền vững. Từ đó, đề xuất các giải pháp về du lịch bền vững đối với một điểm đến cụ thể. Lập được kế hoạch làm việc và tổ chức hoạt động theo nhóm. Có khả năng giao tiếp, viết và trình bày báo cáo. Có khả năng tự định hướng, đề xuất được các hướng nghiên cứu	24	21	90	

TT	Mã học phần	Học phần	Số TC	Nội dung cần đạt được của từng học phần (tóm tắt)	Khối lượng kiến thức			Ghi chú
					LT	TH TT	Tự học	
				liên quan đến kinh tế du lịch.				
56	MTQT163	Kinh tế tài nguyên đất	3	Sau khi kết thúc học phần, sinh viên hiểu được các quy luật kinh tế cơ bản liên quan đến sử dụng đất, các phương pháp phân tích kinh tế đất, những vấn đề bức xúc hiện nay trong kinh tế tài nguyên đất. Hiểu và khái quát hóa được các phương pháp đánh giá hiệu quả sử dụng đất, sở hữu và phân vùng giá trị đất đai. Vận dụng được các phương pháp đánh giá hiệu quả sử dụng đất, góp phần quản lý sử dụng tài nguyên đất hiệu quả. Vận dụng thành thạo các công cụ kinh tế trong lượng giá tài nguyên và môi trường, kinh tế tài nguyên đất. Lập được kế hoạch làm việc và tổ chức hoạt động theo nhóm. Tích lũy kiến thức và nâng cao ý thức trách nhiệm bảo vệ môi trường, bảo vệ tài nguyên thiên nhiên trong đó có tài nguyên đất.	26,5	18,5	90	
57	MTQT164	Kinh tế tài nguyên nước	3	Sau khi kết thúc học phần, sinh viên trình bày được các khái niệm về tài nguyên nước, các vấn đề của việc sử dụng tài nguyên nước; quản lý bền vững tài nguyên nước; quy trình của các phương pháp định giá tài nguyên nước và phân bổ nguồn nước. Phân biệt được các giá trị của tài nguyên nước và các bên liên quan trong sử dụng tài nguyên nước. Vận dụng được một số công cụ phân tích kinh tế trong nghiên cứu tài nguyên nước trong một số tình huống cụ thể. Có năng lực lập	30	15	90	

TT	Mã học phần	Học phần	Số TC	Nội dung cần đạt được của từng học phần (tóm tắt)	Khối lượng kiến thức			Ghi chú
					LT	TH TT	Tự học	
				luận, tư duy, phân tích, đánh giá, hỗ trợ ra quyết định trong quản lý tài nguyên nước. Nhận thức được tầm quan trọng của định giá tài nguyên nước, từ đó học tập, tích lũy kiến thức vận dụng vào công việc.				
58	MTQT138	Điều tra, đánh giá và chi trả dịch vụ hệ sinh thái	2	Sau khi kết thúc học phần, sinh viên hiểu được kiến thức cơ bản liên quan đến hệ sinh thái, các dịch vụ hệ sinh thái và phương pháp ước tính giá trị dịch vụ hệ sinh thái; các văn bản pháp quy quy định về thực hiện chi trả dịch vụ hệ sinh thái. Hiểu và phân tích được các dịch vụ của hệ sinh thái; xác định đúng các phương pháp, nhóm phương pháp thực hiện tính toán giá trị các dịch vụ hệ sinh thái. Vận dụng được các phương pháp tính toán giá trị dịch vụ hệ sinh thái và hướng dẫn của các văn bản hiện hành về chi trả dịch vụ hệ sinh thái để nghiên cứu thí điểm cho dịch vụ hệ sinh thái cụ thể. Lập được kế hoạch làm việc và tổ chức hoạt động theo nhóm. Có khả năng viết và trình bày báo cáo. Tích lũy kiến thức và nâng cao ý thức trách nhiệm về bảo tồn và khai thác hợp lý các hệ sinh thái.	17	13	60	
59	MTQT165	Kinh tế biển	3	Sau khi kết thúc học phần, sinh viên hiểu được các khái niệm tài nguyên biển, phân loại tài nguyên biển, tài nguyên biển của Việt Nam; kinh tế biển. Hiểu được những thuận lợi và khó khăn phát triển các ngành kinh tế biển Việt Nam, bao gồm: kinh tế	22,5	22,5	90	

TT	Mã học phần	Học phần	Số TC	Nội dung cần đạt được của từng học phần (tóm tắt)	Khối lượng kiến thức			Ghi chú
					LT	TH TT	Tự học	
				<p>thủy sản, kinh tế vận tải biển, kinh tế dầu khí, kinh tế du lịch biển và hoạt động kinh tế biển khác. Phân tích, đánh giá được những vấn đề quản lý tài nguyên biển và thách thức trong phát triển kinh tế biển tại Việt Nam. Lập được kế hoạch làm việc và tổ chức hoạt động theo nhóm đánh giá và đề xuất giải pháp phát triển các hoạt động phát triển kinh tế biển Việt Nam. Vận dụng kiến thức về kinh tế biển để tiếp tục học tập, nghiên cứu sâu hơn về kinh tế, quản lý tài nguyên môi trường biển. Có thái độ và hành vi đúng đắn đối với việc bảo vệ tài nguyên môi trường biển và chủ quyền biển đảo của tổ quốc.</p>				
60	MTQT177	Kiến tập nghề nghiệp 3	4	<p>Sau khi kết thúc học phần, sinh viên hiểu được các lý thuyết đã học vào các vị trí thực tập, việc làm cụ thể. Hiểu được chức năng, nhiệm vụ của đơn vị kiến tập. Áp dụng được các kiến thức đã học vào thực tế công việc của đơn vị kiến tập. Đánh giá được tầm quan trọng của công việc chuyên môn. Được rèn luyện các kỹ năng mềm để tự mình thực hiện được các công việc chuyên môn trong tương lai. Nhận biết được tầm quan trọng của công việc chuyên môn theo các vị trí thực tập, việc làm sau này. Có niềm đam mê, yêu thích, thái độ tích cực trong học tập và định hướng công việc tương lai.</p>		240	60	
2.3	Kiến thức thực tập, khóa luận tốt nghiệp							

TT	Mã học phần	Học phần	Số TC	Nội dung cần đạt được của từng học phần (tóm tắt)	Khối lượng kiến thức			Ghi chú
					LT	TH TT	Tự học	
61	MTQM178	Thực tập tốt nghiệp	6	Sau khi kết thúc học phần, sinh viên hiểu các kiến thức về hệ thống văn bản pháp luật và chính sách về kinh tế tài nguyên và môi trường trong công tác tổ chức quản lý ở các cấp quản lý từ TW đến địa phương về lĩnh vực kinh tế tài nguyên và môi trường. Vận dụng được kiến thức được học để quản lý nguồn tài nguyên thiên nhiên và bảo vệ môi trường. Vận dụng tổng hợp tất cả các kỹ năng trong quản lý kinh tế tài nguyên và môi trường. Có trách nhiệm và năng lực giải quyết vấn đề chuyên môn và nghiệp vụ thuộc lĩnh vực kinh tế tài nguyên và môi trường.		320	80	
62	MTQM179	Khóa luận tốt nghiệp	6	Sau khi kết thúc học phần, sinh viên chọn lựa được một trong các hướng chính của khóa luận: Phân tích đánh giá tác động của hoạt động phát triển, chính sách tài nguyên và môi trường tới kinh tế - xã hội. Nghiên cứu và áp dụng một số công cụ trong lượng giá tài nguyên và môi trường. Nghiên cứu cơ bản về hoạch toán môi trường và quản lý bền vững tài nguyên thiên nhiên. Nghiên cứu và quản lý các dự án phát triển kinh tế - xã hội. Vận dụng kiến thức của các học phần cơ sở ngành và kiến thức ngành để thực hiện và hoàn thành khóa luận tốt nghiệp với cấu trúc: Tổng quan về đối tượng nghiên cứu, phạm vi nghiên cứu, phương pháp nghiên		320	80	

TT	Mã học phần	Học phần	Số TC	Nội dung cần đạt được của từng học phần (tóm tắt)	Khối lượng kiến thức			Ghi chú
					LT	TH TT	Tự học	
				cứu, các nghiên cứu đã thực hiện về vấn đề chọn nghiên cứu. Phương pháp nghiên cứu: mô tả chi tiết phương pháp thực hiện khóa luận và quá trình thực nghiệm (nếu có). Kết quả và thảo luận: Các kết quả thu được trong quá trình thực hiện khóa luận và thảo luận. Kết luận và kiến nghị: Kết luận ngắn gọn về kết quả thực hiện khóa luận và kiến nghị nếu có. Lập được kế hoạch làm việc theo tiến độ và trình bày khóa luận. Mở rộng kiến thức và vận dụng trong công việc thực tế.				

Các học phần thay thế khóa luận tốt nghiệp

63	MTQM180	Ứng dụng kinh tế môi trường	3	Sau khi kết thúc học phần, sinh viên chọn lựa được các hoạt động phát triển, chính sách tài nguyên và môi trường và xác định vấn đề cần phân tích. Chọn lựa được cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ phù hợp để phân tích chi phí - lợi ích. Chọn lựa các sự cố, thiên tai, biến đổi khí hậu hoặc hoạt động của một doanh nghiệp, nhà máy, khu công nghiệp, bãi chôn lấp, làng nghề... để lượng giá tác động. Vận dụng kiến thức của các học phần cơ sở ngành và kiến thức ngành để: Phân tích đánh giá tác động của hoạt động phát triển, chính sách tài nguyên và môi trường tới kinh tế - xã hội. Phân tích chi phí và lợi ích của hoạt động quản lý CTR và CTRNH (chất thải điện tử, hóa chất BVTV, rác thải y tế, dầu thải...) ở địa phương và đề	18	27	90	
----	---------	-----------------------------	---	--	----	----	----	--

TT	Mã học phần	Học phần	Số TC	Nội dung cần đạt được của từng học phần (tóm tắt)	Khối lượng kiến thức			Ghi chú
					LT	TH TT	Tự học	
				<p>xuất giải pháp kinh tế phù hợp. Lượng giá các tác động về mặt kinh tế của các sự cố, thiên tai, biến đổi khí hậu hoặc hoạt động của một doanh nghiệp, nhà máy, khu công nghiệp, bãi chôn lấp, làng nghề...; Nghiên cứu sơ sở kinh tế của việc đầu tư các dự án phát triển kinh tế xã hội tại các khu công nghiệp, khu chế xuất, cụm công nghiệp, làng nghề. Lập được kế hoạch làm việc và trình bày báo cáo. Mở rộng kiến thức và vận dụng trong công việc thực tế.</p>				
64	MTQT166	Ứng dụng kinh tế tài nguyên	3	<p>Sau khi kết thúc học phần, sinh viên hiểu và trình bày được các kiến thức cơ bản và nâng cao về cơ sở lý luận và khoa học của kinh tế học tài nguyên (kinh tế tài nguyên thiên nhiên không tái tạo, kinh tế tài nguyên thiên nhiên tái tạo); các công cụ, chính sách được xây dựng trên cơ sở kinh tế để quản lý tài nguyên. Phân tích được các mô hình và phương pháp phân tích kinh tế trong quản lý các loại tài nguyên trong thực tiễn. Vận dụng công cụ, mô hình và phương pháp phân tích kinh tế trong đánh giá và đề xuất giải pháp quản lý các loại tài nguyên. Thể hiện khả năng làm việc độc lập, tích cực, chủ động sáng tạo. Tích lũy kiến thức và tiếp thu chủ động các kiến thức về vận dụng công cụ kinh tế trong nghiên cứu tài nguyên và môi trường.</p>	10	35	90	

3.4. Ma trận thể hiện sự đóng góp của các học phần để đạt được chuẩn đầu ra

TÊN HỌC PHẦN	CHUẨN ĐẦU RA														Tổng	
	Kiến thức							Kỹ năng						Năng lực tự chủ và trách nhiệm		
	2.1.1	2.1.2	2.1.3	2.1.4	2.1.5	2.1.6	2.1.7	2.2.1	2.2.2	2.2.3	2.2.4	2.2.5	2.2.6	2.3.1		2.3.2
I	KHỐI KIẾN THỨC GIÁO DỤC ĐẠI CƯƠNG															
1.1	Các học phần chung															
1	Triết học Mác - Lênin	3							2					1		3
2	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	3							2					1		3
3	Chủ nghĩa xã hội khoa học	3							2					1		3
4	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	3							2					1		3
5	Tư tưởng Hồ Chí Minh	3							2					1		3
6	Tiếng Anh 1		3									2		1		3
7	Tiếng Anh 2		3									2		1		3
8	Tiếng Anh 3		3									2		1		3
	<i>Giáo dục thể chất</i>															
	<i>Giáo dục quốc phòng-an ninh</i>															
1.2	Các học phần bắt buộc của Trường															
9	Pháp luật đại cương	3								2				1		3
10	Tin học đại cương		3									2		1		3
11	Kỹ năng phát triển nghề nghiệp			3				3					2	1		4
12	Kinh tế số			3			2			2				1		4
13	Toán kinh tế				3						2			1		3
14	Phương pháp nghiên cứu kinh tế tài nguyên và môi trường			3			2			2			2			4
1.3	Các học phần của ngành															
15	Kinh tế vi mô			3					2					2		3
16	Kinh tế vĩ mô			3					2					2		3
17	Tài chính tiền tệ					3				1				1		3
II	KHỐI KIẾN THỨC GIÁO DỤC CHUYÊN NGHIỆP															
2.1	Kiến thức cơ sở ngành															

TÊN HỌC PHẦN		CHUẨN ĐẦU RA														Tổng	
		Kiến thức							Kỹ năng						Năng lực tự chủ và trách nhiệm		
		2.1.1	2.1.2	2.1.3	2.1.4	2.1.5	2.1.6	2.1.7	2.2.1	2.2.2	2.2.3	2.2.4	2.2.5	2.2.6	2.3.1		2.3.2
18	Cơ sở khoa học môi trường			3					2					1		3	
19	Địa lý kinh tế			3					2					1		3	
20	Kinh tế môi trường			3					2					1		3	
21	Kinh tế tài nguyên			3					2					1		3	
22	Quản lý tài nguyên và môi trường			3				2						1		3	
23	Các kỹ thuật phân tích kinh tế					3				1	2			1		4	
24	Kiến tập nghề nghiệp 1			3		1		2		2		2	2	2		7	
2.2 Kiến thức ngành																	
2.2.1 Các học phần bắt buộc																	
25	Chính sách tài nguyên và Môi trường			3				2			2			1		4	
26	Kinh tế tuần hoàn			3							2			1		3	
27	Định mức kinh tế kỹ thuật			3							1			1		3	
28	Kinh tế học về kiểm soát ô nhiễm			3						2				1		3	
29	Lượng giá kinh tế tài nguyên và môi trường				3					3				1		3	
30	Kinh tế sinh thái và phát triển bền vững			3					2			2		1		4	
31	Phân tích chi phí - lợi ích				3					2	2			1		4	
32	Thuế và phí tài nguyên			3						2				1		3	
33	Quản lý dự án tài nguyên và môi trường					3		2			2			2		4	
34	Hạch toán quản lý môi trường			3						2				2		3	
35	Phân tích và đánh giá tác động môi trường				3						2			2		3	
36	Quản trị môi trường doanh nghiệp					3		2			2			2	1	5	
37	Tiếng Anh chuyên			3				2				2		2		4	

TÊN HỌC PHẦN		CHUẨN ĐẦU RA														Tổng	
		Kiến thức							Kỹ năng						Năng lực tự chủ và trách nhiệm		
		2.1.1	2.1.2	2.1.3	2.1.4	2.1.5	2.1.6	2.1.7	2.2.1	2.2.2	2.2.3	2.2.4	2.2.5	2.2.6	2.3.1		2.3.2
	ngành																
38	Kiến tập nghề nghiệp 2		3	2				2		2		2	2	2	2		8
39	Sản xuất, tiêu dùng bền vững				3						2			1			3
40	Kinh tế biến đổi khí hậu					3		2		3				2			4
41	Quy hoạch bảo vệ môi trường và tài nguyên			3				2		1	2			2			5
42	Thương mại và môi trường				3					3	1			2			4
43	Mô hình toán kinh tế tài nguyên và môi trường					3		1				2		1			4
44	Quản lý môi trường đô thị và công nghiệp				3		2			3				2			4
2.2.2 Các học phần tự chọn (5 học phần * 3TC)																	
45	Quản lý môi trường theo quan điểm tiếp cận vòng đời			3		2					2			1			4
46	Kiểm kê phát thải			3				1			2			2			4
47	Kiểm toán môi trường			3		1				2	2			2			5
48	Sản xuất thân thiện với môi trường				3	1					2			2			4
49	Hạch toán môi trường và vốn tự nhiên					3	1			2	2			2			5
50	Xây dựng mô hình quản lý môi trường doanh nghiệp			3				2					2	2			4
51	Sức khỏe - An toàn - Môi trường (HSE)			3		1	1		1	1				2			6
52	Đạo đức kinh doanh và văn hóa doanh nghiệp			3				1					2	2			4
53	Tư vấn các thủ tục hành chính về môi trường			3			1		2	2				2			5
54	Hệ thống quản lý môi trường			3		1			2				2	2			5
55	Kinh tế du lịch			3			2			2				2			4

TÊN HỌC PHẦN		CHUẨN ĐẦU RA														Tổng	
		Kiến thức							Kỹ năng						Năng lực tự chủ và trách nhiệm		
		2.1.1	2.1.2	2.1.3	2.1.4	2.1.5	2.1.6	2.1.7	2.2.1	2.2.2	2.2.3	2.2.4	2.2.5	2.2.6	2.3.1		2.3.2
56	Kinh tế tài nguyên đất			3						2				2		3	
57	Kinh tế tài nguyên nước			3		1				2				2		4	
58	Điều tra, đánh giá và chi trả dịch vụ hệ sinh thái					3				2				2		3	
59	Kinh tế biển			3		2				2				2		4	
60	Kiến tập nghề nghiệp 3		3	2				2		2		2	2	2	2	8	
2.3	Kiến thức thực tập, khóa luận tốt nghiệp																
61	Thực tập tốt nghiệp		3	3	3	2	3	2	3	3	3	3	2	3	2	3	14
62	Khóa luận tốt nghiệp		3	3	3	3	3	3	2	3	2	3	3	2	2	3	14
<i>Các học phần thay thế khóa luận tốt nghiệp</i>																	
63	Ứng dụng kinh tế môi trường			3	3	3	2	3	3	2	2	2	2	2	2	2	13
64	Ứng dụng kinh tế tài nguyên			3	3	3	2	3	3	2	2	2	2	2	2	2	13
Tổng (%)		6 (2%)	8 (3%)	39 (14%)	12 (4%)	16 (6%)	14 (5%)	9 (3%)	18 (7%)	19 (7%)	28 (10%)	21 (8%)	14 (5%)	12 (4%)	64 (23%)	7 (3%)	287 100%

Mức đóng góp: nhiều (3); trung bình (2); ít (1); không (-).

3.5. Kế hoạch học tập dự kiến phân bố theo học kỳ

TT	Tên học phần	Mã học phần	Số tín chỉ theo học kỳ							
			Năm thứ 1		Năm thứ 2		Năm thứ 3		Năm thứ 4	
			HK1	HK2	HK3	HK4	HK1	HK2	HK3	HK4
I	KHỐI KIẾN THỨC GIÁO DỤC ĐẠI CƯƠNG									
1.1	Các học phần chung									
1	Triết học Mác - Lênin	LCML101	3							
2	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	LCML102		2						
3	Chủ nghĩa xã hội khoa học	LCML103			2					
4	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	LCLS101					2			
5	Tư tưởng Hồ Chí Minh	LCTT101				2				
6	Tiếng Anh 1	NNTA101	3							
7	Tiếng Anh 2	NNTA102		3						

TT	Tên học phần	Mã học phần	Số tín chỉ theo học kỳ							
			Năm thứ 1		Năm thứ 2		Năm thứ 3		Năm thứ 4	
			HK1	HK2	HK3	HK4	HK1	HK2	HK3	HK4
8	Tiếng Anh 3	NNTA103			2					
	<i>Giáo dục thể chất</i>									
	<i>Giáo dục quốc phòng-an ninh</i>									
1.2	Các học phần bắt buộc của Trường									
9	Pháp luật đại cương	LCPL101	2							
10	Tin học đại cương	CTKU101	2							
11	Toán kinh tế	KĐTO105	2							
12	Kỹ năng phát triển nghề nghiệp	MTQM153	2							
13	Kinh tế số	KTKH103	2							
14	Phương pháp nghiên cứu kinh tế tài nguyên và môi trường	MTQM154		2						
1.3	Các học phần của ngành									
15	Kinh tế vi mô	KTKH101		3						
16	Kinh tế vĩ mô	KTKH102		3						
17	Tài chính tiền tệ	KTKT107		2						
II	KHỐI KIẾN THỨC GIÁO DỤC CHUYÊN NGHIỆP									
2.1	Kiến thức cơ sở ngành									
18	Cơ sở khoa học môi trường	MTQM103		2						
19	Địa lý kinh tế	MTQT154			2					
20	Kinh tế môi trường	MTQT155			2					
21	Kinh tế tài nguyên	MTQT156			2					
22	Quản lý tài nguyên và môi trường	MTQM155			3					
23	Các kỹ thuật phân tích kinh tế	KTKM113			3					
24	Kiến tập nghề nghiệp 1	MTQT157				4				
2.2	Kiến thức ngành									
2.2.1	Các học phần bắt buộc									
25	Chính sách tài nguyên và Môi trường	MTQM156				2				
26	Kinh tế tuần hoàn	MTQM157				3				
27	Định mức kinh tế kỹ thuật	MTCM162				2				
28	Kinh tế học về kiểm soát ô nhiễm	MTQM158				3				
29	Lượng giá kinh tế tài nguyên và môi trường	MTQT158				3				
30	Kinh tế sinh thái và phát	MTQM159					2			

TT	Tên học phần	Mã học phần	Số tín chỉ theo học kỳ							
			Năm thứ 1		Năm thứ 2		Năm thứ 3		Năm thứ 4	
			HK1	HK2	HK3	HK4	HK1	HK2	HK3	HK4
	trường									
55	Kinh tế du lịch	MTQT162							3	
56	Kinh tế tài nguyên đất	MTQT163							3	
57	Kinh tế tài nguyên nước	MTQT164							3	
58	Điều tra, đánh giá và chi trả dịch vụ hệ sinh thái*	MTQT138							2	
59	Kinh tế biển	MTQT165							3	
60	Kiến tập nghề nghiệp 3*	MTQM177							4	
2.3	Kiến thức thực tập, khóa luận tốt nghiệp									
61	Thực tập tốt nghiệp	MTQM178								6
62	Khóa luận tốt nghiệp	MTQM179								6
	<i>Các học phần thay thế khóa luận tốt nghiệp</i>									
63	Ứng dụng kinh tế môi trường	MTQM180								3
64	Ứng dụng kinh tế tài nguyên	MTQT166								3
	Tổng (**) (133/)		16	17	18	19	19	17	15	12

3.6. Mô tả nội dung và khối lượng các học phần

1) Triết học Mác – Lênin

2 TC

Học phần Triết học Mác-Lênin là học phần bắt buộc thuộc khối kiến thức giáo dục đại cương trong chương trình đào tạo trình độ đại học, là học phần tiên quyết, trang bị thế giới quan và phương pháp luận làm tiền đề cho việc học tập các học phần lý luận chính trị tiếp theo. Nội dung học phần gồm 3 chương, ngoài khái quát những tri thức chung về triết học, học phần trang bị những kiến thức cơ bản về triết học Mác-Lênin bao gồm chủ nghĩa duy vật biện chứng, chủ nghĩa duy vật lịch sử và ý nghĩa phương pháp luận của những kiến thức triết học đối với thực tiễn.

2) Kinh tế chính trị Mác – Lênin

3 TC

Học phần Kinh tế chính trị Mác – Lênin là học phần bắt buộc thuộc khối kiến thức giáo dục đại cương trong chương trình đào tạo trình độ đại học, cung cấp những tri thức cơ bản về nền kinh tế hàng hóa, nền sản xuất tư bản chủ nghĩa, nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam hiện nay. Trên cơ sở đó, giúp người học củng cố phương pháp học tập, nghiên cứu, nhận diện đúng mối quan hệ xã hội của sản xuất và trao đổi, hiểu được ý nghĩa của việc học tập kinh tế chính trị trong hoạt động thực tiễn hiện nay.

3) Chủ nghĩa xã hội khoa học

2 TC

Học phần Chủ nghĩa xã hội khoa học là học phần bắt buộc thuộc khối kiến thức giáo dục đại cương trong chương trình đào tạo trình độ đại học, là tiền đề cho hai học phần tiếp theo là Tư tưởng Hồ Chí Minh và Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam.

Học phần nhằm trang bị cho sinh viên những nội dung cơ bản về: Sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân; Chủ nghĩa xã hội và thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội; Dân chủ và nhà nước xã hội chủ nghĩa; Cơ cấu xã hội giai cấp và liên minh giai cấp, vấn đề dân tộc, tôn giáo và gia đình trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội.

4) Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam 2 TC

Học phần Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam là học phần bắt buộc thuộc khối kiến thức giáo dục đại cương trong chương trình đào tạo trình độ đại học; học phần trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản, cốt lõi, hệ thống về sự ra đời của Đảng (1920 - 1930), quá trình Đảng lãnh đạo đấu tranh giành chính quyền (1930 - 1945), lãnh đạo hai cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp và đế quốc Mỹ xâm lược, hoàn thành giải phóng dân tộc, thống nhất đất nước (1945 - 1975), lãnh đạo cả nước quá độ lên chủ nghĩa xã hội và tiến hành công cuộc đổi mới (1975 - 2018). Qua đó khẳng định các thành công, nêu lên các hạn chế, tổng kết những kinh nghiệm về sự lãnh đạo cách mạng của Đảng để giúp người học nâng cao nhận thức, niềm tin đối với Đảng và khả năng vận dụng kiến thức đã học vào thực tiễn, góp phần xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa.

5) Tư tưởng Hồ Chí Minh 2 TC

Học phần Tư tưởng Hồ Chí Minh là học phần bắt buộc thuộc khối kiến thức giáo dục đại cương trong chương trình đào tạo trình độ đại học. Học phần trang bị những kiến thức cơ bản của tư tưởng Hồ Chí Minh, giúp sinh viên nhận thức sâu sắc giá trị khoa học của tư tưởng Hồ Chí Minh đối với sự nghiệp cách mạng của dân tộc. Qua đó, sinh viên có lập trường tư tưởng chính trị vững vàng, tích cực học tập, tu dưỡng, rèn luyện đạo đức để góp phần xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.

6) Tiếng Anh 1 3 TC

Học phần Tiếng Anh 1 là học phần bắt buộc thuộc khối kiến thức giáo dục đại cương trong chương trình đào tạo trình độ đại học. Học phần giới thiệu các hiện tượng ngữ pháp cơ bản trong tiếng Anh và cung cấp từ vựng liên quan đến nhiều chủ đề chung: công việc hàng ngày, thói quen, sở thích, du lịch, đất nước, con người... Người học có cơ hội rèn luyện 4 kỹ năng Nghe, Nói, Đọc, Viết thông qua các tình huống thường gặp trong cuộc sống hàng ngày như: giới thiệu bản thân, giải quyết những vấn đề thường gặp khi giao tiếp trên điện thoại và thực hành những đoạn hội thoại thường gặp trong cuộc sống xã hội.

7) Tiếng Anh 2 3 TC

Học phần Tiếng Anh 2 là học phần bắt buộc thuộc khối kiến thức giáo dục đại cương trong chương trình đào tạo trình độ đại học. Học phần giới thiệu các hiện tượng ngữ pháp trong tiếng Anh như thì hiện tại đơn, hiện tại tiếp diễn, hiện tại hoàn thành, quá khứ đơn, so sánh của tính từ - trạng từ, động từ khuyết thiếu... và cung cấp từ vựng liên quan đến nhiều chủ điểm như: nghề nghiệp, lễ hội, du lịch... ở mức độ tiền trung cấp. Người học có cơ hội rèn luyện 4 kỹ năng Nghe, Nói, Đọc, Viết mức độ tiền trung cấp thông qua các tình huống thường gặp trong cuộc sống hàng ngày như: gọi điện thoại, thực hành những đoạn hội thoại thường gặp trong cuộc sống xã hội.

8) Tiếng Anh 3

2 TC

Học phần Tiếng Anh 3 là học phần bắt buộc thuộc khối kiến thức giáo dục đại cương trong chương trình đào tạo trình độ đại học. Học phần giới thiệu các hiện tượng ngữ pháp trong tiếng Anh như thì quá khứ đơn, quá khứ tiếp diễn, quá khứ hoàn thành, thể bị động của quá khứ đơn, hiện tại đơn, hiện tại hoàn thành tiếp diễn với các từ xác định và cung cấp từ vựng liên quan đến nhiều điểm chung: hiện tại và quá khứ, sức khỏe, các bệnh thường gặp, các vật dụng hàng ngày, tiền tệ. Người học có cơ hội rèn luyện 4 kỹ năng Nghe, Nói, Đọc, Viết thông qua các tình huống thường gặp trong cuộc sống như: cuộc sống hiện tại và quá khứ, thực hành những đoạn hội thoại liên quan về sức khỏe và tai nạn, tìm hiểu về các thương hiệu nổi tiếng trên thế giới, tìm hiểu kỹ hơn về các vận dụng hàng ngày cần thiết khi mang đi du lịch.

9) Pháp luật đại cương

2 TC

Học phần Pháp luật đại cương là học phần bắt buộc thuộc khối kiến thức giáo dục đại cương trong chương trình đào tạo trình độ đại học. Học phần này trang bị cho người học những kiến thức cơ bản về nhà nước và pháp luật. Nội dung của học phần bao gồm những vấn đề cơ bản nhất, chung nhất về nhà nước và pháp luật; những nội dung về các ngành luật cơ bản và Pháp luật về phòng, chống tham nhũng. Sau khi kết thúc học phần, người học iết vận dụng những kiến thức đã học để giải quyết những tình huống trong thực tế

10) Tin học đại cương

2 TC

Học phần Tin học đại cương là học phần bắt buộc thuộc khối kiến thức giáo dục đại cương trong chương trình đào tạo hệ đại học. Học phần tin học đại cương trang bị các kiến thức cơ bản, hệ thống về công nghệ thông tin như: khái niệm thông tin và cách biểu diễn thông tin trong máy tính, cấu trúc và hoạt động của hệ thống máy tính, mạng máy tính, Internet, ứng dụng của công nghệ thông tin; sinh viên hiểu rõ các chức năng và cách làm việc với máy tính trong công việc thông thường, làm quen với một số hệ điều hành thông dụng và biết cách giao tiếp với hệ điều hành Windows; biết sử dụng thành thạo các phần mềm ứng dụng văn phòng: MS Word, MS Excel và MS Powerpoint.

11) Toán kinh tế

2 TC

Học phần Toán kinh tế là học phần bắt buộc thuộc khối kiến thức giáo dục đại cương. Học phần bao gồm các kiến thức về: đại số, giải tích, ứng dụng và ý nghĩa của chúng trong phân tích kinh tế. Học phần trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về khoa học tự nhiên để áp dụng vào các lĩnh vực khoa học khác.

12) Kỹ năng phát triển nghề nghiệp 2 TC

Học phần Kỹ năng phát triển nghề nghiệp là học phần bắt buộc thuộc khối kiến thức giáo dục đại cương. Học phần cung cấp những kiến thức cơ bản về các năng cần có của sinh viên. Sau khi học xong học phần người học có thể ứng dụng các kiến thức và kỹ năng nghề nghiệp để đáp ứng được các vị trí việc làm trong tương lai. Học phần cũng hỗ trợ cho sinh viên các kỹ năng cần thiết phục vụ quá trình học tập và nghiên cứu trong các học phần tiếp theo của chương trình đào tạo.

13) Kinh tế số 2 TC

Học phần Kinh tế số là học phần bắt buộc thuộc khối kiến thức giáo dục đại cương. Học phần cung cấp cho sinh viên những đặc trưng cơ bản của kinh tế số và các vấn đề liên quan đến nó, các ứng dụng của kinh tế thông tin trong các lĩnh vực số khác nhau, các thành phần cốt lõi của kinh tế số là kinh tế đổi mới, quyền sở hữu trí tuệ và công nghệ chuỗi khối. Bên cạnh đó, học phần giới thiệu các đặc trưng nền tảng kinh tế và thị trường song song phát sinh trong lĩnh vực số, nghiên cứu cơ bản về bán hàng trực tuyến và thương mại điện tử, quyền sở hữu trí tuệ trong kinh tế đổi mới và công nghệ mới chuỗi khối.

14) Phương pháp nghiên cứu kinh tế tài nguyên và môi trường 2 TC

Học phần Phương pháp nghiên cứu kinh tế tài nguyên và môi trường là học phần bắt buộc thuộc khối kiến thức giáo dục đại cương, bao gồm các nội dung: giới thiệu các khái niệm và phương pháp nghiên cứu khoa học về tài nguyên và môi trường; trình bày những đặc điểm về phương pháp nghiên cứu kinh tế tài nguyên và môi trường, trình bày quy trình nghiên cứu trong lĩnh vực kinh tế tài nguyên và môi trường và hướng dẫn triển khai nghiên cứu khoa học về tài nguyên và môi trường.

15) Kinh tế vi mô 3 TC

Học phần Kinh tế vi mô là học phần bắt buộc thuộc khối kiến thức giáo dục đại cương. Nội dung được đề cập trong học phần bao gồm: lý thuyết về cầu - cung hàng hóa và giá cả hàng hóa trên thị trường; lý thuyết về sản xuất (tối đa hóa sản lượng), về chi phí sản xuất (tối thiểu hóa chi phí) và về lợi nhuận (tối đa hóa lợi nhuận); Các lý thuyết về cấu trúc của thị trường hàng hóa (thị trường cạnh tranh hoàn hảo, thị trường cạnh tranh không hoàn hảo) và nguyên tắc tối đa hóa lợi nhuận của doanh nghiệp hoạt động trong các thị trường này. Đồng thời, học phần cũng nghiên cứu hành vi của các doanh nghiệp, người tiêu dùng; phân tích các yếu tố xác định giá và lượng trong thị trường hàng hóa và thị trường các yếu tố sản xuất. Ý nghĩa của các loại cơ cấu thị

trường; Phân tích những thất bại vốn có của thị trường và vai trò Chính phủ trong việc can thiệp vào một số thất bại của thị trường.

16) Kinh tế vĩ mô

3 TC

Học phần Kinh tế vĩ mô là học phần bắt buộc thuộc khối kiến thức giáo dục đại cương. Nội dung được đề cập trong học phần bao gồm: Kinh tế học vĩ mô (Macroeconomic) là một phân ngành của kinh tế học chuyên nghiên cứu về đặc điểm, cấu trúc và hành vi của cả một nền kinh tế nói chung. Kinh tế học vĩ mô và kinh tế học vi mô là hai lĩnh vực chung nhất của kinh tế học. Trong khi kinh tế học vi mô chủ yếu nghiên cứu về hành vi của các cá thể đơn lẻ như công ty và cá nhân người tiêu dùng, kinh tế học vĩ mô lại nghiên cứu các chỉ tiêu cộng hưởng như GDP, tỉ lệ thất nghiệp, và các chỉ số giá cả để hiểu cách hoạt động của cả nền kinh tế. Học phần bao gồm 7 chương, sẽ cung cấp cho sinh viên các khái niệm cơ bản, các nguyên lý và một số mô hình kinh tế vĩ mô đơn giản; những nội dung cơ bản của hạch toán thu nhập quốc dân, các nhân tố quy định sản lượng của một nền kinh tế, hay các vấn đề về lạm phát, thất nghiệp, lãi suất, tỷ giá hối đoái, các chính sách của nền kinh tế mở.

17) Tài chính tiền tệ

2 TC

Học phần Tài chính Tiền tệ là học phần bắt buộc thuộc khối kiến thức giáo dục đại cương, bao gồm những nội dung cơ bản sau: Các khái niệm căn bản về phạm trù tài chính – tiền tệ, các bộ phận của hệ thống tài chính, Những vấn đề liên quan đến lãi suất và tín dụng, các phương pháp tính lãi; Khái niệm, thành phần của ngân sách Nhà nước, tài chính doanh nghiệp; Những vấn đề về thị trường tài chính và các tổ chức tài chính trung gian đặc biệt là ngân hàng thương mại, ngân hàng Trung ương và chính sách tiền tệ, tài chính quốc tế...

18) Cơ sở khoa học môi trường

2 TC

Học phần Cơ sở khoa học môi trường là học phần bắt buộc thuộc khối kiến thức cơ sở ngành, trang bị cho người học những kiến thức chung về tài nguyên, môi trường và khoa học môi trường; các thành phần cơ bản của môi trường, các dạng tài nguyên thiên nhiên; các vấn đề ô nhiễm môi trường; các vấn đề nền tảng về môi trường và khái niệm liên quan đến phát triển bền vững. Học phần cung cấp nền tảng kiến thức cho các học phần thuộc kiến thức ngành.

19) Địa lý kinh tế

2 TC

Học phần Địa lý kinh tế là học phần bắt buộc thuộc khối kiến thức cơ sở ngành. Học phần gồm các nội dung về các hệ thống kinh tế xã hội nhằm rút ra đặc điểm và quy luật hình thành và hoạt động của chúng để vận dụng vào tổ chức không gian tối ưu các hoạt động trong thực tiễn. Học phần giúp sinh viên hiểu được quan hệ giữa nâng cao hiệu quả và bảo đảm công bằng trong quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước, mối quan hệ hữu cơ giữa phát triển kinh tế xã hội với bảo vệ môi trường, bảo

đảm cân bằng sinh thái. Học phần này liên quan tới học phần Kinh tế sinh thái và phát triển bền vững, Chính sách tài nguyên và môi trường...

20) Kinh tế môi trường

2 TC

Học phần Kinh tế môi trường là học phần bắt buộc thuộc khối kiến thức cơ sở ngành, gồm các nội dung: các khái niệm cơ bản về kinh tế môi trường như ngoại ứng, thuế ô nhiễm tối ưu, thị trường Quota ô nhiễm, trợ cấp giảm thải, tiêu chuẩn môi trường... bao hàm trong các vấn đề: những khái niệm ban đầu về môi trường; mối quan hệ giữa kinh tế và môi trường; các vấn đề kinh tế về ô nhiễm môi trường; bên cạnh đó học phần tập trung vào phân tích hiện trạng, đưa ra các giải pháp lồng ghép kết quả phân tích kinh tế trong bảo vệ môi trường.

21) Kinh tế tài nguyên

2 TC

Học phần Kinh tế tài nguyên là học phần bắt buộc thuộc khối kiến thức cơ sở ngành. Học phần bao gồm những tổng quan chung về kinh tế tài nguyên nói chung; trình bày và phân tích được các mô hình trong sử dụng, khai thác và quản lý tài nguyên đất, tài nguyên thủy sản và tài nguyên rừng, tài nguyên nước, tài nguyên năng lượng và đa dạng sinh học.

22) Quản lý tài nguyên và môi trường

3 TC

Học phần Quản lý tài nguyên và môi trường là học phần bắt buộc thuộc kiến thức cơ sở ngành, trang bị cho người học những kiến thức cơ bản về quản lý tài nguyên và môi trường: khái niệm, nguyên tắc, tổ chức quản lý tài nguyên và môi trường; các công cụ quản lý tài nguyên và môi trường đang được áp dụng trên Thế giới và ở Việt Nam: công cụ luật pháp chính sách, công cụ kinh tế, công cụ kỹ thuật và công cụ phụ trợ. Đồng thời, học phần đưa ra hướng dẫn cơ bản giúp người học áp dụng các công cụ quản lý tài nguyên và môi trường phù hợp để quản lý tài nguyên và môi trường.

23) Các kỹ thuật phân tích kinh tế

3 TC

Học phần Các kỹ thuật phân tích kinh tế là học phần bắt buộc thuộc khối kiến thức cơ sở ngành. Học phần này trình bày các vấn đề liên quan đến các kỹ thuật phân tích kinh tế cơ bản như: phân tích kinh tế dựa vào thị trường; phân tích tài chính và kinh tế; phân tích định tính và phân tích định lượng.

24) Kiến tập nghề nghiệp 1

4 TC

Học phần Kiến tập nghề nghiệp 1 là học phần bắt buộc thuộc khối kiến thức cơ sở ngành, được phân bổ trong học kỳ thứ nhất của năm học thứ hai trong chương trình đào tạo ngành Kinh tế Tài nguyên Thiên nhiên. Học phần bao gồm nội dung hướng dẫn sinh viên chuẩn bị, lập kế hoạch cho các hoạt động, kiến tập tại cơ sở và viết báo cáo kiến tập. Với học phần này, sinh viên được tiếp xúc trực tiếp với công việc, được nghe và trao đổi chuyên môn với lãnh đạo, cán bộ chuyên môn của các cơ quan, doanh nghiệp, đơn vị về thông tin chung và cơ cấu tổ chức của đơn vị kiến tập, tìm hiểu trữ

lượng tài nguyên, thực trạng khai thác và quản lý tài nguyên, thực trạng ô nhiễm môi trường và các cách xử lý ô nhiễm môi trường, phân tích các tác động của hoạt động kinh tế đến môi trường tự nhiên. Kết thúc đợt kiến tập sinh viên sẽ viết báo cáo kiến tập.

25) Chính sách tài nguyên và Môi trường

2 TC

Học phần Chính sách tài nguyên và môi trường là học phần bắt buộc thuộc khối kiến thức ngành. Học phần trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về khái niệm, vai trò và tính tất yếu hình thành hệ thống luật bảo vệ môi trường (BVMT) tại Việt Nam; cách phân loại, mục tiêu, nguyên tắc ban hành; tóm tắt được nội dung chính một số chính sách sau: BVMT, quản lý tài nguyên nước, tài nguyên khoáng sản, môi trường biển và hải đảo & biến đổi khí hậu tại Việt Nam và luật BVMT. Sinh viên vận dụng các quy định luật pháp, chính sách vào giải quyết tình huống thực tế, đồng thời giúp sinh viên hình thành kỹ năng tra cứu các văn bản pháp luật về TNMT.

26) Kinh tế tuần hoàn

3 TC

Học phần Kinh tế tuần hoàn (CE) là học phần tự chọn thuộc khối kiến thức ngành. Học phần này (CE) cung cấp cho sinh viên hiểu biết phong phú về kinh tế tuần hoàn như khái niệm, nguyên tắc của CE và các thuật ngữ liên quan, lịch sử và bản chất của CE, các cách tiếp cận trong thực hiện kinh tế tuần hoàn, cùng với đó là các rào cản và động lực của việc chuyển đổi sang kinh tế tuần hoàn. Bên cạnh đó, học phần cung cấp cho sinh viên các phương pháp và công cụ thực hiện kinh tế tuần hoàn trong vòng đời của sản phẩm của một số ngành bao gồm lý thuyết, phương pháp và công cụ từ thiết kế sản phẩm, kỹ thuật sản xuất, quản lý chất thải, sinh thái công nghiệp, chuỗi cung ứng và quản lý thay đổi và chính sách, được trình bày trong bối cảnh của nền kinh tế tuần hoàn.

27) Định mức kinh tế kỹ thuật

2 TC

Học phần Định mức Kinh tế kỹ thuật là học phần tự chọn thuộc khối kiến thức ngành. Trong môn học này, sinh viên được giới thiệu khái niệm về mức, định mức, định mức kinh tế kỹ thuật trong các doanh nghiệp sản xuất. Môn học này phân tích vai trò của nó trong quản trị doanh nghiệp, quản lý môi trường. Môn học cung cấp thông tin về phương pháp xây dựng các mức tiêu dùng nguyên nhiên vật liệu, các tiêu chuẩn hóa sản phẩm và quản lý chất lượng sản phẩm trong quản lý sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp.

28) Kinh tế học về kiểm soát ô nhiễm

3 TC

Học phần Kinh tế học kiểm soát ô nhiễm là học phần bắt buộc thuộc khối kiến thức ngành. Học phần này trình bày kiến thức về các loại hình ô nhiễm môi trường, nguyên nhân gây ô nhiễm môi trường, ngoại ứng xấu gây ra bởi ô nhiễm môi trường, vấn đề thất bại thị trường liên quan tới ô nhiễm môi trường, các thiệt hại trực tiếp, gián

tiếp, các chi phí ẩn giấu do ô nhiễm môi trường gây ra; nguyên tắc người gây ô nhiễm phải trả tiền và các chiến lược kiểm soát ô nhiễm môi trường hiệu quả. Sinh viên cũng hiểu và phân tích được hệ thống luật pháp, chính sách để kiểm soát ô nhiễm môi trường, cách để đạt được các chính sách thuế, hệ thống cấp phép môi trường để kiểm soát ô nhiễm môi trường với chi phí thấp nhất.

29) Lượng giá kinh tế tài nguyên và môi trường **3 TC**

Học phần Lượng giá kinh tế tài nguyên và môi trường là học phần bắt buộc thuộc khối kiến thức ngành. Học phần bao gồm những nội dung cơ bản về: khái niệm về lượng giá, tổng giá trị kinh tế các hệ sinh thái, ý nghĩa, phạm vi áp dụng phương pháp lượng giá; Các phương pháp lượng giá kinh tế tài nguyên và môi trường thường sử dụng như phương pháp dựa vào thị trường thực, Phương pháp dựa vào thị trường thay thế, Phương pháp dựa vào thị trường giả định; Lượng giá một số sinh thái: Đất ngập nước, tài nguyên rừng; Sự cố thiên tai tự nhiên, ô nhiễm của khu công nghiệp....

30) Kinh tế sinh thái và phát triển bền vững **2 TC**

Học phần Kinh tế sinh thái và phát triển bền vững là học phần bắt buộc thuộc khối kiến thức ngành. Học phần trình bày về mối quan hệ giữa hệ sinh thái với hệ thống kinh tế và cách tiếp cận hướng tới sự phát triển bền vững. Học phần bao gồm các nội dung chính về kinh tế sinh thái và phát triển bền vững, thành phần, cấu trúc và các dịch vụ hệ sinh thái, các khía cạnh kinh tế có liên quan đến dịch vụ hệ sinh thái, và các chiến lược phát triển kinh tế sinh thái hướng tới phát triển bền vững.

31) Phân tích chi phí - lợi ích **3 TC**

Học phần Phân tích chi phí - lợi ích là học phần bắt buộc thuộc khối kiến thức ngành. Học phần này bao gồm những kiến thức cơ bản về phương pháp phân tích chi phí - lợi ích được sử dụng trong việc lựa chọn các phương án khác nhau để thực hiện một dự án đầu tư. Phân tích chi phí - lợi ích là một quá trình nhận dạng, đo lường và so sánh các lợi ích và chi phí xã hội của một dự án đầu tư hay một chương trình nhằm xem xét việc phân bổ nguồn lực khan hiếm vào các mục đích sử dụng hiệu quả nhất. Cùng với nhiều kiến thức bổ trợ khác, học phần cung cấp cho người đọc một trong những công cụ phân tích kinh tế hữu ích nhằm cung cấp thông tin cho người ra quyết định xem xét, đánh giá và quyết định lựa chọn những phương án tốt nhất xét về khía cạnh đóng góp phúc lợi cho xã hội.

32) Thuế và phí tài nguyên **2 TC**

Học phần Thuế và phí tài nguyên là học phần bắt buộc thuộc khối kiến thức ngành, học phần gồm các nội dung về khái niệm thuế tài nguyên, phí tài nguyên; Cơ sở khoa học và thực tiễn cũng như cách xác định mức thuế và phí đối với các loại tài nguyên khác nhau. Vai trò và tầm quan trọng của thuế và phí tài nguyên đối với sự phát triển bền vững của đất nước. Các quy định về thuế và phí tài nguyên trên thế giới.

Công thức tính thuế và phí tài nguyên. Các văn bản pháp lý quy định về thuế và phí tài nguyên ở Việt Nam.

33) Quản lý dự án tài nguyên và môi trường 3 TC

Học phần quản lý dự án tài nguyên và môi trường thuộc phần bắt buộc thuộc khối kiến thức ngành. Học phần gồm những nội dung cơ bản tổng quan về dự án và quản lý dự án, tầm quan trọng của quản lý các dự án tài nguyên và môi trường; Hướng dẫn xây dựng dự án tài nguyên và môi trường; Lập kế hoạch, điều phối thực hiện dự án, giám sát, đánh giá dự án tài nguyên và môi trường.

34) Hạch toán quản lý môi trường 2 TC

Học phần Hạch toán quản lý môi trường là học phần bắt buộc thuộc kiến thức ngành. Học phần trang bị cho người học các kiến thức tổng quan về hạch toán quản lý môi trường, các phương pháp hạch toán quản lý nguyên vật liệu và năng lượng, hạch toán chi phí môi trường và lợi ích môi trường, hướng dẫn phương pháp lập báo cáo Chi phí - lợi ích môi trường và phương pháp thẩm định đầu tư môi trường.

35) Phân tích và đánh giá tác động môi trường 2 TC

Học phần Phân tích và đánh giá tác động môi trường là học phần bắt buộc thuộc khối kiến thức ngành, bao gồm các nội dung: tổng quan về đánh giá tác động môi trường, trình tự thực hiện đánh giá tác động môi trường, các phương pháp dùng trong phân tích và đánh giá tác động môi trường, ứng dụng được các phương pháp thường sử dụng trong phân tích và đánh giá tác động môi trường tương ứng theo từng loại hình và lĩnh vực phát triển kinh tế-xã hội và lập một báo cáo đánh giá tác động môi trường hoàn chỉnh.

36) Quản trị môi trường doanh nghiệp 3 TC

Học phần Quản trị môi trường doanh nghiệp là học phần bắt buộc thuộc khối kiến thức ngành, bao gồm các nội dung: tổng quan về mối quan hệ giữa kinh doanh và môi trường, phạm vi quản lý môi trường doanh nghiệp chính sách bảo vệ môi trường doanh nghiệp, các công cụ quản lý môi trường doanh nghiệp, các mục tiêu trong bảo vệ và quản trị môi trường, mối quan hệ giữa mục tiêu kinh tế và bảo vệ môi trường doanh nghiệp; ảnh hưởng của các chất ô nhiễm trong doanh nghiệp và chiến lược kinh tế chất thải doanh nghiệp.

37) Tiếng Anh chuyên ngành 3 TC

Học phần Tiếng Anh chuyên ngành là học phần bắt buộc thuộc khối kiến thức ngành. Các nội dung trong học phần bao gồm một khối lượng từ vựng, thuật ngữ chuyên ngành và nội dung liên quan đến các chủ đề: Khoa học môi trường, sinh quyển, ô nhiễm môi trường tài nguyên năng lượng, tái chế và phát triển bền vững.

38) Kiến tập nghề nghiệp 2 4 TC

Học phần Kiến tập nghề nghiệp 2 là học phần bắt buộc thuộc khối kiến thức ngành, nội dung học phần gồm: giới thiệu khái quát về kiến tập; phổ biến kế hoạch công việc cần thực hiện và giao nhiệm vụ cho từng cá nhân; hướng dẫn viết báo cáo kiến tập, giúp cho sinh viên có được sự tiếp xúc, quan sát thực tế về các hoạt động có liên quan đến nghề nghiệp trong tương lai của ngành Kinh tế tài nguyên thiên nhiên: hệ thống hóa các văn bản pháp luật về lĩnh vực kinh tế môi trường, kinh tế tài nguyên, phân tích chi phí lợi ích mở rộng, nghiên cứu khoa học, hội thảo khoa học, thực địa khảo sát... Qua đó, sinh viên có sự hiểu biết cơ bản về nghề nghiệp, áp dụng hiểu được một cách chân thực nhất về các kiến thức đã học để từ đó làm chủ được khối kiến thức đó và đúc kết kinh nghiệm thực tế cho bản thân, tiếp thêm niềm đam mê, yêu công việc để có thái độ học tập tích cực và hướng tới nghề nghiệp phù hợp trong tương lai.

39) Sản xuất, tiêu dùng bền vững

2 TC

Học phần Sản xuất, tiêu dùng bền vững là học phần bắt buộc kiến thức ngành. Học phần này trang bị cho người học các kiến thức cơ bản về sản xuất, tiêu dùng bền vững, bao gồm: khái niệm, mục tiêu, nguyên tắc, công cụ hỗ trợ thúc đẩy, tiêu chí sản xuất, tiêu dùng bền vững; sản xuất, tiêu dùng bền vững tại Việt Nam. Đồng thời, học phần đưa ra một số hướng dẫn cơ bản giúp người học áp dụng được sản xuất, tiêu dùng bền vững vào thực tế, phục vụ cho mục tiêu phát triển bền vững.

40) Kinh tế biến đổi khí hậu

2 TC

Học phần Kinh tế biến đổi khí hậu là học phần bắt buộc thuộc khối kiến thức ngành. Nội dung chính được đề cập trong học phần gồm: những khái niệm cơ bản liên quan đến kinh tế, khí hậu và kiến biến đổi khí hậu; các kịch bản biến đổi khí hậu, các tác động của biến đổi khí hậu và khả năng ứng phó với biến đổi khí hậu trên cách tiếp cận kinh tế; các giải pháp, các chính sách để giảm nhẹ và thích ứng với biến đổi khí hậu.

41) Quy hoạch bảo vệ môi trường và tài nguyên

2 TC

Học phần Quy hoạch bảo vệ môi trường và tài nguyên là học phần tự chọn thuộc khối kiến thức ngành. Học phần này trang bị cho sinh viên những kiến thức chung về quy hoạch bảo vệ môi trường và tài nguyên, các nội dung cần chuẩn bị trong quy trình quy hoạch bảo vệ môi trường và tài nguyên, các công cụ và phương pháp được áp dụng khi tiến hành quy hoạch bảo vệ môi trường và tài nguyên, xây dựng báo cáo về nội dung quy hoạch bảo vệ môi trường thành phần và tài nguyên.

42) Thương mại và môi trường

2 TC

Học phần Thương mại và môi trường là học phần bắt buộc thuộc khối kiến thức ngành. Nội dung chính được đề cập trong học phần gồm: Những vấn đề cơ bản của

thương mại quốc tế, luật thương mại quốc tế và luật quốc tế về môi trường; mối quan hệ phức tạp giữa môi trường và thương mại và các hiệp định môi trường đa phương. Học phần này liên quan đến những môn học: Kinh tế môi trường, quản lý tài nguyên và môi trường...

43) Mô hình toán kinh tế tài nguyên và môi trường **2 TC**

Học phần Mô hình toán kinh tế tài nguyên và môi trường là học phần bắt buộc thuộc khối kiến thức ngành. Học phần này trình bày kiến thức về các nguyên tắc và phương pháp xây dựng một mô hình kinh tế tài nguyên và môi trường, một số mô hình kinh tế tài nguyên, môi trường và sinh thái. Học phần cũng giới thiệu về các mô hình tổng hợp kinh tế động lực, mô hình hóa sự thay đổi công nghệ, mô hình tuyến tính kinh tế đa ngành và Mô hình cân bằng tổng quát tính toán được (CGEM), một mô hình liên kết các lý thuyết kinh tế với các số liệu kinh tế thực để tính toán, đánh giá định lượng các tác động của các chính sách và các cú sốc liên quan tới tài nguyên và môi trường lên nền kinh tế; định lượng các trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp và các lựa chọn của xã hội.

44) Quản lý môi trường đô thị và công nghiệp **2 TC**

Học phần Quản lý môi trường đô thị và công nghiệp là học phần bắt buộc thuộc khối kiến thức ngành. Học phần này trang bị cho sinh viên các kiến thức cơ bản về hiện trạng môi trường tại các vùng và khu vực đặc trưng đang bị ô nhiễm và suy thoái môi trường nghiêm trọng ở Việt Nam như các đô thị và khu công nghiệp. Sau khi học xong sinh viên có khả năng ứng dụng giải quyết được các vấn đề môi trường nghiêm trọng tại các đô thị và khu công nghiệp, từ đó có khả năng đề xuất các biện pháp giải quyết phù hợp.

45) Quản lý môi trường theo quan điểm tiếp cận vòng đời **3 TC**

Học phần Quản lý môi trường theo quan điểm tiếp cận vòng đời là học phần tự chọn thuộc khối kiến thức ngành. Học phần này cung cấp cho sinh viên hiểu biết về khái niệm về vòng đời sản phẩm, quản lý môi trường theo cách tiếp cận vòng đời, đánh giá vòng đời sản phẩm (LCA), các kiến thức cơ bản về cách tiếp cận và ứng dụng các công cụ quản lý môi trường theo quan điểm tiếp cận hệ thống IO/MFA/LCA, xây dựng vòng đời sản phẩm/dịch vụ. Trình bày được quy trình đánh giá vòng đời sản phẩm (LCA). Áp dụng quy trình và các phương pháp luận của IO/MFA/LCA cho một đối tượng cụ thể. Áp dụng quy trình và các phương pháp luận của IO/MFA/LCA cho một đối tượng cụ thể.

46) Kiểm kê phát thải **2 TC**

Học phần Kiểm kê phát thải là học phần tự chọn thuộc khối kiến thức ngành. Các nội dung chính được đề cập đến trong học phần gồm: Tổng quan về kiểm kê, hệ thống các quy định về nội dung cần kiểm kê nói chung và môi trường nói riêng, giới thiệu

quy trình kiểm kê, các phương pháp thường sử dụng trong kiểm kê và nghiên cứu điển hình một số trường hợp cụ thể về kiểm kê phát thải. Học phần cũng cung cấp kiến thức để người học có thể học tập các học phần tiếp theo như Thực tập tốt nghiệp và Khóa luận tốt nghiệp.

47) Kiểm toán môi trường 3 TC

Học phần Kiểm toán môi trường là học phần tự chọn thuộc khối kiến thức ngành. Học phần này trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về khái niệm, nội dung, cơ sở của kiểm toán môi trường (KTMT), quy trình KTMT và quy trình kiểm toán chất thải (KTCT). Sinh viên vận dụng các phương pháp dùng trong thực hiện KTMT, KTCT để thực hiện được một báo cáo KTMT, KTCT cho một trường hợp điển hình và đưa ra được những giải pháp giảm thiểu chất thải.

48) Sản xuất thân thiện với môi trường 2 TC

Học phần Sản xuất thân thiện với môi trường là học phần tự chọn thuộc khối kiến thức ngành. Học phần này gồm những kiến thức cơ bản về khái niệm sản xuất sạch hơn; Phương pháp luận đánh giá sản xuất sạch hơn bao gồm: cân bằng vật chất và cân bằng năng lượng; Các kỹ năng áp dụng sản xuất sạch hơn cho các quá trình sản xuất công nghiệp và sử dụng nguyên, nhiên liệu hiệu quả và giảm chất thải đưa ra môi trường. Môn học này giúp sinh viên thực hiện các nghiên cứu thực hiện đồ án tốt nghiệp về xây dựng hệ thống sản xuất sạch hơn cho doanh nghiệp.

49) Hạch toán môi trường và vốn tự nhiên 3 TC

Học phần Hạch toán môi trường và vốn tự nhiên là học phần tự chọn thuộc khối kiến thức ngành. Học phần bao gồm các nội dung cơ bản về khái niệm hạch toán môi trường (EA), khái niệm liên quan về SNA và SEEA; khái quát các tài khoản trong SEEA, vốn tự nhiên; các phương pháp hạch toán một số tài khoản vốn tự nhiên và dịch vụ hệ sinh thái; cách thiết lập các tài khoản vốn tự nhiên và khả năng ứng dụng trong việc xây dựng chính sách cho ngành hoặc lựa chọn chính sách tăng trưởng ít ảnh hưởng đến môi trường, cách thức và khả năng gắn kết hạch toán môi trường vào hệ thống tài khoản quốc gia.

50) Xây dựng mô hình quản lý môi trường doanh nghiệp 3 TC

Học phần Xây dựng mô hình quản lý môi trường doanh nghiệp là học phần tự chọn thuộc khối kiến thức ngành. Nội dung học phần gồm các kiến thức thực tiễn về yêu cầu công tác bảo vệ môi trường tại các cơ sở sản xuất kinh doanh, dịch vụ; các hoạt động bảo vệ môi trường tại các cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, hệ thống quản lý môi trường tại các cơ sở sản xuất kinh doanh, dịch vụ và các mô hình quản lý môi trường cho các loại hình doanh nghiệp điển hình.

51) Sức khỏe - An toàn - Môi trường (HSE) 3 TC

Học phần Sức khỏe - An toàn - Môi trường (HSE) là học phần tự chọn thuộc khối kiến thức ngành. Nội dung được đề cập trong học phần bao gồm: các khái niệm, nguyên tắc cơ bản về vấn đề an toàn, sức khỏe và môi trường; đánh giá các tác động từ môi trường đối với người lao động và cộng đồng; Các quy trình đánh giá, xem xét các yếu tố nguy hiểm đến đề an toàn, sức khỏe và môi trường nơi làm việc, các nội quy, quy chế an toàn lao động và vệ sinh lao động cho các doanh nghiệp. Học phần cũng cung cấp kiến thức để người học có thể học tập các học phần tiếp theo như Thực tập tốt nghiệp, Khóa luận tốt nghiệp...

52) Đạo đức kinh doanh và văn hóa doanh nghiệp 3 TC

Học phần Đạo đức kinh doanh và văn hóa doanh nghiệp là học phần tự chọn thuộc khối kiến thức ngành. Học phần này cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về văn hóa doanh nghiệp như khái niệm, vai trò, thành phần, cách xây dựng văn hóa doanh nghiệp, mối liên hệ giữa văn hóa doanh nghiệp và chiến lược kinh doanh của doanh nghiệp. Học phần này có liên quan với các học phần Quản trị môi trường doanh nghiệp, Kỹ năng phát triển nghề nghiệp, Sản xuất tiêu dùng bền vững.

53) Tư vấn các thủ tục hành chính về môi trường 2 TC

Học phần Tư vấn các thủ tục hành chính về môi trường là học phần tự chọn thuộc khối kiến thức ngành, bao gồm kiến thức chung về cơ sở pháp lý quy định về bảo vệ môi trường cho các doanh nghiệp, hệ thống các thủ tục hành chính về môi trường của các cơ sở sản xuất, kinh doanh dịch vụ; quy trình xây dựng và hoàn thiện các thủ tục hành chính về bảo vệ môi trường cho các cơ sở sản xuất, kinh doanh dịch vụ; nghiên cứu điển hình hướng dẫn thực hiện hoàn thiện một số thủ tục điển hình cho các doanh nghiệp đặc thù.

54) Hệ thống quản lý môi trường 3 TC

Học phần Hệ thống quản lý môi trường là học phần tự chọn thuộc khối kiến thức ngành. Học phần này cung cấp cho sinh viên hiểu biết về Hệ thống quản lý môi trường (EMS), cấu trúc EMS, quy trình xây dựng EMS. Bên cạnh đó, sinh viên được trang bị kiến thức và kỹ năng vận dụng các yêu cầu hướng dẫn của ISO 14001:2015 vào việc xây dựng EMS cho một tổ chức cụ thể. Sinh viên được tiếp cận kiến thức về cải tiến EMS theo chương trình 5S hay Kaizen (được nhiều tổ chức lớn trên thế giới áp dụng), từ đó xác định khả năng cải tiến và lồng ghép chương trình 5S, Kaizen để cải tiến nâng cao chất lượng EMS cho tổ chức.

55) Kinh tế du lịch 3 TC

Học phần Kinh tế du lịch là học phần tự chọn thuộc khối kiến thức ngành. Học phần bao gồm những nội dung về du lịch bền vững, mối quan hệ của du lịch với nền kinh tế và môi trường, nhận diện nhu cầu của du lịch bền vững; các triết lý cơ bản trong khai thác du lịch gắn với tài nguyên, môi trường; các phương pháp phân tích

phục vụ quản lý trong hoạch định du lịch bền vững . Từ đó, đề xuất các giải pháp về du lịch hướng tới du lịch bền vững đối với một địa điểm cụ thể.

56) Kinh tế tài nguyên đất

3 TC

Học phần Kinh tế tài nguyên đất là học phần tự chọn thuộc khối kiến thức ngành. Học phần này nghiên cứu những vấn đề lý luận trong kinh tế và các vấn đề kỹ thuật liên quan đến sử dụng đất. Học phần gồm những nội dung chính về: đại cương về kinh tế tài nguyên đất, phương pháp phân tích kinh tế đất, một số vấn đề bức xúc hiện nay trong kinh tế tài nguyên đất, đánh giá hiệu quả sử dụng đất và sở hữu và phân vùng giá trị đất đai.

57) Kinh tế tài nguyên nước

3 TC

Học phần Kinh tế tài nguyên nước là học phần tự chọn thuộc khối kiến thức ngành. Học phần gồm các nội dung giới thiệu và áp dụng một số công cụ kinh tế trong bài toán phân bổ nguồn nước tối ưu, và định giá tài nguyên nước nhằm đánh giá tính khả thi của các chính sách/dự án, tăng hiệu quả quản lý bền vững tài nguyên nước. Học phần này liên quan trực tiếp tới học phần Lượng giá kinh tế tài nguyên và môi trường, Chính sách về tài nguyên và môi trường...

58) Điều tra, đánh giá và chi trả dịch vụ hệ sinh thái

2 TC

Học phần Điều tra, đánh giá và chi trả dịch vụ hệ sinh thái là học phần tự chọn thuộc khối kiến thức ngành. Học phần gồm những nội dung cơ bản về cơ sở xác định dịch vụ hệ sinh thái; các phương pháp điều tra, đánh giá, tính toán giá trị của các dịch vụ hệ sinh thái; phân tích các phương pháp tiếp cận để chi trả dịch vụ hệ sinh thái, nguyên tắc xây dựng cơ chế chi trả dịch vụ hệ sinh và các bước thực hiện chi trả dịch vụ hệ sinh thái. Đồng thời, giới thiệu và phân tích một số nghiên cứu điển hình trong việc chi trả dịch vụ hệ sinh thái trên thế giới và ở Việt Nam.

59) Kinh tế biển

3 TC

Học phần Kinh tế biển là học phần tự chọn thuộc khối kiến thức ngành, bao gồm các nội dung chính: những vấn đề tổng quan về tài nguyên biển, kinh tế biển; hiện trạng, những thuận lợi và khó khăn phát triển các ngành kinh tế biển Việt Nam, bao gồm: kinh tế thủy sản, kinh tế vận tải biển, kinh tế dầu khí, kinh tế du lịch biển và hoạt động kinh tế biển khác; quản lý tài nguyên biển, những thách thức trong phát triển kinh tế biển Việt Nam và các giải pháp phát triển kinh tế biển Việt Nam theo hướng bền vững.

60) Kiến tập nghề nghiệp 3

4 TC

Học phần Kiến tập nghề nghiệp 3 là học phần tự chọn thuộc khối kiến thức ngành nhằm giúp sinh viên hoàn thiện các kỹ năng trước khi thực tập tốt nghiệp, hoàn thành khóa luận tốt nghiệp nội dung học phần gồm: hệ thống hóa các vị trí việc làm sinh viên có khả năng thực tập, xin việc; phổ biến kế hoạch công việc cần thực hiện và

giao nhiệm vụ cho từng cá nhân; hướng dẫn viết báo cáo kiến tập nhằm giúp cho sinh viên có được sự tiếp xúc, quan sát thực tế về các vị trí việc làm liên quan đến nghề nghiệp trong tương lai như: các cơ quan quản lý nhà nước các cấp thực hiện các công việc liên quan đến kinh tế môi trường, kinh tế tài nguyên của Bộ/Sở Tài nguyên và Môi trường, Kế hoạch và Đầu tư, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn...; các doanh nghiệp, ban quản lý khu công nghiệp, khu chế xuất...; các công ty tư vấn, các doanh nghiệp khai thác và kinh doanh tài nguyên và cải thiện ô nhiễm môi trường, các doanh nghiệp sản xuất hàng hóa, dịch vụ. Từ đó sinh viên không còn ngỡ ngàng khi thực tập tốt nghiệp và hoàn toàn khóa luận tốt nghiệp của ngành Kinh tế tài nguyên thiên nhiên.

61) Thực tập tốt nghiệp

6 TC

Học phần thực tập tốt nghiệp hướng dẫn sinh viên với những nội dung sau: vận dụng kiến thức, kỹ năng về kinh tế tài nguyên và môi trường trong phân tích kinh tế các giá trị tài nguyên thiên nhiên, các dự án về tài nguyên và môi trường, các chính sách môi trường và quản lý tài nguyên ở các cấp khác nhau, các chính sách thích ứng và giảm thiểu biến đổi khí hậu, quản lý và quản trị doanh nghiệp về khía cạnh kinh tế tài nguyên và môi trường, phân tích chính sách, phát triển thị trường, định giá tài nguyên thiên nhiên và các dịch vụ môi trường, hệ sinh thái; quản lý và sử dụng hiệu quả, bền vững các nguồn tài nguyên thiên nhiên. Phát triển những kỹ năng cần thiết để tiếp tục tự học, tự nghiên cứu trong lĩnh vực kinh tế tài nguyên thiên nhiên và bảo vệ môi trường và có khả năng thích nghi với sự thay đổi của môi trường làm việc.

62) Khóa luận tốt nghiệp

6 TC

Học phần Khóa luận tốt nghiệp nằm trong khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp nhằm hướng dẫn sinh viên áp dụng kiến thức lý thuyết của các học phần kiến thức cơ sở ngành và kiến thức ngành thực hiện được những nội dung sau: sinh viên chuẩn bị đề cương khóa luận tốt nghiệp, bảo vệ đề cương khóa luận tốt nghiệp trước hội đồng chuyên môn của tổ bộ môn hoặc khoa, thực hiện khóa luận tốt nghiệp, bảo vệ khóa luận tốt nghiệp trước hội đồng chấm khóa luận tốt nghiệp theo hướng dẫn, quy định của Nhà trường, Khoa, Bộ môn chủ quản và giáo viên hướng dẫn.

63) Ứng dụng kinh tế môi trường

3 TC

Học phần Tiểu luận ứng dụng kinh tế môi trường là học phần thay thế khóa luận tốt nghiệp, nhằm hướng dẫn sinh viên áp dụng kiến thức lý thuyết của các học phần kiến thức cơ sở ngành và kiến thức ngành thực hiện được những nội dung sau: Sử dụng các phương pháp, kỹ thuật chủ yếu trong kinh tế môi trường như: phân tích chi phí lợi ích, kỹ thuật phân tích kinh tế, kinh tế học về kiểm soát ô nhiễm, lượng giá kinh tế tài nguyên và môi trường, hạch toán quản lý môi trường... nhằm thực hiện: Đánh giá tác động tới môi trường, kinh tế - xã hội của các chính sách về tài nguyên và môi trường; Phân tích chi phí và lợi ích của việc tuân thủ các quy định pháp luật về bảo vệ môi trường của doanh nghiệp dưới góc độ kinh tế môi trường; Lượng giá các tác động

về mặt kinh tế của các sự cố, thiên tai, biến đổi khí hậu hoặc hoạt động của một doanh nghiệp, nhà máy, khu công nghiệp, bãi chôn lấp, làng nghề...; Phân tích chi phí và lợi ích của hoạt động quản lý CTR và CTRNH ở địa phương và đề xuất giải pháp kinh tế phù hợp...

64) Ứng dụng kinh tế tài nguyên

3 TC

Học phần Ứng dụng kinh tế tài nguyên là học phần thay thế khóa luận tốt nghiệp, hướng dẫn sinh viên tổng hợp và áp dụng kiến thức lý thuyết của các học phần kiến thức cơ sở ngành và kiến thức ngành thực hiện những nội dung sau: tổng hợp và áp dụng kiến thức lý thuyết của các học phần: kinh tế tài nguyên, lượng giá kinh tế tài nguyên, chính sách tài nguyên, quản lý dự án tài nguyên, kinh tế tài nguyên đất, kinh tế tài nguyên nước, dịch vụ hệ sinh thái,... vào giải quyết các hoạt động liên quan cụ thể về quản lý và bảo vệ và sử dụng bền vững tài nguyên thiên nhiên

3.7. Thông tin về các điều kiện đảm bảo thực hiện chương trình

Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường Hà Nội có đủ phòng học, phòng thí nghiệm, phòng thực hành với các trang thiết bị cần thiết đáp ứng yêu cầu giảng dạy, học tập và nghiên cứu khoa học của ngành Kinh tế tài nguyên thiên nhiên, đảm bảo đủ theo danh mục trang thiết bị tối thiểu phục vụ công tác đào tạo của ngành Kinh tế tài nguyên thiên nhiên.

3.7.1. Cơ sở vật chất phục vụ đào tạo và nghiên cứu

a. Phòng học, giảng đường, trang thiết bị hỗ trợ giảng dạy

Phòng học, giảng đường, trang thiết bị hỗ trợ giảng dạy cho các ngành đào tạo tại Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường Hà Nội trong đó có ngành Kinh tế tài nguyên thiên nhiên được thống kê ở bảng sau:

TT	Loại phòng học	Số lượng	Diện tích (m ²)	Danh mục trang thiết bị chính hỗ trợ giảng dạy		
				Tên thiết bị	Số lượng	Phục vụ học phần/ môn học
1	Phòng học	154	13.854	- Máy chiếu - Màn chiếu - Bảng chống lóa - Bàn giáo viên - Bàn sinh viên	104 107 154 154 3.650	Tất cả các học phần/môn học
2	Phòng máy tính	28	1.988	- Máy tính - Máy chủ - Máy chủ phiên	1.200 02 12	Tin học; Tiếng Anh

b. Thống kê các phòng thí nghiệm và các trang thiết bị

Phòng thí nghiệm Môi trường với tổng diện tích 367m² - đã được Bộ Khoa học Công nghệ cấp chứng chỉ công nhận Vilas (Vilas 955) năm 2016 với 14 chỉ tiêu môi trường nước. Các phòng thí nghiệm phục vụ công tác giảng dạy ngành Kinh tế tài nguyên thiên nhiên được thống kê ở bảng dưới đây:

TT	Tên phòng thí nghiệm	Diện tích tổng cộng (m ²)
1	Phân tích hiện đại	367
2	Thiết bị hiện trường và xử lý mẫu	
3	Phân tích vi sinh	
4	Phân tích môi trường	
5	Phân tích cơ bản	
6	Bảo quản và xử lý mẫu	
7	Công nghệ Môi trường	

Danh mục trang thiết bị hỗ trợ giảng dạy bao gồm:

- Trang thiết bị chính:

+ ICP, GC-MS, AAS, TOC, HPLC, IC, Cân phân tích... Các thiết bị máy móc này có khả năng đáp ứng việc phân tích các chỉ tiêu như: Kim loại nặng; thuốc bảo vệ thực vật, thuốc trừ sâu; Cacbon, các vitamin trong rau quả... Đảm bảo độ chính xác trong phân tích mẫu và chất lượng dịch vụ.

+ Các thiết bị xử lý nước thải bằng phương pháp sinh học, hóa học và các phương pháp hóa lý khác nhau

+ Các thiết bị nghiền, đập, rung, sàng...

+ Các loại hóa chất để phân tích các chỉ tiêu môi trường

+ Các thiết bị đo nhanh các chỉ tiêu môi trường như Bụi, vi khí hậu, Đo đa chỉ tiêu môi trường nước (pH, DO, Cl-, F...)

- Nhiệm vụ chính:

+ Phục vụ công tác đào tạo và nghiên cứu khoa học trong sinh viên, giáo viên của Khoa và Nhà trường;

+ Thực hiện đào tạo các khóa đào tạo ngắn hạn về kỹ thuật phân tích môi trường và quản lý phòng thí nghiệm môi trường

+ Cung cấp các dịch vụ phân tích thí nghiệm các chỉ tiêu môi trường, hóa học, sinh học.

c. Thông tin Thư viện

Tổng diện tích thư viện: 890m² trong đó diện tích các phòng đọc: 440m²

Số lượng máy tính phục vụ tra cứu (tài liệu giấy và số): 100

Số chỗ ngồi đọc: 200

Phần mềm Thư viện (tích hợp quản lý thư viện truyền thống và thư viện điện tử): iLibme

Thư viện điện tử: Đã kết nối với thư viện Đại học TNMT Thành phố Hồ Chí Minh các chương trình Fulbright, Cranfield University, Ohio State University, Đại học An Giang, Đại học Bách khoa Đà Nẵng, Đại học Bách khoa TP Hồ Chí Minh, nhóm trường Kiến trúc, nhóm trường Quản trị kinh doanh, nhóm trường Sư phạm, nhóm trường Y dược.

Thư viện trường có đủ số lượng sách, giáo trình của trường: 9.915 sách, giáo trình, tài liệu tham khảo.

d. Danh mục giáo trình phục vụ đào tạo ngành Quản lý Tài nguyên và Môi trường

Thư viện trường có đủ số lượng sách, giáo trình, tài liệu tham khảo phục vụ cho nhu cầu đào tạo sinh viên ngành Kinh tế tài nguyên thiên nhiên. Danh mục sách, giáo trình, tài liệu tham khảo trong bảng sau đây:

TT	Tên học phần	Tài liệu tham khảo
1	Triết học Mác - Lênin	1. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2021), <i>Giáo trình triết học Mác-Lênin</i> , dành cho bậc đại học hệ không chuyên lý luận chính trị, Nxb Chính trị Quốc gia Sự thật, Hà Nội.
2	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	1. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2021), <i>Giáo trình kinh tế chính trị Mác-Lênin</i> , dành cho bậc đại học hệ không chuyên lý luận chính trị, Nxb Chính trị quốc gia sự thật, Hà Nội.
3	Chủ nghĩa xã hội khoa học	1. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2021), <i>Giáo trình chủ nghĩa xã hội khoa học</i> , dành cho bậc đại học hệ không chuyên lý luận chính trị, Nxb Chính trị Quốc gia Sự thật, Hà Nội
4	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	1. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2021), <i>Giáo trình Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam</i> (dành cho bậc đại học hệ không chuyên lý luận

TT	Tên học phần	Tài liệu tham khảo
		chính trị), Nxb Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội.
5	Tư tưởng Hồ Chí Minh	1. Bộ giáo dục và đào tạo (2021), <i>Giáo trình tư tưởng Hồ Chí Minh</i> , dành cho bậc đại học hệ không chuyên lý luận chính trị, Nxb. Chính trị Quốc gia Sự thật, Hà Nội.
6	Tiếng Anh 1	1. Comyns Carr, J., Cunningham, S., & Moor, P. (2011). <i>New Cutting Edge, Elementary</i> . Harlow: Pearson Longman.
7	Tiếng Anh 2	1. Comyns Carr, J., Cunningham, S., & Moor, P. (2005). <i>New Cutting Edge – Pre-Intermediate</i> . Harlow: Pearson Longman.
8	Tiếng Anh 3	1. Comyns Carr, J., Cunningham, S., & Moor, P. (2005). <i>New Cutting Edge – Pre-Intermediate</i> . Harlow: Pearson Longman.
9	Pháp luật đại cương	<p>1. Lê Minh Toàn (chủ biên) (2015), <i>Pháp luật đại cương</i>, NXB. Chính trị Quốc gia, Hà Nội.</p> <p>2. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2014), Tài liệu giảng dạy về phòng, chống tham nhũng dùng cho các trường đại học, cao đẳng không chuyên về luật (<i>Phê duyệt kèm theo Quyết định số 3468/QĐ-BGDĐT ngày 06 tháng 9 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo</i>)</p> <p>3. Nguyễn Minh Đoan (2016), <i>Lý luận Nhà nước và Pháp luật</i>; NXB. Công An Nhân Dân, Hà Nội.</p>
10	Tin học đại cương	<p>1. <i>Tự học Microsoft Excel 2010, Tự học PowerPoint 2010</i> (2012), NXB Văn hóa Thông tin.</p> <p>2. <i>Tự học Microsoft Word 2010</i> (2011), NXB Hồng Bàng.</p> <p>3. Lê Lan Anh, <i>Giáo trình Tin học đại cương</i>, Đại học Tài nguyên và Môi trường Hà Nội.</p>
11	Toán kinh tế	<p>1. Phùng Duy Quang (chủ biên), Nguyễn Dương Nguyễn (2012), <i>Toán cao cấp ứng dụng trong phân tích kinh tế</i>, NXB Sư phạm;</p> <p>2. Hoffmann, Bradley, Sobecki, Price (2020), <i>Giải tích cho kinh doanh, kinh tế học, khoa học sự sống và xã hội</i>, NXB Đại học Kinh tế quốc dân.</p>
12	Kỹ năng phát triển nghề nghiệp	<p>1. Hoàng Thị Thu Hiền, Bùi Thị Bích, Nguyễn Như Khương, Nguyễn Thanh Thủy (2014), <i>Giáo trình kỹ năng mềm – Tiếp cận theo hướng sư phạm tương tác</i>, NXB Đại học quốc gia TP Hồ Chí Minh;</p> <p>2. Lại Thế Luyện (2010), <i>Kỹ năng quản lý thời gian</i>, NXB Văn hóa thông tin;</p>

TT	Tên học phần	Tài liệu tham khảo
		<p>3. Shibamoto Hidenori, (2018), <i>Kỹ năng tư duy logic</i>, NXB Lao động;</p> <p>4. Trần Thị Bích Nga, (2016), <i>Kỹ năng ra quyết định</i>, NXB Tổng hợp TP Hồ Chí Minh.</p>
13	Kinh tế số	1. Đặng Thị Việt Đức (2020), <i>Giáo trình Kinh tế số thực trạng và hướng phát triển tại Việt Nam</i> , NXB Giáo dục.
14	Phương pháp nghiên cứu kinh tế tài nguyên và môi trường	<p>1. Lê Huy Bá (2006), <i>Phương pháp nghiên cứu khoa học, tập 2</i>. Dành cho sinh viên ngành Môi trường, NXB Đại học quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh;</p> <p>2. Nguyễn Thị Cành (2007), <i>Giáo trình phương pháp và phương pháp luận nghiên cứu khoa học kinh tế</i>, NXB Chính trị quốc gia TP Hồ Chí Minh;</p> <p>3. Vũ Cao Đàm (2008), <i>Giáo trình Phương luận nghiên cứu khoa học</i>, NXB Giáo Dục.</p>
15	Kinh tế vi mô	<p>1. Đỗ Thị Dinh, Tống Thị Thu Hòa, Nguyễn Gia Thọ, Phạm Thị Ngoan, Đào Thị Thương (2018), <i>Giáo trình Kinh tế vi mô</i>, NXB Xây dựng;</p> <p>2. Đinh Phi Hồ (2013), <i>Kinh tế vi mô căn bản và nâng cao</i>, NXB Tài Chính.</p>
16	Kinh tế vĩ mô	<p>1. Đỗ Thị Dinh, Tống Thị Thu Hòa, Cao Thị Bích Ngọc, Vũ Quang Hải (2021), <i>Giáo trình Kinh tế vĩ mô</i>, NXB Lao động – Xã hội;</p> <p>2. Đỗ Thị Dinh, Tống Thị Thu Hòa, Cao Thị Bích Ngọc, Vũ Quang Hải (2021), <i>Hướng dẫn Thực hành Kinh tế vĩ mô</i>, NXB Lao động – Xã hội.</p>
17	Tài chính tiền tệ	<p>1. Đinh Xuân Hạng, Phạm Ngọc Dũng (2011), <i>Giáo trình Tài chính – Tiền tệ</i>, NXB Tài chính;</p> <p>2. Cao Thị Ý Nhi, Đặng Anh Tuấn (2016), <i>Giáo trình Lý thuyết Tài chính tiền tệ</i>, NXB Đại học Kinh tế quốc dân;</p> <p>3. Lê Thị Mận (2014), <i>Lý thuyết Tài chính – Tiền tệ</i>, NXB Lao động Xã hội.</p>
18	Cơ sở khoa học môi trường	<p>1. Lưu Đức Hải (2007), <i>Cơ sở khoa học môi trường</i>, NXB Đại học Quốc gia Hà Nội;</p> <p>2. Lê Văn Khoa (chủ biên) (2008), <i>Khoa học môi trường</i>, NXB Giáo dục.</p>

TT	Tên học phần	Tài liệu tham khảo
19	Địa lý kinh tế	<p>1. Trần Văn Thông (2010), <i>Địa lý kinh tế Việt Nam</i>, NXB Thống kê;</p> <p>2. Tổ chức Lao động Quốc tế (2018), <i>Xu hướng Lao động và Xã hội Việt Nam 2012-2017</i>, NXB Thanh Niên.</p>
20	Kinh tế môi trường	<p>1. Nguyễn Thế Chinh (2003), <i>Kinh tế và Quản lý môi trường</i>, NXB Thống kê;</p> <p>2. Hoàng Xuân Cơ (2005), <i>Kinh tế môi trường</i>, NXB Giáo dục;</p> <p>3. Nguyễn Mậu Dũng (2010), <i>Giáo trình Kinh tế môi trường</i>, NXB Tài Chính.</p>
21	Kinh tế tài nguyên	<p>1. Nguyễn Văn Song (2009), <i>Giáo trình Kinh tế tài nguyên</i>, NXB Tài chính;</p> <p>2. Nguyễn Hoàn (2013), <i>Giáo trình Kinh tế đất</i>, NXB Lao động;</p> <p>3. Nguyễn Thế Chinh (2009), <i>Giáo trình Kinh tế và quản lý môi trường</i>, NXB Thống kê.</p>
22	Quản lý tài nguyên và môi trường	<p>1. Hoàng Anh Huy (2014), <i>Giáo trình Quản lý môi trường cho sự phát triển bền vững</i>, NXB Khoa học và Kỹ thuật;</p> <p>2. Lưu Đức Hải, Nguyễn Thị Hoàng Liên, Vũ Quyết Thắng (2010), <i>Cẩm nang quản lý môi trường</i>, NXB Giáo dục;</p> <p>3. Nguyễn Đức Khiển (2002), <i>Quản lý môi trường</i>, NXB Lao động - Xã hội.</p>
23	Các kỹ thuật phân tích kinh tế	<p>1. Nguyễn Hoàn, Phạm Thị Bích Thủy, Nguyễn Tân Huyền (2017), <i>Giáo trình kinh tế tài nguyên và môi trường</i>, NXB Tài chính;</p> <p>2. Nguyễn Đình Thọ (2014), <i>Phương pháp nghiên cứu khoa học trong kinh doanh</i>, NXB Tài chính.</p>
24	Kiến tập nghề nghiệp 1	<p>1. Trần Đình Nghĩa (2005), <i>Sổ tay thực tập thiên nhiên</i>, NXB ĐHQG Hà Nội;</p> <p>2. Hoàng Anh Huy (2014), <i>Giáo trình Quản lý môi trường</i>, Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường Hà Nội;</p> <p>3. Lê Mạnh Dũng (2010), <i>Giáo trình Đa dạng sinh học</i>, NXB Nông nghiệp.</p>
25	Chính sách tài nguyên và Môi trường	<p>1. Lê Văn Khoa (2000), <i>Chiến lược và chính sách môi trường</i>, NXB Đại học quốc gia Hà Nội;</p> <p>2. Phạm Thị Mai Thảo, Lê Đắc Trường (2016), <i>Giáo trình Chiến lược và chính sách tài nguyên và môi trường</i>, NXB Khoa học Kỹ</p>

TT	Tên học phần	Tài liệu tham khảo
		thuật; 3. Quốc hội khóa 14, <i>Luật số 72/2020/QH14, Luật Bảo vệ môi trường 2020</i> , NXB Lao Động.
26	Kinh tế tuần hoàn	1. Modak Prasad (2021), <i>Practicing Circular Economy</i> , CRC Press; 2. Peter Lacy, Jakob Rutqvist (2016), <i>Waste to Wealth: The Circular economy advantage</i> , Springer.
27	Định mức kinh tế kỹ thuật	1. Nguyễn Ngọc Quang (2013), <i>Giáo trình Kế toán quản trị</i> , NXB Đại học Kinh tế quốc dân; 2. Edward J. Vanderbeck (2010), <i>Principles of cost accounting 15e</i> , South-Western Cengage Learning.
28	Kinh tế học về kiểm soát ô nhiễm	1. Phạm Thị Bích Thủy (2010), <i>Giáo trình kinh tế tài nguyên và môi trường</i> , Trường ĐH Tài nguyên và môi trường Hà Nội; 2. J.K. Stranlund (2018), <i>Lectures on the Theory of Environmental Regulation</i> , (JKS).
29	Lượng giá kinh tế tài nguyên và môi trường	1. Nguyễn Thế Chinh - Chủ biên (2013), <i>Lượng giá thiệt hại kinh tế do ô nhiễm, suy thoái môi trường</i> , NXB Chính trị Quốc gia; 2. Nguyễn Ngọc Thanh (2018), <i>Lượng giá kinh tế tài nguyên và môi trường</i> , Trường ĐH Tài nguyên và Môi trường Hà Nội.
30	Kinh tế sinh thái và phát triển bền vững	1. Nguyễn Đình Hòa (2007), <i>Môi trường và phát triển bền vững</i> , NXB Giáo dục; 2. Hoàng Xuân Cơ (2005), <i>Giáo trình Kinh tế môi trường</i> , NXB Giáo dục; 3. Đinh Đức Trường, Lê Hà Thanh (2013), <i>Lượng giá tài nguyên và môi trường: Từ lý thuyết đến ứng dụng tại Việt Nam</i> , NXB Giao thông vận tải; 4. Nguyễn Thế Chinh (2013), <i>Lượng giá thiệt hại kinh tế do ô nhiễm, suy thoái môi trường</i> , NXB Chính trị Quốc gia.
31	Phân tích chi phí - lợi ích	1. Phạm Thị Bích Thủy (2011), <i>Phân tích Lợi ích chi phí</i> , Đại học Tài nguyên và Môi trường Hà Nội; 2. Nguyễn Hoàn, Phạm Thị Bích Thủy, Nguyễn Tân Huyền (2017), <i>Giáo trình kinh tế tài nguyên và môi trường</i> , NXB Tài chính.
32	Thuế và phí tài nguyên	1. Quốc Hội nước CHXHCN Việt Nam (2011), <i>Luật thuế tài nguyên và văn bản hướng dẫn thi hành</i> , NXB Chính trị quốc gia;

TT	Tên học phần	Tài liệu tham khảo
		2. Liên minh Khoáng sản (2018), <i>Bài giảng thu ngân sách nhà nước đối với hoạt động khai thác khoáng sản</i> .
33	Quản lý dự án tài nguyên và môi trường	1. Nguyễn Thị Hồng Hạnh, Nguyễn Thu Huyền (2013), <i>Giáo trình Lập và phân tích dự án môi trường</i> , Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường Hà Nội; 2. Từ Quang Phương (2014), <i>Giáo trình Quản lý dự án đầu tư</i> , NXB Đại học Kinh tế quốc dân.
34	Hạch toán quản lý môi trường	1. Nguyễn Thế Chinh (2003), <i>Giáo trình Kinh tế và Quản lý môi trường</i> , NXB Thống kê; 2. UN - OECD, (2014), <i>System of Environmental - Economic accounting 2012: Experimental Ecosystem Accounting</i> , ISBN: 978-92-1-161575-3 (SEEA); 3. IFAC (2005), <i>Environmental Management Accounting</i> (International Federation of Accountants).
35	Phân tích và đánh giá tác động môi trường	1. Trần Văn Ý (Chủ biên) (2006), <i>Đánh giá tác động môi trường các dự án phát triển</i> , NXB Thống kê; 2. Phạm Ngọc Hồ & Hoàng Xuân Cơ (2006), <i>Đánh giá tác động môi trường</i> , NXB Đại học Quốc gia Hà Nội.
36	Quản trị môi trường doanh nghiệp	1. Manfred Schreiner (Phạm Ngọc Hân dịch) (2002), <i>Quản lý môi trường con đường kinh tế dẫn đến nền kinh tế sinh thái</i> , NXB Khoa học kỹ thuật; 2. Phạm Ngọc Đăng (2000), <i>Quản lý môi trường đô thị và khu công nghiệp</i> , NXB Xây dựng.
37	Tiếng Anh chuyên ngành	1. Richard Lee (2009), <i>English for Environmental science</i> , Garnet Publishing Ltd.; 2. Lê Thanh Huyền, Nguyễn Thị Thanh Xuân (2010), <i>English for Environmental Sciences</i> , Lưu hành nội bộ, Đại học Tài nguyên và Môi trường Hà Nội.
38	Kiến tập nghề nghiệp 2	1. Đinh Đức Trường, Lê Hà Thanh (2013), <i>Lượng giá tài nguyên và môi trường: từ lý thuyết đến ứng dụng tại Việt Nam</i> , NXB Giao thông vận tải; 2. Nguyễn Thế Chinh (2009), <i>Giáo trình Kinh tế và Quản lý môi trường</i> , NXB Thống kê; 3. Nguyễn Hoàn, Phạm Thị Bích Thủy, Nguyễn Tân Huyền (2017), <i>Giáo trình kinh tế tài nguyên và môi trường</i> , NXB Tài chính

TT	Tên học phần	Tài liệu tham khảo
39	Sản xuất, tiêu dùng bền vững	<p>1. United Nations Environment Programme (UNEP) (2015), <i>Sustainable Consumption and Production</i>;</p> <p>2. Bộ Tài nguyên và Môi trường (2020), <i>Tài liệu tuyên truyền về sản xuất và tiêu dùng bền vững</i>.</p>
40	Kinh tế biến đổi khí hậu	<p>1. Trần Thọ Đạt, Vũ Thị Hoài Thu (2021), <i>Giáo trình kinh tế học biến đổi khí hậu</i>, NXB Đại học kinh tế quốc dân;</p> <p>2. Thái Thị Thanh Minh (2016), <i>Giáo trình khí hậu và biến đổi khí hậu</i>, Đại học Tài nguyên và Môi trường Hà Nội.</p>
41	Quy hoạch bảo vệ môi trường và tài nguyên	<p>1. Phùng Chí Sỹ, Nguyễn Thế Tiến (2014), <i>Quy hoạch môi trường</i>, NXB Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh;</p> <p>2. Vũ Quyết Thắng (2008), <i>Quy hoạch môi trường</i>, NXB Đại học quốc gia Hà Nội.</p>
42	Thương mại và môi trường	<p>1. Nguyễn Xuân Thiên (2015), <i>Giáo trình Thương mại quốc tế</i>, NXB Đại học quốc gia Hà Nội;</p> <p>2. Nông Quốc Bình (2017), <i>Giáo trình Luật thương mại quốc tế</i>, NXB Công an nhân dân;</p> <p>3. Nguyễn Hồng Thao, Nguyễn Thị Xuân Sơn (2020), <i>Giáo trình Luật quốc tế về môi trường</i>, NXB Đại học quốc gia Hà Nội,</p>
43	Mô hình toán kinh tế tài nguyên và môi trường	<p>1. Nguyễn Văn Song, Vũ Thị Phương Thủy (2006), <i>Giáo trình kinh tế tài nguyên và môi trường</i>;</p> <p>2. L.C. Braat, W.F.J. Van Lierop (1987), <i>Economic-ecological Modeling</i>;</p> <p>3. J.K. Stranlund (2018), <i>Lectures on the Theory of Environmental Regulation</i>.</p>
44	Quản lý môi trường đô thị và công nghiệp	<p>1. Phạm Ngọc Đăng (2011), <i>Giáo trình quản lý môi trường đô thị, khu công nghiệp</i>, NXB Khoa học kỹ thuật;</p> <p>2. Lê Thanh Hải (2016), <i>Giáo trình Quản lý môi trường công nghiệp</i>, NXB Đại học Quốc gia TP Hồ Chí Minh.</p>
45	Quản lý môi trường theo quan điểm tiếp cận vòng đời	<p>1. Mary Ann Curran (2012), <i>Life Cycle Assessment: A Guide for Environmentally Sustainable Products</i>, Wiley;</p> <p>2. Michael Z. Hauschild, Ralph K. Rosenbaum, Stig Irving Olsen (2017), <i>Life cycle assessment: Theory and practice</i>, Springer.</p>
46	Kiểm kê phát thải	<p>1. Mai Văn Trinh (2016), <i>Sổ tay hướng dẫn đo phát thải khí nhà kính trong canh tác lúa</i>, NXB Nông nghiệp;</p> <p>2. Phạm Thị Mai Thảo, Phạm Thị Hồng Phương (2019), <i>Sổ tay</i></p>

TT	Tên học phần	Tài liệu tham khảo
		<i>xây dựng quy trình hệ số phát thải các chất ô nhiễm không khí từ hoạt động đốt hử rom rạ tại Việt Nam</i> , NXB Khoa học kỹ thuật.
47	Kiểm toán môi trường	1. Phạm Thị Việt Anh (2006), <i>Kiểm toán Môi trường</i> , NXB Đại học Quốc gia Hà Nội; 2. Trịnh Thị Thanh, Nguyễn Thị Hà (2003), <i>Kiểm toán chất thải công nghiệp</i> , NXB Đại học Quốc gia Hà Nội.
48	Sản xuất thân thiện với môi trường	1. Nguyễn Thu Huyền (2014), <i>Giáo trình Sản xuất sạch hơn và phòng ngừa ô nhiễm</i> , Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường Hà Nội. 2. Đại học Bách Khoa Hà Nội, <i>Tài liệu hướng dẫn sản xuất sạch hơn cho các doanh nghiệp vừa và nhỏ</i> .
49	Hạch toán môi trường và vốn tự nhiên	1. Vũ Xuân Nguyệt Hồng (2004) (chủ biên), <i>Vấn đề hạch toán môi trường trong tài khoản quốc gia</i> , NXB Khoa học và Kỹ thuật; 2. Nguyễn Chí Quang, (2002), <i>Cơ sở hạch toán môi trường doanh nghiệp</i> , NXB Khoa học và Kỹ thuật.
50	Xây dựng mô hình quản lý môi trường doanh nghiệp	1. Phạm Ngọc Đăng (2020), <i>Quản lý môi trường đô thị và khu công nghiệp</i> , NXB Xây dựng; 2. Văn phòng Quản lý Môi trường các Vùng ven biển Khép kín, Bộ phận Môi trường Nước, Cục Quản lý Môi trường, Bộ Môi trường Nhật Bản (2011), <i>Hướng dẫn áp dụng Hệ thống Kiểm soát Tổng tải lượng Ô nhiễm (TPLCS)</i> .
51	Sức khỏe - An toàn - Môi trường (HSE)	1. Mai Văn Tiến, Lê Thanh Huyền, Bùi Thị Thu, Nguyễn Thị Phương Mai, Lê Thị Hải Lê (2020), <i>Giáo trình An toàn sức khỏe môi trường</i> , NXB Khoa học và kỹ thuật; 2. Trịnh Thị Thanh (2002), <i>Sức khỏe Môi trường</i> , NXB Đại học Quốc gia Hà Nội; 3. Dade W. Moeller, <i>Environmental Health</i> (2005), Third edition Harvard University Press Cambridge, Massachussttes, London, England.
52	Đạo đức kinh doanh và văn hóa doanh nghiệp	1. Đỗ Thị Phi Hoài (2009), <i>Văn hóa doanh nghiệp</i> , NXB Tài chính; 2. Nguyễn Mạnh Quân (2015), <i>Giáo trình Đạo đức kinh doanh và văn hóa công ty</i> , NXB Đại học Kinh tế quốc dân.
53	Tư vấn các thủ tục hành chính về môi	1. Quốc hội khóa 14, <i>Luật số 72/2020/QH14, Luật Bảo vệ môi trường 2020</i> , NXB Lao Động;

TT	Tên học phần	Tài liệu tham khảo
	trường	2. Tổng cục môi trường, Viện khoa học môi trường (2018), <i>Giấy phép môi trường một số vấn đề lý luận và thực tiễn</i> , NXB Lao động – xã hội.
54	Hệ thống quản lý môi trường	<ol style="list-style-type: none"> 1. Hoàng Thị Huê (2020), <i>Hệ thống quản lý chất lượng môi trường</i>, NXB Khoa học Tự nhiên và Công nghệ; 2. Lê Huy Bá (2006), <i>Hệ quản trị Môi trường ISO 14001 lý thuyết và thực hành</i>, NXB Khoa học và Kỹ thuật; 3. Bộ Khoa học và Công nghệ (2015), <i>TCVN ISO 14001:2015 (ISO 14001:2015) - Hệ thống quản lý môi trường - Các yêu cầu và hướng dẫn sử dụng</i>.
55	Kinh tế du lịch	<ol style="list-style-type: none"> 1. Nguyễn Văn Đính, Trần Thị Minh Hòa (2009), <i>Giáo trình Kinh tế du lịch</i>, NXB Đại học Kinh tế quốc dân; 2. Lê Huy Bá (2004), <i>Du lịch sinh thái</i>, NXB Đại học quốc gia TP Hồ Chí Minh.
56	Kinh tế tài nguyên đất	<ol style="list-style-type: none"> 1. Đỗ Thị Lan (2007), <i>Giáo trình kinh tế đất</i>, NXB Nông Nghiệp; 2. Lê Ngọc Uyển (2015), <i>Giáo trình kinh tế tài nguyên và môi trường</i>, NXB Giáo dục; 3. Ngô Đức Cát (2000), <i>Kinh tế tài nguyên đất</i>, NXB Nông nghiệp.
57	Kinh tế tài nguyên nước	<ol style="list-style-type: none"> 1. Ronald C. G. (2006), <i>Water Resources Economics: Analysis of Scarcity, Policies, and Projects</i>, Massachusetts Institute of Technology. USA; 2. Nguyễn Ngọc Thanh (2016), <i>Giáo trình lượng giá kinh tế tài nguyên và môi trường</i>, Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường Hà Nội; 3. John D. Sterman (2001), <i>System Dynamics Modeling: Tools for Learning in a Complex World</i>, The Regents of the University of California CMR, 43, 4.
58	Điều tra, đánh giá và chi trả dịch vụ hệ sinh thái	<ol style="list-style-type: none"> 1. Nguyễn Ngọc Thanh (2016), <i>Lượng giá kinh tế tài nguyên và môi trường</i>, Trường ĐH Tài nguyên và Môi trường Hà Nội; 2. Nguyễn Thị Hồng Hạnh, Phạm Hồng Tính (2017), <i>Định lượng cacbon trong rừng ngập mặn trồng vùng ven biển miền Bắc Việt Nam</i> (Sánh chuyên khảo), NXB Khoa học tự nhiên và công nghệ; 3. Phạm Thu Thủy (2013), <i>Chi trả dịch vụ môi trường rừng tại Việt Nam: Từ chính sách đến thực tiễn</i>, CIFOR.

TT	Tên học phần	Tài liệu tham khảo
59	Kinh tế biển	<p>1. Nguyễn Hoàn, Phạm Thị Bích Thủy, Nguyễn Tân Huyền (2017), <i>Giáo trình kinh tế tài nguyên và môi trường</i>, NXB Tài chính;</p> <p>2. Nguyễn Văn Song (2009), <i>Giáo trình Kinh tế tài nguyên</i>, NXB Tài chính;</p> <p>3. Lê Đức Tổ, Hoàng Trọng Lập, Trần Công Trục, Nguyễn Quang Vinh (2005), <i>Quản lý biển</i>, NXB Đại học Quốc gia Hà Nội.</p>
60	Kiến tập nghề nghiệp 3	<p>1. Nguyễn Hoàn, Phạm Thị Bích Thủy, Nguyễn Tân Huyền (2017), <i>Giáo trình kinh tế tài nguyên và môi trường</i>, NXB Tài chính;</p> <p>2. Đinh Đức Trường, Lê Hà Thanh (2013), <i>Lượng giá tài nguyên và môi trường: từ lý thuyết đến ứng dụng tại Việt Nam</i>, NXB Giao thông vận tải;</p> <p>3. Nguyễn Thế Chinh (2009), <i>Giáo trình Kinh tế và Quản lý môi trường</i>, NXB Thống kê.</p>
61	Thực tập tốt nghiệp	<p>1. Quyết định số 1415/QĐ-TĐHHN ngày 03/06/2015 của Hiệu trưởng trường Đại học Tài nguyên và Môi trường Hà Nội về việc Ban hành Quy định việc quản lý, tổ chức thực tập tốt nghiệp;</p> <p>2. Các thông báo, hướng dẫn của Khoa Môi trường;</p>
62	Khóa luận tốt nghiệp	<p>1. Quyết định số 1415/QĐ-TĐHHN ngày 03/06/2015 của Hiệu trưởng trường Đại học Tài nguyên và Môi trường Hà Nội về việc Ban hành Quy định việc quản lý, tổ chức thực tập tốt nghiệp.</p> <p>2. Quyết định số 88/QĐ-TĐHHN ngày 10/01/2018 của Hiệu trưởng trường Đại học Tài nguyên và Môi trường Hà Nội về việc Ban hành quy định bảo vệ Đồ án tốt nghiệp đối với sinh viên trình độ đại học hệ chính quy.</p>
63	Ứng dụng kinh tế môi trường	<p>1. Nguyễn Thế Chinh (2013), <i>Lượng giá thiệt hại kinh tế do ô nhiễm, suy thoái môi trường</i>, NXB Chính trị Quốc gia;</p> <p>2. Đinh Đức Trường, Lê Hà Thanh (2013), <i>Lượng giá tài nguyên và môi trường: từ lý thuyết đến ứng dụng tại Việt Nam</i>, NXB Giao thông vận tải;</p> <p>3. Phạm Thị Bích Thủy (2011), <i>Phân tích Lợi ích chi phí</i>, Đại học Tài nguyên và Môi trường Hà Nội.</p>
64	Ứng dụng kinh tế tài nguyên	<p>1. Nguyễn Thế Chinh (2003), <i>Kinh tế và Quản lý môi trường</i>, NXB Thống kê;</p>

TT	Tên học phần	Tài liệu tham khảo
		2. Hoàng Xuân Cơ (2005), <i>Kinh tế môi trường</i> , NXB Giáo dục; 3. Nguyễn Mậu Dũng (2010), <i>Giáo trình Kinh tế môi trường</i> , NXB Tài Chính.
Tổng (**) (133/)		

3.7.2. Danh sách giảng viên tham gia thực hiện chương trình

TT	Họ và tên	Học hàm, học vị	Chuyên ngành	Đơn vị công tác
1	Bùi Phương Nhung	ThS	Kế toán	Khoa KTTN&MT
2	Bùi Thị Nương	TS	Kỹ thuật Môi trường đô thị	Khoa Môi trường
3	Bùi Thị Thanh Thủy	ThS	Quản lý tài nguyên và môi trường	Khoa Môi trường
4	Bùi Thị Thu	TS	Quản trị kinh doanh	Khoa KTTN&MT
5	Bùi Thị Thư	TS	Hóa học	Khoa Môi trường
6	Bùi Thị Thu Trang	ThS-NCS	Quản lý tài nguyên và môi trường	Khoa Môi trường
7	Bùi Thị Thùy	ThS	Máy tính (Khoa học máy tính)	Khoa CNTT
8	Đàm Thanh Tuấn	ThS	Toán học	Khoa KHĐC
9	Đặng Thị Ngoan	ThS	Toán học	Khoa KHĐC
10	Đình Thị Hương	ThS	Biến đổi khí hậu	BMBĐKH
11	Đỗ Minh Anh	ThS	Triết học	Khoa LLCT
12	Đặng Thị Hiền	ThS	Quản lý kinh tế	Khoa KTTN&MT
13	Đỗ Thị Ngân	ThS	Kinh tế chính trị	Khoa LLCT
14	Đỗ Thị Ngọc Thúy	ThS	Kinh doanh và quản lý	Khoa KTTN&MT
15	Đào Thị Thương	ThS	Thương mại	Khoa KTTN&MT
16	Đoàn Thị Oanh	TS	Kỹ thuật môi trường	Khoa Môi trường
17	Hoàng Anh Huy	PGS.TS	Khoa học môi trường	Ban Giám hiệu
18	Hà Thị Thanh Thủy	TS	Kinh tế học	Khoa KTTN&MT
19	Hoàng Ngọc Khắc	PGS.TS	Sinh học	Khoa Môi trường

TT	Họ và tên	Học hàm, học vị	Chuyên ngành	Đơn vị công tác
20	Hoàng Thị Huê	TS	Quản lý tài nguyên và môi trường	Khoa Môi trường
21	Hoàng Thị Ngọc Minh	ThS	Hồ Chí Minh học	Khoa LLCT
22	Kiều Thị Hòa	ThS	Khoa học môi trường	Khoa Môi trường
23	Lê Thị Bích Lan	ThS	Kinh tế	Khoa KTTN&MT
24	Lê Đắc Trường	ThS	Khoa học môi trường	Khoa Môi trường
25	Lê Ngọc Thuần	TS	Kỹ thuật môi trường	Viện nghiên cứu tài nguyên và Biến đổi khí hậu
26	Lê Thanh Huyền	TS	Sinh học	Khoa Môi trường
27	Lê Thị Hương	ThS	Toán học	Khoa KHĐC
28	Lê Thị Trinh	PGS.TS	Hóa học	Khoa Môi trường
29	Lê Thu Thủy	TS	Hóa học	Khoa Môi trường
30	Lê Xuân Hùng	TS	Toán học	Khoa KHĐC
31	Lưu Thị Bích Phượng	ThS	Lý luận và PP giảng dạy tiếng Anh	BMNN
32	Mai Hương Lam	ThS	Quản lý tài nguyên và môi trường	Khoa Môi trường
33	Mai Ngọc Diệu	ThS	Toán học	Khoa KHĐC
34	Mai Quang Tuấn	ThS	Khoa học môi trường	Khoa Môi trường
35	Mai Văn Tiến	TS	Hóa học	Khoa Môi trường
36	Ngô Quang Duy	ThS	Triết học	Khoa LLCT
37	Nguyễn Thị Hiền	ThS	Quản lý kinh tế	Khoa KTTN&MT
38	Nguyễn Bích Ngọc	ThS	Khoa học môi trường	Khoa Môi trường
39	Nguyễn Hà Linh	ThS	Khoa học môi trường	Khoa Môi trường
40	Nguyễn Hương Giang	ThS	Quản trị kinh doanh	Khoa KTTN&MT
41	Nguyễn Khắc Thành	ThS	Sinh học	Khoa Môi trường
42	Nguyễn Khánh Linh	ThS-NCS	Khoa học môi trường	Khoa Môi trường
43	Nguyễn Mai Lan	TS	Khí hậu và hóa lý khí quyển	Khoa Môi trường
44	Nguyễn Như Yến	ThS	Biến đổi khí hậu	Khoa Môi trường

TT	Họ và tên	Học hàm, học vị	Chuyên ngành	Đơn vị công tác
45	Nguyễn Phú Cường	ThS	Lý luận PP giảng dạy	BMNN
46	Nguyễn Phương Anh	ThS	Quản trị kinh doanh	Khoa KTTN&MT
47	Nguyễn Phương Tú	ThS	Kỹ thuật vệ sinh môi trường	Khoa Môi trường
48	Nguyễn Thành Trung	ThS	Quản lý môi trường	Khoa Môi trường
49	Nguyễn Thế Hưng	PGS.TS	Sinh học	BMBĐKH
50	Nguyễn Thị Bình	ThS	Luật học	Khoa LLCT
51	Nguyễn Thị Bình Minh	ThS	Kỹ thuật Môi trường	Khoa Môi trường
52	Nguyễn Thị Hiền	ThS	Quản lý kinh tế	Khoa KTTN&MT
53	Nguyễn Thị Hoài Thương	ThS	Khoa học môi trường	Khoa Môi trường
54	Nguyễn Thị Hồng Hạnh	PGS.TS	Sinh học	Khoa Môi trường
55	Nguyễn Thị Huyền	ThS	Toán học	Khoa KHĐC
56	Nguyễn Thị Linh Giang	TS	Quản lý tài nguyên và môi trường	Khoa Môi trường
57	Nguyễn Thị Luyến	TS	Triết học	Khoa LLCT
58	Nguyễn Thị Thanh Mai	ThS	Quản trị kinh doanh	Khoa KTTN&MT
59	Nguyễn Thị Thu Hường	ThS	Quản trị kinh doanh	Khoa KTTN&MT
60	Nguyễn Thị Thu Nhận	TS	Nông nghiệp trồng trọt	Khoa Môi trường
61	Nguyễn Thu Huyền	TS	Kỹ thuật môi trường	Khoa Môi trường
62	Nguyễn Xuân Lan	ThS	Kỹ thuật môi trường	Khoa Môi trường
63	Nông Bảo Anh	ThS	Quản lý tổng hợp tài nguyên nước	BMBĐKH
64	Phạm Bá Việt Anh	TS	Vật lí	Khoa Môi trường
65	Phạm Đức Tiến	ThS	Công nghệ xử lý chất thải	Khoa Môi trường
66	Phạm Hồng Tính	TS	Sinh học	Khoa Môi trường
67	Phạm Phương Thảo	ThS	Hóa học	Khoa Môi trường
68	Phạm Quang Phương	ThS	Luật học	Khoa LLCT
69	Phạm Thị Hồng Phương	ThS-NCS	Khoa học môi trường	Khoa Môi trường
70	Phạm Thị Mai Thảo	PGS.TS	Kỹ thuật môi trường đô thị	Khoa Môi trường

TT	Họ và tên	Học hàm, học vị	Chuyên ngành	Đơn vị công tác
71	Phí Thị Hải Yến	ThS	Khoa học máy tính	Khoa CNTT
72	Phùng Thị Vân	ThS	Quản lý kinh tế	Khoa KTTN&MT
73	Tạ Thị Yến	ThS-NCS	Khoa học môi trường	Khoa Môi trường
74	Trần Lệ Thu	TS	Luật	Khoa LLCT
75	Trần Quang Hợp	ThS	Kỹ sư xây dựng	Khoa TNN
76	Trần Thành Lê	TS	Khoa học	Khoa TNN
77	Trần Thị Mai Phương	TS	Khoa học Địa lý	BMBĐKH
78	Trịnh Kim Yến	ThS	Hóa Phân tích	Khoa Môi trường
79	Trịnh Thị Thắm	TS	Hóa hữu cơ	Khoa Môi trường
80	Trịnh Thị Thủy	TS	Hóa học	Khoa Môi trường
81	Trương Đức Cảnh	ThS	Khoa học môi trường	Khoa Môi trường
82	Vũ Ngọc Phan	ThS	Bản đồ, viễn thám và hệ thống tin địa lý	Khoa CNTT
83	Vũ Thị Kim Oanh	ThS	Kinh tế chính trị	Khoa LLCT
84	Vũ Thanh Ca	PGS.TS	Khoa học Sinh học và môi trường	Khoa Môi trường
85	Vũ Thị Hòa	ThS	Hồ Chí Minh học	Khoa LLCT
86	Vũ Thị Mai	TS	Kỹ thuật môi trường	Khoa Môi trường
87	Vũ Thị Thanh Thủy	ThS	Hồ Chí Minh học	Khoa LLCT
88	Vũ Văn Doanh	TS	Khoa học môi trường	Khoa Môi trường

3.8. Hướng dẫn thực hiện chương trình

Một tín chỉ được quy định bằng 15 tiết học lý thuyết; 30 tiết thực hành, thí nghiệm hoặc thảo luận; 80 giờ thực tập, tiểu luận, bài tập lớn hoặc đồ án, khóa luận tốt nghiệp.

Một tín chỉ thực tập hoặc đồ án, khóa luận tốt nghiệp bằng 10 ngày làm việc (tương đương với 80 giờ), để chuẩn bị cho 01 ngày làm việc có ít nhất 02 giờ tự học.

Điểm đánh giá bộ phận và điểm thi kết thúc học phần được chấm theo thang điểm 10, làm tròn đến một chữ số thập phân, sau đó được chuyển đổi sang thang điểm chữ theo quy định.

Lớp học được tổ chức theo từng học phần dựa vào đăng ký khối lượng học tập

của sinh viên ở từng học kỳ. Nếu số lượng sinh viên đăng ký thấp hơn số lượng tối thiểu quy định thì lớp học sẽ không được tổ chức và sinh viên phải đăng ký chuyển sang học những học phần khác có lớp (nếu chưa đảm bảo đủ quy định về khối lượng học tập tối thiểu cho mỗi học kỳ).

Khối lượng học tập mà mỗi sinh viên phải đăng ký trong mỗi học kỳ (Trừ học kỳ cuối khóa) là không dưới 14TC đối với những sinh viên được xếp hạng học lực bình thường và 10 đến 14TC đối với những sinh viên đang trong thời gian bị xếp hạng học lực yếu. Việc đăng ký các học phần sẽ học cho từng học kỳ phải bảo đảm điều kiện tiên quyết của học phần và trình tự học tập của chương trình.

Lưu ý khi sắp xếp lịch học thực hành, thực tập giữa các học phần trong cùng một học kỳ phải so le nhau, tránh chồng chéo.

3.9. Chương trình trong và ngoài nước đã tham khảo để xây dựng chương trình

- Chương trình ngành Kinh tế tài nguyên thiên nhiên, Trường Đại học Cần Thơ.

- Chương trình ngành Kinh tế phát triển, Trường Đại học Kinh tế, Đại học Quốc Gia Hà Nội.

- Chương trình ngành Kinh tế tài nguyên thiên nhiên, Trường Đại học Kinh tế Quốc dân.

- Environmental and Resource Economics (EREC), The University of New Hampshire, Durham (Hoa Kỳ).

Natural Resource & Environmental Economics, University of Nebraska -Lincoln (Nebraska, Hoa Kỳ).

- Environmental and Natural Resource Economics - Colorado State University (Hoa Kỳ).

Hà Nội, ngày 30 tháng 7 năm 2021

**KT.HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG**

**KT. TRƯỞNG KHOA
PHÓ TRƯỞNG KHOA**



Vũ Danh Tuyên

Nguyễn Thị Hồng Hạnh